

phần 1

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà-nội

đây nói: 3569

Mục lục

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Hai mươi năm tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa.	3
TRUNG CHÍNH — Kỷ niệm năm mươi năm Phạm Hồng Thái hy sinh vì việc nước	16
MAI XUÂN TRƯỞNG — LÊ BÌNH	
BÙI ĐỨC THÀNH — TẠ CÔNG TRÍNH — Cuộc nổi dậy võ trang của đồng bào Rắc-glai và Chu-ro ở huyện Bắc-ái tỉnh Ninh-thuận	27
ĐINH XUÂN LÂM — Nguyễn Xuân Ôn, một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX (1825 — 1889)	45
NGUYỄN PHAN QUANG — Vấn đề Cổ Du (Marchaud) trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi (1833—1835)	53
● TÀI LIỆU	
HOA BẰNG — Bài « Nhân tình Thảo » của Ngô Vi Quý thời Tây-sơn	69
NGUYỄN VĂN LỘC — NGUYỄN THỊ CHÚC — Cầu xa-lộc, thành Tam-giang ở đâu ?	71
● ĐỌC SÁCH	
KEITH TAYLOR — « Lịch sử Việt-nam » Tập I	74
● TIN TỨC	
TRẦN LÂM — ANH TRÚC — Phát hiện thêm bia và bệ đá thời Trần	77
NGUYỄN VĂN HUYỀN — Một ấn đồng thời Lê Thánh Tông mới phát hiện tại Hà-nội	79

SỐ 158

Tháng 9 và 10
1974

**TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỶ CỦA VIỆN SỬ HỌC
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM**

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 158 SEPTEMBRE – OCTOBRE 1974

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

CONTENTS

SOMMAIRE

- NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Twenty years on the way to socialism. — Vingt ans sur la voie du socialisme. 3
- TRUNG CHÍNH — Fifty years ago, Phạm Hồng Thái died for the country. — Il y a 50 ans Phạm Hồng Thái a fait à La Patrie le don de soi-même. 16
- MAI XUÂN THƯỜNG — LÊ BÌNH — TẠ CÔNG TRINH — BÙI DỨC THÀNH — The armed uprising of the Raglai and Churo minorities in Bắc-ái district (Ninh-thuận province). — Le soulèvement armé des minorités Raglai et Churo au district de Bắc-ái (province de Ninh-thuận). 27
- ĐINH XUÂN LÂM — Nguyễn Xuân Ôn, an outstanding leader of the Scholars' Movement (1825 — 1889). — Nguyễn Xuân Ôn, un des dirigeants éminents du mouvement des lettrés (1825 — 1889). 45
- NGUYỄN PHAN QUANG — Father Du (Marchand) and Lê Văn Khôi's uprising. — Le Père Du (Marchand) et la révolte de Lê Văn Khôi (1833 — 1835), 53

☆ DOCUMENTS

☆ DOCUMENTS

- HOA BẰNG — A written work by Ngô Vi Quý under the Tây-sơn: « Nhân tình thảo ». — Sur un écrit de Ngô Vi Quý sous les Tây-sơn: « Nhân tình thảo ». 69
- NGUYỄN VĂN LỘC — NGUYỄN THỊ CHÚC — On the site of the Xá-lộc bridge and the Tam-giang citadel. — A propos de l'emplacement du pont Xá-lộc et de la citadelle de Tam Giang. 71

☆ BOOKS REVIEW

☆ REVUE DES LIVRES

- KEITH TAYLOR — « History of Việt-nam » (I) — « Histoire du Viet Nam » tome I. 74

☆ INFORMATION

☆ INFORMATION

- TRẦN LÂM — ANH TRÚ — Newly discovered stone steles and socles (Trần dynasty). — Stèles et socles de prière (période des Trần) nouvellement découverts. 77
- NGUYỄN VĂN HUYỀN — Discovery of a bronze seal (under King Lê Thánh Tông). — Découverte à Hanoi d'un sceau en bronze du règne de Lê Thánh Tông. 79

HAI MƯƠI NĂM TIẾN TRÊN CON ĐƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

CUỘC kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, Đảng ta quyết định: *Trong bất kỳ tình huống nào, miền Bắc cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.*

Đó là tiếng nói của dân tộc. Đó là quyết định của lịch sử. Quyết định đó vô cùng sáng suốt. Nó đem lại một nguồn phấn khởi dạt dào và một niềm tin vô hạn cho nhân dân cả nước. Bạn bè ta khắp năm châu nhiệt liệt hoan nghênh.

Nhân dân ta phấn khởi không những vì lần đầu tiên một dân tộc bị áp bức, với sức mình, oanh liệt đánh thắng một đế quốc mạnh, chôn vùi chủ nghĩa thực dân, cũng như lần đầu tiên trong lịch sử, đã giành thắng lợi vẻ vang trong cách mạng giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Nhân dân ta phấn khởi còn vì từ nay, với tư thế, ý thức và nghị lực sáng tạo của người chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, người làm chủ vận mệnh mình, sẽ tích cực và trực tiếp tham gia *xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*, yếu tố ngày càng có tác dụng quyết định đối với lịch sử thế giới.

Nhân dân tiến bộ, các lực lượng cách mạng trên thế giới trong đó có các dân tộc bị áp bức, chào mừng bước nhảy vọt ấy của dân tộc ta bởi vì họ thấy ở nó sự chứng minh danh thép lời dạy của Lê-nin rằng trong thời đại chúng ta, một dân tộc dù nhỏ, nếu được giác ngộ, đoàn kết và có quyết tâm, nhất định đánh thắng bọn đế quốc hùng mạnh, tự giải phóng mình và góp phần định đoạt vận mệnh của cả loài người.

★

Một điều đáng chú ý trong quá trình phát triển của lịch sử Việt-nam là dân tộc ta *đi lên không ngừng*. Có những lúc, những thời kỳ bị những thế lực bên ngoài kìm hãm gắt gao, hoặc giai cấp thống trị trong nước đè nén nặng nề, đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân hầu như suy sụp hoàn toàn, cơ đồ quốc gia đổ nát, sự liên hệ với cuộc vận động chung của lịch sử thế giới đứt đoạn. Nhưng rút cục, nhân dân ta lại trỗi dậy, vượt qua thử thách, thu hồi những giá trị của dân tộc, vươn lên phía trước với một sinh lực và khí thế dồi dào hơn, khiến mình không bị động trước những thử thách mới có thể xảy đến.

Vì vậy, khi có những mốc lớn, những chuyển biến quyết định trong

lịch trình tiến hóa của loài người, dân tộc ta, nói chung, không bị tụt lại đằng sau. Đặc biệt, Việt-nam có quyền tự hào về sự có mặt của mình ở bước ngoặt lịch sử vĩ đại hiện đang diễn ra trên vũ đài thế giới.

Sự có mặt ấy được chuẩn bị bởi một quá trình đấu tranh giải phóng gian khổ, kiên cường và anh dũng. Cuộc đấu tranh phát triển trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản đã bước vào thời kỳ suy yếu, giai cấp vô sản được lịch sử giao trách nhiệm cải tạo thế giới. Cũng là lúc các dân tộc phương Đông bắt đầu bừng tỉnh.

Hoàn cảnh đó đã đưa nhân dân ta, dưới sự dìu dắt của bộ phận tiên tiến, cách mạng nhất của các lực lượng yêu nước, đứng đầu là lãnh tụ vĩ đại Nguyễn-ái-Quốc, tới chân lý cách mạng của thời đại.

Từ đó nhân dân ta đã lựa, như là phương hướng đúng đắn duy nhất cho vận mệnh lịch sử của dân tộc, con đường Lê-nin đã vạch ra mà tinh qui luật tất yếu lịch sử và chính xác khoa học được Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga chứng nhận.

Sự lựa chọn ấy là hoàn toàn tự giác. Những đau khổ vô ngần mà chế độ thực dân và ách phong kiến giành cho số phận của nhân dân ta, những bài học rút ra từ cuộc đấu tranh liên tục, đầy hy sinh trong nửa thế kỷ để thoát khỏi cuộc đời tăm tối, sự tiếp thu ánh sáng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thắng lợi mở màn cho một kỷ nguyên mới, đã đưa lại một chuyển hướng trong tư duy và tình cảm của họ, tăng cường sự nhạy cảm của họ đối với chân lý này là « chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (1).

Sự phát triển mạnh mẽ và thắng lợi của Cách mạng Việt-nam từ khi có Đảng mác-xít lê-nin-nít lãnh đạo nói lên một cách hùng hồn rằng nhờ sự lựa chọn đó mà nhân dân ta mới phát huy mạnh mẽ những tiềm lực cách mạng to lớn của mình, biểu dương khả năng và phẩm chất tốt đẹp của nhiệt tình yêu nước của dân tộc, kết hợp và chan hòa với trào lưu cách mạng vĩ đại trên thế giới, với chủ nghĩa quốc tế vô sản lê-nin-nít.

Vừa mới ra đời, Đảng đã dành được quyền lãnh đạo cách mạng về tay giai cấp công nhân. Khối liên minh công nông vững mạnh được xây dựng và củng cố trong cơn bão táp cách mạng sôi nổi, rung chuyển nền tảng của chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương, đẩy mạnh sự phá sản của chế độ ấy. Trong cao trào cách mạng, *xô-viết Nghệ—Tĩnh* xuất hiện như một tín hiệu cho thấy từ nay cách mạng Việt-nam quyết đi về hướng nào.

Qua những đòn tấn công vô cùng ác liệt của quân thù, Đảng vẫn đứng vững như bàn thạch, dương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, đưa cách mạng tiến lên. Đó trước hết là nhờ sự *đoàn kết nhất trí trong Đảng* luôn luôn được giữ vững và củng cố. Những thắng lợi ấy đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi chưa từng thấy, đề, vượt qua muôn vàn khó khăn, trong một bối cảnh lịch sử rất phức tạp, Đảng làm chủ được tình thế, chủ động chuẩn bị tiến công địch trong một trận quyết định, bảo đảm *Cách mạng tháng Tám thành công về vang, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân thắng lợi đầu tiên ở một nước thuộc địa*.

(1) Hồ-chí-Minh. *Tuyên tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960. Tr. 794.

Những sự kiện lịch sử ấy nói lên rằng không một sức nào có thể giật lùi lại được dân tộc ta trên con đường mà nhân dân ta đã chọn, và chính họ — hàng triệu công nhân, nông dân, những người nghèo khổ và bị áp bức, những lực lượng yêu nước, tiến bộ và cách mạng của cả nước, với xương máu, khi thể xung thiên và óc sáng tạo, đã có công khai sơn phá thạch, lên thác xuống ghềnh để đắp nên nó.

Cuộc kháng chiến của ta chống thực dân Pháp đã thắng lợi vẻ vang là vì Việt-nam là một nước có *chính quyền dân chủ nhân dân*, đứng trong hàng ngũ của lực lượng cách mạng thế giới đang lên, là một thành viên của phe xã hội chủ nghĩa mà thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là một cống hiến chủ động và tích cực vào việc hình thành. Còn đế quốc Pháp ở về phía những lực lượng đế quốc và phản động đang xuống dốc, bị đẩy lùi từ bước này đến bước khác, hệ thống thuộc địa tan rã nhanh chóng.

Bao nhiêu âm mưu phá hoại rất thâm độc mà các thế lực đế quốc và phản động quốc tế trong đó có Mỹ, Anh, Pháp và bè lũ tay sai Tưởng-giới-Thạch dồn vào để lật đổ chế độ dân chủ nhân dân ở ta khi nó còn trong trứng nước, đã thất bại thảm hại. Đó là lời cảnh cáo nghiêm khắc đầu tiên cho bọn đế quốc và phản động rằng quyết tâm và ý chí của dân tộc Việt-nam tiến lên chủ nghĩa xã hội là không lay chuyển, thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Đồng thời, một mưu toan ngăn cản nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đóng vai trò tiền đồn của chủ nghĩa xã hội và phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á bị đập tan.

Vì thế cho nên khi bọn đế quốc tập trung và chuyển sức phá hoại của chúng sang tay đế quốc Pháp, ủng hộ và hà hơi cho nó trong cuộc chiến

tranh xâm lược Việt-nam năm 1946, nhân dân ta đã phát huy những truyền thống độc lập vĩ đại của dân tộc và tinh hơn hần của nền dân chủ nhân dân, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân cách mạng giải phóng vì độc lập, tự do, tiến bộ xã hội, và đã giành được thắng lợi quyết định.

Thắng lợi lịch sử ấy, cùng với niềm phấn khởi, tin tưởng và quyết tâm, đã đưa lại cho nhân dân anh hùng và đất nước yêu qui của chúng ta *khả năng thực tế tiến lên chủ nghĩa xã hội*.

*

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ ký kết, trình trọng thừa nhận trước toàn thể giới những quyền dân tộc cơ bản của Việt-nam: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ.

Nhưng ngay tức khắc, đế quốc Mỹ trắng trợn chà đạp lên Hiệp nghị. Với dã tâm làm bá chủ toàn cầu, nó định thay chân bọn đế quốc bị suy yếu, điều khiển « thế giới tự do », trên đồng tro tàn của chủ nghĩa thực dân cũ, vun lên chủ nghĩa thực dân mới. Nó tự tiện chia cắt Việt-nam, biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự và « tiền đồn chống cộng » ở Đông Nam Á.

Âm mưu đó xúc phạm trước hết đến các quyền dân tộc cơ bản của Việt-nam, nhưng đồng thời nó cũng nhằm những mục tiêu rộng hơn: lấy đó làm bàn đạp để bóp nghẹt, thủ tiêu phong trào độc lập của các dân tộc ở Đông Nam Á, và đe dọa, phá hoại, xâm lược các nước xã hội chủ nghĩa khác, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á. Đối với Việt-nam cũng như cả hai khu vực trên, lý do chung là « ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản », dưới là cờ chống cộng của cuộc Thập tự chinh phản cách mạng trong chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ.

Như vậy là đế quốc Mỹ chuẩn bị kế hoạch gây ra và mở rộng chiến tranh xâm lược, phá hoại hòa bình ở khu vực này.

Ở Việt-nam, trong sự xâm phạm, phá hoại thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, có sự trù tính thâm độc rằng bị chia cắt, lẻ loi đơn độc như vậy, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa khó lòng phát triển độc lập, chứ chưa nói tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như thế sẽ thuận lợi cho việc thực hiện ý đồ « Bắc tiến ».

« Trong bất kỳ tình huống nào, miền Bắc cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà » là câu trả lời đích đáng, một đòn giáng vào đầu đế quốc Mỹ. Chơi cái trò phiêu lưu, đều cang và nguy hiểm của chúng, đế quốc Mỹ đánh giá quá cao sức « vạm vỡ » của nó, đánh giá quá thấp lòng thiết tha yêu quý độc lập, tự do, chủ nghĩa xã hội, tình đoàn kết, mối tình ruột thịt Bắc — Nam, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí thông minh sáng tạo của dân tộc Việt-nam.

Đã qua rồi, cái thời kỳ khi mà bọn đế quốc làm mưa làm gió trên quả đất. Đã qua lâu, rất lâu rồi, cái thời kỳ khi mà một tập đoàn phong kiến ngu xuẩn và hèn nhát run sợ trước mấy chiếc súng đồng của bọn xâm lược, phải nhận những điều kiện « hòa bình » của quân cướp nước và dâng đất nước cho chúng.

Với việc chia cắt đất nước ta, đế quốc Mỹ tin chắc rằng nó đã nắm được điều kiện cơ bản để bắt dân tộc ta phải khuất phục, thắng lợi đã « ở trong tầm tay ».

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam, có chính khách Mỹ đã nói: « Gây chiến tranh ở Việt-nam, Hoa-kỳ nhằm sai đối tượng ». Đúng thế. Trên mảnh đất

nhỏ bé này và trong một khoảng thời gian ngắn, đế quốc Mỹ đã ném những thất bại chua cay. Đó là khi, bàn tay của giặc Tưởng và bọn tay chân Việt-nam quốc dân đảng, bọn đế quốc định lật đổ chính quyền cách mạng mới được thành lập để biến nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành một « quốc gia » phụ thuộc vào giặc Tưởng, nghĩa là vào Mỹ. Lần thứ hai là khi Mỹ viện trợ ồ ạt cho thực dân Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt-nam để đoạt thắng lợi về tay chúng.

Chúng đều đã thất bại, bởi vì mảnh đất tuy nhỏ, nhưng là một mảnh đất anh hùng, đối với tất cả bọn xâm lược là một núi lửa đã thiêu đốt hoặc tổng bật chúng ra xa. Thời gian tuy ngắn, nhưng là một thời gian cách mạng sôi động, đầu tàu của lịch sử đưa Việt-nam từ kỷ nguyên bị áp bức, kìm kẹp, sang kỷ nguyên độc lập, tự do. Chủ nghĩa xã hội là độc lập, tự do hoàn toàn. Có chủ nghĩa xã hội thì độc lập, tự do mới bảo đảm. Nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một. Đất nước, dân tộc có thống nhất thì độc lập, tự do mới trọn vẹn.

Trong giai đoạn lịch sử khi miền Bắc quyết tâm tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà, dã tâm của đế quốc Mỹ chia cắt lâu dài đất nước ta không thể đưa lại cho nó cái gì hơn ngoài một thất bại hoàn toàn và nhục nhã.

Quyết định miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà biểu thị quyết tâm và ý chí của cả dân tộc. Vì vậy, nó nâng cao lòng tin tưởng, niềm phấn khởi và khí thế cách mạng của nhân dân miền Nam ruột thịt đã trở nên thành đồng của Tổ quốc trong cuộc đấu tranh lâu dài và gay go thống nhất đất nước.

Để quốc Mỹ, sau chiến tranh thế giới thứ hai, xuất hiện như là tên đế quốc mạnh nhất. Có một sức mạnh kinh tế và quân sự hơn hẳn bọn đế quốc khác bị suy yếu đi nhiều, nó tự phong cho mình chức vị « lãnh tụ thế giới tự do ». Tự bản độc quyền nhà nước Mỹ muốn chiếm độc quyền bóc lột thế giới, làm bá chủ toàn cầu.

Để thực hiện dã tâm ấy, nó tụ tập tất cả những cái gì phản động nhất, tàn bạo, gian xảo nhất, côn đồ, lưu manh, ác ôn, bất nhân phi nghĩa nhất, chống lại tất cả cái gì lành mạnh, tiến bộ, chính nghĩa, cao đẹp có thể giải phóng cho con người, và vì những cái đó mà loài người đang phấn đấu dưới những mục tiêu như độc lập, tự do, dân chủ, tiến bộ xã hội. Nó bóp nghẹt cả những phong trào hòa bình, hòa hợp dân tộc, trung lập, không liên kết. Đặc biệt nó nuôi một mối căm thù không đội trời chung đối với *chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản*, đối với *chủ nghĩa Mác — Lê-nin*.

Để quốc Mỹ hiện nay là kẻ thù số một của cả loài người. Tuyên chiến với cả loài người tiến bộ, chà đạp lên những hoài bão cao quý của họ, để quốc Mỹ tự đẩy nó vào thế cô lập, trong khi chủ nghĩa xã hội ngày càng thu hút cảm tình, ủng hộ, hợp tác và đoàn kết của tất cả những thế lực tiến bộ và cách mạng, bởi vì, như Bác Hồ dạy: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (1).

Như vậy là lịch sử và thực tiễn cách mạng thế giới ngày nay đã đặt ra và quyết định vấn đề ai thắng ai — chủ nghĩa đế quốc hay là chủ nghĩa xã hội?

Vấn đề đã được giải quyết dứt khoát, có lợi cho chủ nghĩa xã hội ở Nga, cách đây hơn nửa thế kỷ, khi chủ nghĩa xã hội mới xuất hiện như là một hòn đảo trong bể đại dương của chủ nghĩa tư bản. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, sau chiến tranh thế giới thứ hai, khi đã có hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, và khi đế quốc Mỹ là ngọn cờ của những thế lực phản động nhất, vấn đề đã được giải quyết ở Trung-quốc, ở Triều-tiên, ở Cu-ba, và ở Việt-nam trong hiệp đầu (2).

Chỉ có chủ nghĩa xã hội, với *tinh chất hơn hẳn về mọi mặt*, mới chiến thắng được triệt để chủ nghĩa đế quốc mà bản chất xâm lược, tàn ác, dã man, ngoan cố và nham hiểm tập trung ở đế quốc Mỹ với chủ nghĩa thực dân mới của nó.

Rõ ràng là cuộc đấu tranh thống nhất đất nước không tách khỏi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội đi liền với cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Quyết định miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà là một quy luật phát triển của biện chứng lịch sử, biểu hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng dựa trên ý thức về sức mạnh của chính nghĩa, biểu dương tinh thần cách mạng triệt để, cách mạng tiến công liên tục, biểu thị ý thức về nghĩa vụ đối với dân tộc và nghĩa vụ quốc tế.

(1) Sách đã dẫn.

(2) Đây là nhắc lại âm mưu lật đổ chính quyền nhân dân cách mạng ở Việt-nam sau khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, và sự viện trợ ồ ạt của Mỹ cho thực dân Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt-nam năm 1946.

MỘT tinh thần phấn khởi, cách mạng tràn ngập trái tim của 17 triệu (1) nhân dân miền Bắc đã được giải phóng hoàn toàn, nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và của Hồ Chủ tịch hết lòng hết sức phấn đấu cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, vì tương lai của Tổ quốc, vì đồng bào miền Nam ruột thịt, vì hạnh phúc của con em mình, tiến tới xây dựng *một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và vì hòa bình ở Đông Nam Á, và trên thế giới.*

Tất nhiên, nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp, đặt ra trước chúng ta những thử thách về mọi mặt, chưa từng thấy.

Trước hết, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội trong tình thế *đất nước bị chia cắt*. Chia cắt đất nước ta, đế quốc Mỹ có ý đồ ngăn cản ta tiến lên chủ nghĩa xã hội. Điều đó rất rõ ràng. Nhưng miền Bắc cứ tiến lên chủ nghĩa xã hội, bởi vì tiến lên chủ nghĩa xã hội là con đường đúng đắn và chắc chắn nhất để phá vỡ âm mưu thâm độc của giặc Mỹ, để đánh thắng nó, để tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Điều đó cũng rất rõ. Nhưng dù sao, chia cắt đất nước ta, một tên giặc ngoan cố và tàn bạo có nhiều thủ đoạn và phương tiện gian ác và hiểm độc như đế quốc Mỹ, đặt chúng ta trước một thực tế tàn nhẫn, gây cho chúng ta một tổn thương lớn, kéo theo nó những khó khăn nhất định cho việc hoàn thành những mục tiêu cách mạng của chúng ta.

Nước ta vốn là một nước thuộc địa. Cái gọi là di sản mà thực dân Pháp để lại, về kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa giáo dục, quản lý, tổ chức, đã *quá nghèo nàn lạc hậu* lại còn bị 15 năm chinh chiến tàn phá nặng nề; thêm vào đó, cái gì còn sót lại bị địch *vơ vét mang theo hoặc phá hủy* trước

khi chúng rút lui.

Đất nước ta ở trong trạng huống như vậy trong lúc trên thế giới diễn ra một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật long trời chuyển đất, tình hình đó đặt ra cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở ta những vấn đề vô cùng khó khăn, phức tạp.

Nhưng ta không chùn bước. Quyết tâm của Đảng và nhân dân ta đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội không nao núng. Bởi vì *chủ nghĩa xã hội khoa học*, chân chính, có học thuyết Mác — Lê-nin soi đường, là ngọn cờ của chúng ta, quyết không phải chủ nghĩa xã hội không tưởng, hay là « chủ nghĩa xã hội cải lương » hoặc « chủ nghĩa xã hội dân tộc ». Trong khi tính đến những khó khăn, trở ngại, chúng ta đồng thời cũng nhận thức được những thuận lợi để xác định phương hướng, tìm ra những biện pháp vượt qua khó khăn, giành và tạo ra những khả năng thắng lợi.

Đã chiến đấu hơn 20 năm dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đã giành nhiều thắng lợi vang dội, lại được cách mạng thế giới cung cấp kinh nghiệm, chúng ta thấu suốt *tinh hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội* với tinh thần cách mạng tiến công triệt để và sáng tạo của nó, lấy đó làm cơ sở để vượt qua khó khăn, giảm bớt nhược điểm, phát huy ưu điểm, giảm bớt bất lợi, giành thêm thuận lợi.

Khó khăn rất nhiều và lớn. Nhưng *thuận lợi cũng không ít, và rất cơ bản.*

Nhân dân ta rất *anh hùng*, vì độc lập, tự do mà không sợ và sẵn sàng chịu đựng và vượt qua bất kỳ hy sinh, gian khổ nào. Lòng *yêu nước* nồng nàn là vốn quý của nhân dân ta, là động lực thúc đẩy lịch sử dân tộc

(1) Dân số toàn miền Bắc vào khoảng năm 1954.

không ngừng tiến lên. Sức sống dồi dào, mãnh liệt của dân tộc dựa trên tình đoàn kết đã giúp nhân dân ta khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách, chiến thắng quân thù, xây dựng Tổ quốc, tô điểm non sông, làm cho dân giàu nước mạnh.

Dân tộc ta cần cù, thông minh. Lao động sáng tạo của nhân dân ta có thể làm nên những sự nghiệp kỳ diệu nếu được phát huy, khích lệ và cổ vũ bởi chính nghĩa, hướng về những mục tiêu quang minh chính đại, một lý tưởng cao quý, vì độc lập, tự do, hạnh phúc, cơm no áo ấm, hòa bình, làm chủ đất nước và vận mệnh mình.

Giai cấp công nhân Việt-nam tuy sinh sau đẻ muộn so với giai cấp công nhân các nước tư bản, số lượng chưa đông, nhưng đã được rèn luyện và thử thách từ đầu trong trường chiến đấu gian khổ và bất khuất chống ba tầng áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến và tư bản. Vì vậy họ đã trưởng thành rất sớm về ý thức và tổ chức, và đã tiếp thu nhuần nhuyễn tư tưởng Mác — Lê-nin, làm trụ cột vững chắc cho Đảng tiền phong của mình và lần đầu tiên, trở thành lực lượng lãnh đạo trong cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa.

Ở ta, quyền lãnh đạo cách mạng đã về tay giai cấp công nhân ngay khi Đảng tiền phong của giai cấp mới ra đời, đưa tới sự thành lập một khối liên minh công nông vững mạnh. Nông dân Việt-nam rất gần bó với giai cấp công nhân đã giải phóng họ khỏi ách địa chủ phong kiến, đưa lại ruộng đất cho họ. Họ tuyệt đối tin tưởng ở đường lối cách mạng của Đảng tiền phong của giai cấp công nhân.

Quân đội nhân dân Việt-nam, đội quân tiên phong tiêu biểu cho các lực lượng vũ trang của nhân dân ta, là từ nhân dân mà ra, đã được rèn luyện

và trưởng thành trong chiến đấu lâu dài và gian nan nhưng đầy thắng lợi chống phát-xít Nhật, thực dân Pháp, chống phong kiến và các thế lực phản động và phản cách mạng. Đội quân ấy mang trong mình những truyền thống nhân, trí, dũng của hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của ông cha, được giáo dục trong tư tưởng và đường lối quân sự mác-xít lê-ni-nít, sử dụng kinh nghiệm đấu tranh vũ trang của các dân tộc chống đế quốc, chống phát xít và chống phản cách mạng, và được Đảng và Bác Hồ trực tiếp lãnh đạo. Trong tinh thần tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, dưới lá cờ quyết thắng, quân đội nhân dân Việt-nam sẵn sàng đập tan mọi âm mưu xâm lược của bọn đế quốc, bảo vệ Tổ quốc và lao động sáng tạo của nhân dân, giữ gìn hòa bình ở Đông-dương và Đông Nam Á.

Điều kiện thuận lợi cơ bản, quyết định hơn hết là nhân dân ta có sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam đứng đầu là Hồ Chủ tịch, có một đường lối đúng đắn, độc lập, tự chủ. Tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, luôn luôn giữ vững sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, Đảng là người tổ chức những thắng lợi lịch sử của cách mạng Việt-nam, đưa dân tộc ta vào thời đại oanh liệt nhất của lịch sử thế giới, với những chiến công vẻ vang, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng của các dân tộc.

Khi chiến tranh kết thúc và Việt-nam sửa soạn tiến lên chủ nghĩa xã hội, bạn bè khắp năm châu nô nức đón chào và giao lưu với Việt-nam như người bạn quý, người anh em thân thiết. Trước hết là tất cả các nước xã hội chủ nghĩa tỏ tình đoàn kết trước sau như một với nhân dân ta, góp phần giúp đỡ và hợp tác anh em để xây dựng lại đất nước, về tinh thần và vật

chất — kinh tế, kỹ thuật, khoa học, văn hóa, giáo dục; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, về kinh nghiệm tổ chức, quản lý.

Giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ các nước tư bản khâm phục và có cảm tình sâu sắc với giai cấp công nhân và nông dân Việt-nam, tùy theo điều kiện và khả năng, biểu thị sự ủng hộ và tình đoàn kết với nhân dân ta, cũng như họ đã đồng tình và ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt-nam chống thực dân pháp, và đã góp phần vào thắng lợi của Việt-nam.

VỚI những ưu thế ấy, trên tư thế của người chiến thắng, giải phóng cho dân tộc, nhân dân ta đi vào công cuộc xây dựng lại đất nước sau thời chiến, bắt đầu với giai đoạn *tiếp quản*. Nhưng đây không phải là một sự tiếp quản đơn thuần, máy móc, bị động, mà có kết hợp với bước đầu phục hồi và cải tạo. Tuy nhiên, công việc được hoàn thành gọn và nhanh, trong một thời gian kỷ lục. Chỉ trong khoảng vài tháng, từ lúc đình chiến, và sau khi ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, trật tự chính trị, văn hóa xã hội, ở thủ đô Hà-nội cũng như ở tất cả các vùng vừa được giải phóng trên toàn miền Bắc, về căn bản, là *trật tự cách mạng dân chủ nhân dân*. Đời sống được *ổn định* hoàn toàn.

Như vậy là trong việc chia cắt Việt-nam, lấy miền Nam đối lập với miền Bắc, đế quốc Mỹ chuốc lấy một thất bại chính trị ê chề. Sự đối lập đó hoàn toàn bất lợi cho Mỹ, chống lại Mỹ: miền Bắc hoàn toàn giải phóng, sống dưới một chế độ chính trị xã hội tiên tiến, có độc lập, tự do. Còn miền Nam thì bị kéo dật lùi, biến thành thuộc địa của Mỹ, dưới ách khủng bố man rợ của tụi bù nhìn ác ôn tay sai của Mỹ, cặn bã của những thế lực phong

Ở Á, Phi, Mỹ la-tinh, nhiều dân tộc, vừa giành được độc lập sau hàng thế kỷ đấu tranh chống thực dân, nhất là trong giai đoạn ngày nay có kết hợp với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta, đặt quan hệ hữu nghị giúp đỡ và học hỏi lẫn nhau ngày một rộng rãi và khăng khít với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vì họ thiết tha với độc lập, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội, và coi Việt-nam như một người bạn rất gần gũi với mình.

kiến, mại bản, quân phiệt, gián điệp đội lốt tôn giáo đã từng làm tay sai cho phát xít Nhật và thực dân Pháp, và đã bị thất thế cùng với bọn chủ nước ngoài của chúng.

Trên đà thắng lợi, miền Bắc tiếp tục công việc phục hồi và bắt đầu phát triển kết hợp với cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đây là thời kỳ hoàn thành cải cách ruộng đất, nông dân đi vào con đường đổi công để tiến tới hợp tác hóa nông nghiệp; tăng cường khu vực nhà nước của công nghiệp, dựa vào đó để cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiểu và thủ công nghiệp, đặt cơ sở đầu tiên để phục hồi sản xuất và đưa sản xuất lên, trước hết là sản xuất nông nghiệp và *bước đầu nâng cao đời sống của nhân dân*. Đây mạnh việc cải tạo nền văn hóa giáo dục, bằng sự bài trừ ảnh hưởng về những tàn dư của nền văn hóa giáo dục thực dân và phong kiến, xây dựng và phát triển một nền văn hóa giáo dục lấy ba tính chất — dân tộc, khoa học, đại chúng làm phương châm chủ đạo, lấy việc xây dựng con người mới, bồi dưỡng một lớp tri thức mới làm chức năng và nhiệm vụ, lấy phục vụ công nông làm mục tiêu.

Cơ cấu Nhà nước và bộ máy chính

quyền được tăng cường và hoàn chỉnh. Hai khu tự trị Việt Bắc và Tây Bắc thành lập.

Đương nhiên, trong khi triển khai công việc phục hồi, xây dựng và cải tạo, không phải không có những trắc trở. Đó là qui luật tất yếu của đấu tranh giai cấp: sự chống đối của các giai cấp bóc lột bị đánh đổ được bọn đế quốc xâm lược ủng hộ và hợp sức.

Các thế lực phản cách mạng — địa chủ, tư sản mại bản, nguy quân nguy quyền chưa chịu cải tạo, bọn phản động đội lốt tôn giáo, bọn gián điệp do địch cài lại, bọn biệt kích do Mỹ và nguy Sài-gòn tung ra miền Bắc, v.v... tụ tập lại và tiến hành công tác phá hoại, để dọn đường cho « Bắc tiến ». Nhưng, dựa trên những thắng lợi bước đầu nhưng rất quan trọng trong công cuộc xây dựng lại đất nước, dựa trên sự giác ngộ chính trị, cảnh giác cách mạng cao và đoàn kết của nhân dân miền Bắc, trước hết là sự đoàn kết nhất trí trong Đảng ta, chúng ta đã nhanh chóng vạch trần và đập tan những âm mưu phá hoại của chúng (ví dụ như vụ « Nhân văn giai phẩm »).

Những thành tựu của công tác khôi phục và bắt đầu phát triển, báo hiệu cho những bước tiến mạnh mẽ của chúng ta trong giai đoạn mới, cùng với việc đè bẹp những hoạt động phá hoại của các thế lực phản cách mạng tay sai của địch, là một đòn nặng giáng vào đế quốc Mỹ và tập đoàn bù nhìn Sài-gòn, đẩy chúng tới chân tường.

Chúng tự gỡ mặt nạ, xuất đầu lộ diện như bọn cướp nước và bán nước hung ác, lật lọng và trắng trợn nhất: cự tuyệt thương lượng với miền Bắc để hòa bình thống nhất đất nước, theo như Hiệp định Giơ-ne-vơ đã qui định trên giấy trắng mực đen, biến giới tuyến quân sự tạm thời thành « quốc giới », nặn ra cái gọi là « Việt-nam

Cộng hòa » như là một « quốc gia » độc lập giả hiệu, đặt dưới ách của bọn chế độ độc tài quân sự phát-xít của tập đoàn bù nhìn ác ôn Ngô-đình-Diệm, biến miền Nam Việt-nam thành địa ngục: thủ tiêu tất cả những quyền lợi kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân đã giành được sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, phát động cái gọi là phong trào « tổ cộng » để lấy cớ tàn sát, tù đầy, nhốt vào trại tập trung hàng chục vạn người kháng chiến cũ hoặc tham gia đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất, tự do dân chủ, không phân biệt già trẻ, gái trai, tín ngưỡng, thành phần dân tộc.

Nhưng cũng từ đó mà nhân dân miền Nam thấy rõ đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng là kẻ thù không đội trời chung. Lòng căm thù phần nộ của họ đã giấy lên thành một cơn bão táp cách mạng với *phong trào đồng khởi*, một biểu thị kiệt xuất của lòng yêu nước, tình đoàn kết, khí thế cách mạng tiến công vào tinh thần dũng cảm tuyệt vời.

Đó là một sự hưởng ứng nhiệt liệt, một sự cổ vũ lớn, đồng thời là một biểu thị của tình đoàn kết và niềm tin tưởng của đồng bào miền Nam ruột thịt đối với miền Bắc — căn cứ địa và trung tâm cách mạng của cả nước đang tích cực sửa soạn bước vào chủ nghĩa xã hội.

Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt-nam đánh dấu một bước mới huy hoàng trong lịch sử dân tộc, đặt ra cho Cách mạng Việt-nam hai nhiệm vụ: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Cả hai nhiệm vụ ấy diễn đạt nguyện vọng và ý chí của cả dân tộc Việt-nam trong giai đoạn lịch sử này.

Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm cho nhân ta thoát khỏi cảnh nghèo nàn và lạc hậu, mới bảo đảm cơm no áo ấm cho nhân dân, nhân dân mới được học hành, có văn hóa, nước nhà mới được độc lập hoàn toàn, dân mới thực sự làm chủ, ta mới *thắng được giặc ngoại xâm, giặc đói và giặc dốt*, Chỉ với chủ nghĩa xã hội thì miền Bắc mới có thể hết lòng hết sức ủng hộ và chi viện cho miền Nam, và mới có thể thực hiện đầy đủ *quyền và nghĩa vụ của người Việt-nam bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước ở bất cứ nơi nào mà những quyền dân tộc cơ bản ấy bị xâm phạm*.

Đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng đã động viên, phát huy và nâng cao nhiệt tình cách mạng của nhân dân ta. Đó là nhân tố cơ bản của những thắng lợi to lớn giành được trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm thứ nhất, lúc mới bắt đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Đời sống và bộ mặt của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đổi mới: là một nước xã hội chủ nghĩa, có cơ sở của một nền công nghiệp hiện đại, một nền nông nghiệp hợp tác hóa, một nền văn hóa dân tộc lành mạnh lĩnh vực quốc phòng đi vào chính qui hóa và hiện đại hóa.

Người chủ tập thể của xã hội miền Bắc là nhân dân lao động gồm có: giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân hợp tác hóa, trí thức xã hội chủ nghĩa. Nam nữ bình quyền. Các thành phần dân tộc bình đẳng.

Chế độ người bóc lột người bị loại trừ. Nghèo nàn, lạc hậu, giặc đói, giặc dốt ngày càng bị đẩy lùi. Nạn đói kinh niên không còn đe dọa nhân dân nữa. Nạn thất nghiệp kinh niên không còn chỗ đứng. Nạn thất học trong con em

nhân dân lao động chấm dứt, việc thanh toán nạn mù chữ trong nhân dân lao động rất có kết quả.

Dựa trên khối công nông liên minh vững vàng, khối đoàn kết dân tộc mở rộng và củng cố trong Mặt trận Tổ quốc Việt-nam. Sự nhất trí về chính trị và tinh thần của toàn dân tăng cường. Giữa nhân dân hai miền Bắc — Nam, nghĩa càng nặng, tình càng sâu, tình ruột thịt càng khăng khít đượm đà.

★

Từ đầu, âm mưu của đế quốc Mỹ đã rõ: bằng mọi giá dùng Việt-nam làm thí điểm cho chiến lược toàn cầu: trước hết «chặn đứng» cộng sản làm chỗ dựa của chiến tranh nguội, để rồi trở thành một pháo đài, một trận địa quan trọng, một mũi nhọn của chiến tranh nóng.

Can thiệp ồ ạt của Ai-xen-hao bị đổ. Với Ken-nơ-đi, Mỹ chuyển sang *chiến tranh đặc biệt*. Nhưng đây chính là lúc cách mạng miền Nam có *miền Bắc xã hội chủ nghĩa làm hậu thuẫn* và được loài người tiến bộ ủng hộ, thật sự tỏ ra là thành đồng của Tổ quốc, với *khí thế tiến công*, chống lại giặc Mỹ xâm lược.

Từ trong khối lửa của phong trào đồng khởi, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, tập hợp, huy động và lãnh đạo các lực lượng yêu nước thuộc các lứa tuổi, nghề nghiệp, thành phần xã hội và dân tộc, chính kiến, tín ngưỡng, khắp nông thôn, thành thị, đồng bằng, miền núi nổi dậy chiến đấu, tổ chức lực lượng vũ trang, triển khai chiến tranh nhân dân cách mạng, mở rộng căn cứ địa và vùng giải phóng, đánh sụp chế độ độc tài phát xít đầm máu của tập đoàn bù nhìn tay sai Ngô-đình-Diệm, *giáng một đòn trí*

mạng vào chiến lược chiến tranh đặc biệt của Ke-nơ-đi.

Lầu Năm góc và Nhà Trắng lồng lộn như con chó điên. Tập đoàn thống trị Mỹ tiến thêm một bước rất nguy hiểm trên con đường phiêu lưu quân sự, Giôn-xơn lên thay Ken-nơ-đi, chuyển sang *chiến tranh cục bộ* — chiến tranh toàn diện, hoàn toàn của Mỹ, với những bước leo thang thâm độc đầy tội ác — trên một chiến trường hẹp không bằng 1/50 diện tích của Hoa-kỳ, tập trung 1 triệu rưỡi lực lượng chiến đấu của Mỹ, gần 1 triệu quân nguy Sài-gòn và mấy vạn quân chư hầu, huy động hạm đội 7 và tất cả các căn cứ hải và không quân của Mỹ ở châu Á và Thái-bình-dương; mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, ngày đêm đánh phá ác liệt, không phân biệt mục tiêu, định phá sạch, đốt sạch, giết sạch, dọa đưa miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá.

Nhưng nước Việt-nam dân chủ cộng hòa có độc lập, chủ quyền, hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất xây dựng và phát triển kinh tế và văn hóa và củng cố quốc phòng, là căn cứ địa cách mạng của cả nước.

Trước thử thách ghê gớm, chưa từng có không những trong lịch sử dân tộc mà cả trong lịch sử của nhiều dân tộc khác, *cả miền Nam, cả miền Bắc đứng vững như bàn thạch*, một trụ cột của sự nghiệp giải phóng cho con người, tập trung tinh hoa của những thế lực cách mạng và tiến bộ của thời đại, của chính nghĩa, của văn minh.

Miền Bắc không chỉ hết lòng hết sức ủng hộ và chi viện cho đồng bào miền Nam ruột thịt, mà là *hậu phương lớn của tiền tuyến lớn*, giương cao ngọn cờ « *tất cả vì đồng bào miền Nam ruột thịt* », « *tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược* ».

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng, phẩm chất cao quý của dân tộc, nở rộ. Từ những phút đầu, ưu thế của không lực Hoa-kỳ bị chìm xuống đất đen. Ở khắp nơi trên miền Bắc — từ đất lửa Vĩnh-linh, hải đảo Bạch-long-vĩ, Quảng-bình, Nghệ-an, Thanh-hóa ra đến Thủ đô, thành phố cảng Hải-phòng, lên tận vùng rừng núi Việt-bắc và Tây-bắc, nơi nào là mảnh đất xã hội chủ nghĩa thiêng liêng của Tổ quốc thì nơi đó bọn kẻ cướp trời bị trừng phạt đích đáng. Những người trừng phạt chúng không những là bộ đội chính qui với những vũ khí phòng không hiện đại, mà cả những lực lượng dân quân, tự vệ xã, nhà máy, cơ quan, hợp tác xã, các phụ lão đầu bạc, những cô gái tuổi đôi mươi, với những cây súng trường — *những người yêu nước và những con người xã hội chủ nghĩa thuộc thế hệ Hồ Chí Minh*, mà lòng dũng cảm và óc sáng tạo là những phẩm chất cao quý.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tinh thần sáng tạo được phát huy trong tất cả các lĩnh vực chiến đấu và sản xuất, trong sự kết hợp *xây dựng và chiến đấu*, xây dựng để chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, và chiến đấu để bảo vệ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ lao động. « *Địch đến ta đánh, địch rút ta tiếp tục xây dựng* », « *địch phá, ta cứ làm* ». Công nhân thì « *tay búa tay súng* », nông dân thì « *tay cày tay súng* ». Đó là những biểu thị sáng ngời của *khí thế cách mạng tiến công* của nhân dân ta — người làm chủ, thấm nhuần lời kêu gọi của Lãnh tụ, sự giáo dục của Đảng, thực hiện đúng đắn lời dạy của Lê-nin rằng nếu cố hết sức tránh chiến tranh mà chiến tranh vẫn xảy ra, thì phải làm hết sức mình để giành thắng lợi.

Một là, không những đã đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ trên

miền Bắc, mà còn chi viện càng tích cực, càng to lớn, càng có hiệu quả cho cách mạng miền Nam. Sự chi viện này, cộng với những thắng lợi vang dội của quân và dân miền Nam, chống chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ, đã tăng cường sức chiến đấu, tinh thần sáng tạo và thể tiến công của cách mạng miền Nam, và đã nhanh chóng dồn địch vào thế phòng ngự.

Đó là nhờ hậu phương lớn — miền Bắc xã hội chủ nghĩa thực hiện thắng lợi nghĩa vụ tất cả vì miền Nam ruột thịt, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, và tiền tuyến lớn — miền Nam anh hùng thực hiện thắng lợi nghĩa vụ giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Hai là, những tồn thất và khó khăn do chiến tranh phá hoại của địch gây ra tuy rất nghiêm trọng, nhưng công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa vẫn tiếp tục. Đời sống của nhân dân — ăn, ở, đi lại, học hành, vui chơi, giải trí, tiến hành đều, không bị xáo trộn, vẫn giữ được mức bình thường.

Đó là nhờ: ý thức *làm chủ* của nhân dân ta dựa trên tinh thần *yêu nước nồng nàn* và *tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội*.

Những sự nghiệp oanh liệt đó làm cho nhân dân tiến bộ thế giới nhìn vào Việt-nam như là người chiến sĩ kiên cường, bất khả chiến thắng bảo vệ chính nghĩa không những vì mình, mà cả vì loài người.

Một làn sóng mãnh liệt dâng lên khắp năm châu, cực lực tố cáo và lên án những tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, đồng thời biểu dương phẩm chất anh hùng, trí sáng tạo và những chiến thắng lẫy lừng của Việt-nam, biểu thị tinh đoàn kết son sắt, sự ủng hộ nhiệt liệt và sự giúp đỡ tận tình về mọi mặt và bằng mọi hình thức cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước

thần thánh của nhân dân ta mà loài người tiến bộ xem như là một bản anh hùng ca hùng vĩ của thế kỷ.

Đánh bại chính sách can thiệp ồ ạt của Ai-xen-hao, đánh bại chiến tranh đặc biệt của Ken-no-di, nhân dân ta đã tạo cho mình, cả về vật chất và tinh thần, cả bên trong và bên ngoài, cái thế *đứng trên đầu thù*, dồn dập tấn công địch ngay khi nó còn hùng hùng hổ hổ, hung hăng như beo cọp chĩa tất cả nanh vuốt vào miếng đất nhỏ hẹp này, dồn dập tấn công nó, đánh cho nó tơi tấp, thất điên bát đảo, đẩy nó vào thế tuyệt vọng trên chiến trường Việt-nam, thế khủng hoảng bên trong nước Mỹ, thế cô lập trên trường quốc tế.

Chiến lược chiến tranh cục bộ của Lin-đơn Giôn-xơn bị thất bại thảm hại.

★

Trước nguy cơ bị sụp đổ của chiến lược toàn cầu, mà thực tế và về căn bản đã bị phá sấu, bởi vì những con chủ bài của nó đã được đưa ra và đều đã bị đánh bại tại Việt-nam, tập đoàn thống trị Mỹ thay ngựa giữa dòng. Lên làm chủ Nhà Trắng là mấy tên còn đồ khát máu. Chúng khoe có kế hoạch mầu nhiệm « lập lại hòa bình ở Việt-nam trong danh dự » và đưa lại cho thế giới « một kỷ nguyên hòa bình », mà học thuyết Ních-xơn là cái gây tiên, gỡ hết ba binh chủng của chúng ra là: giết người, đầu cơ và lừa bịp. Đại ác, đại gian, đại bịp, đó là những con người « vĩ đại » có sự mạng thực hiện chiến lược toàn cầu « vĩ đại » của đế quốc Mỹ.

Cái trò ấy đã diễn biến ra sao và kết quả như thế nào, toàn thế giới đã thấy.

Không chỉ một mình Việt-nam mà cả bán đảo Đông-dương rực cháy một cơn bão táp lửa, giáng những đòn sấm sét vào đầu quân kẻ cướp Mỹ. Cả

loài người tiến bộ càng xiết chặt tình đoàn kết với ba dân tộc anh hùng Việt-nam, Lào và Kơ-me. Nhân dân tiến bộ Mỹ càng phẫn nộ trước những tội ác có tính chất hủy diệt loài người mà chính họ và con em họ phải trả một giá rất đắt.

Chiến lược Nich-xon bị thất bại nhục nhã, bắt buộc nó phải ký hiệp định chấm dứt chiến tranh *theo những điều kiện của chúng ta* — thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam, thừa nhận quyền tự quyết thiêng liêng của nhân dân miền Nam Việt-nam, rút hết lực lượng chiến đấu của Mỹ và chư hầu ra khỏi miền Nam Việt-nam.

Ngoan cố, hiếu chiến, xâm lược, lật lọng là bản chất bất di bất dịch của bọn đế quốc. Làm bá chủ toàn cầu là giấc mơ không suy suyển của đế quốc Mỹ. Chủ nghĩa thực dân mới là cơn ác mộng đè lên các dân tộc.

Đề vót vát, gỡ gạc, mục đích là để tiếp tục chiến tranh bằng những biện pháp khác, thực hiện cái trò « Việt-nam hóa chiến tranh », nó khuyến khích, cung cấp phương tiện cho chính quyền tay sai Nguyễn-văn-Thiệu vi phạm Hiệp định Pa-ri, mà chính nó cũng vi phạm rất trắng trợn. Hòa bình ở miền Nam Việt-nam chưa được ổn định.

Sự sụp đổ nhục nhã của « học thuyết Nich-xon » ở Việt-nam và Đông-dương là nguyên nhân chủ yếu đã làm cho chính hần bị sụp đổ nhục nhã. Nhưng, người mới bước chân vào Nhà Trắng đề thay thế hần đã vội vàng tuyên bố là sẽ tiếp tục « sự nghiệp » của Nich-xon.

Việc đó cũng dễ hiểu. Vì đây không phải là việc riêng của cá nhân Nich-xon, mà là của cả tập đoàn thống trị Mỹ hiện nay, đeo đuổi cái mộng làm bá chủ thế giới. Chính dư luận Mỹ cũng đã vạch trần cái trò ấy.

« Trong những báo cáo chính thức đầu tiên trình bày trước các tổng thống Ai-xen-Hao, Ken-nơ-Đi, Giôn-xon và Nich-xon khi họ sắp nhậm chức, người ta bảo họ rằng vấn đề Đông-dương là vấn đề cấp bách nhất của họ và cần phải có những quyết định tức khắc của họ để ngăn cản một chiến thắng của cộng sản ở đó.

Bây giờ đến lượt tổng thống Pho cũng lại thế nốt. (Leslie Gelb, *New York Times*, 25-8-1974).

Những trò chơi ấy rất nguy hiểm. Phải cảnh giác đối với chúng, đập tan chúng, cũng như người ta phải cảnh giác, đề phòng đối với con thú dữ bị thương nặng nhưng chưa chết.

Nhưng, thắng lợi của chúng ta là vững chắc, là một thắng lợi lịch sử, chiến lược, của những thế lực cách mạng và tiến bộ của thời đại, mà đối xung kích là các *lực lượng xã hội chủ nghĩa* trong đó nước Việt-nam dân chủ cộng hòa — tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa trong 20 năm trong chiến đấu liên tục và thắng lợi chống các thế lực đế quốc và phản động, đã góp phần xứng đáng.

★

Mặc dầu gần 10 năm chiến tranh phá hoại vô cùng tàn bạo của Giôn-xon và Nich-xon tàn phá ghê gớm, nhân dân miền Bắc xã hội chủ nghĩa, được thắng lợi lịch sử vẻ vang cổ vũ, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nâng cao ý thức làm chủ đất nước, làm chủ thiên nhiên, làm chủ vận mệnh mình và làm chủ bản thân mình, nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh và phát triển đất nước, khiến cả loài người tiến bộ khâm phục, nhiệt liệt ủng hộ và tận tình giúp đỡ. Công nhân, nông dân hợp tác hóa, trí thức, bộ đội,

(Xem tiếp trang 26)

PHẠM-HỒNG-THÁI HY SINH VÌ VIỆC NƯỚC

TRUNG CHÍNH

PHẠM HỒNG THÁI, tên thật là Phạm Thành Tích, sinh năm 1894, tại làng Xuân-nha, huyện Hưng-nghuyên, tỉnh Nghệ-an, trong một gia đình có truyền thống cách mạng lâu đời.

Phạm Thành Tích đã được nghe tiếng vọng của những trận đánh cuối cùng của nghĩa quân chống Pháp do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo.

Cụ Phạm Trung Tuyền, ông nội của Tích, vừa là bạn học vừa là bạn chiến đấu của cụ Phan Đình Phùng. Cả hai người lại cùng là bạn học của tên bán nước Hoàng Cao Khải. Sau khi cụ Phan Đình Phùng bị bệnh mất tại khu rừng Vụ-quang năm 1896, nghĩa quân đã thất bại và bị bọn thống trị thực dân phong kiến đàn áp khốc liệt. Cụ Phạm Trung Tuyền bị truy nã gắt gao, phải bỏ nhà trốn đi nơi khác.

Hoàng Cao Khải đã bàn với thực dân Pháp chấm dứt việc truy nã cụ Tuyền và cho cụ giữ chức huấn đạo ở huyện Tràng-định thuộc tỉnh Lạng-son. Làm như thế chúng vừa xoa dịu được lòng dân, lại vừa đưa nhà cách mạng đến một vùng miền núi xa lạ, tách rời hẳn với những cơ sở chống Pháp quen thuộc.

Con trai của cụ Tuyền là Phạm Thành Mỹ, hồi đó đã thi đỗ tú tài, cùng ở Tràng-định với cha làm nghề dạy

học. Bọn thực dân Pháp và Nam triều dò biết ông Mỹ cũng là một nhà văn thân chống Pháp như cha, nên chúng chủ trương cho ông Mỹ kế tục cha làm huấn đạo ở Tràng-định.

Ông Phạm Thành Mỹ và vợ là bà Phạm Thị Ngoại sinh được bốn người con, hai trai, hai gái. Phạm Thành Tích là người thứ ba. Trong khi ông nội và cha ra Tràng-định làm việc thì bốn chị em của Tích ở nhà với mẹ và phải sống những ngày rất khổ cực xót xa. Sau cuộc khởi nghĩa của cụ Phan Đình Phùng bị thất bại, bọn thống trị thực dân và Nam triều đã tiến hành chính sách thâm độc chia rẽ lương giáo. Chúng đã xui giục một số người công giáo ở làng Mỹ-du đến đốt phá làng Xuân-nha, nhất là đốt phá các gia đình có người tham gia chống Pháp. Năm gian nhà gỗ của gia đình họ Phạm bị đốt phá chỉ còn trơ lại hai cột gỗ. Tích đã phải cùng mẹ và các anh chị em chui rúc dưới mấy tấm tranh kết thành mái bên cạnh bụi tre ở sau vườn. Bà con trong làng phải cắt người trèo lên cây sung trước nhà để canh gác, hề thấy bọn chúng xông đến đốt phá thì lấy mảnh sành ném vào bụi tre để báo động cho mẹ con Tích.

Từ khi mới lên năm sáu tuổi, Tích đã phải sống những giờ phút khủng khiếp, lúc nào cũng nơm nớp lo

giặc, đến, và hễ chúng đến là diễn ra cảnh tượng giết tróc, đốt phá, cướp bóc tàn khốc. Những tội ác gây nên bởi bè lũ thực dân xâm lược và bè lũ tay sai đã khắc sâu vào tâm hồn thơ ấu của Tích mỗi cảm thù vạ đại.

Đến năm Tích lên tám tuổi thì ông Phạm Thành Mỹ nhận chức huấn đạo ở Trảng-định. Tích đã cùng người anh trai được theo cha lên ở vùng biên giới Việt — Trung. Trong những ngày được sống bên cạnh người cha hiền đức, Tích và anh đã được cha luôn luôn kể cho nghe những câu chuyện chống Pháp oanh liệt của cuộc khởi nghĩa Hương-khe do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo và nhiều gương chiến đấu cứu nước của các vị anh hùng dân tộc trước kia. Ông thường nói với con :

« Lớn lên các con phải báo đền nợ nước. Phải coi nợ nước nặng như núi Thái-sơn và coi thân mình nhẹ tựa sợi hồng mao ».

Hai anh em Tích đã được cha cho học chữ Hán. Cả hai anh em đều học giỏi và đều có triển vọng nổi nghiệp khoa cử của ông cha. Về sau anh trai của Tích đã trở về quê và thi đỗ đầu xứ ở Nghệ-an. Còn Tích thì đã đi thi hương khoa Ất Mão năm 1915, nhưng giữa chừng bỏ dở. Lúc này Tích đã bắt đầu thấy nghiệp khoa cử không hợp với chí hướng của mình. Anh đã quyết tâm chuyển sang học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Được ít lâu nhân ông Mỹ đi nhận chức huấn đạo ở Hải-ninh, Tích đã xin vào học ở trường Kỹ nghệ thực hành Hải-phòng. Tại đây anh bắt đầu tiếp xúc với người Pháp và thấy rõ bộ mặt giả nhân giả nghĩa của chúng. Sau hơn hai năm học tập ở nhà trường thực dân, anh đã kiên quyết bỏ học và về Vinh kiếm việc làm.

Tích tìm đến hãng vận tải và sửa chữa xe ô tô Phạm Văn Phi và xin

vào làm thợ nguội. Sau đó ít lâu, anh bỏ về quê nhà.

Làng Xuân-nha vốn có nghề thủ công cổ truyền là nghề đan cót. Tích đã tích cực học nghề này và làm rất khéo rất khỏe. Cuộc sống ở quê anh vất vả khổ cực. Đồng bào phải làm cả nghề nông và nghề đan cót, suốt ngày không có một lúc ngơi tay, thế mà quanh năm vẫn luôn luôn đói khổ.

Nhân những ngày Tích về sống với gia đình, anh đã chiều theo ý cha mẹ và bằng lòng lấy vợ. Vợ anh tên là Nguyễn Thị Chắt quê ở làng Thông-lạng, huyện Hưng-nguyên. Sang làm rể bên Thông-lạng anh kết bạn với Lê Huy Doãn hồi đó mới học hết lớp nhất, vì cảnh nhà nghèo túng phải nghỉ học ra Vinh làm thuê cho hiệu Thuận-ký của người Hoa-kiều. Chính Doãn đã học được tiếng Trung-quốc trong dịp này.

Những năm sau cuộc đại chiến lần thứ nhất 1914 — 1918, bọn đế quốc Pháp nhân đà thắng trận đã tăng cường đầu tư gấp bội vào Việt-nam. Nhà máy Hỏa-xa Trường-thị ở Vinh (cũng như các nhà máy khác trong toàn quốc đã được mở mang thêm. Tích được người quen giới thiệu xin vào làm thợ nguội tại nhà máy Trường-thị của bọn tư sản thực dân Pháp.

Được vào làm tại một xí nghiệp lớn có hàng nghìn công nhân chuyên nghiệp, lúc đầu Tích cảm thấy hứng thú hơn hồi ở cái xí nghiệp nhỏ của Phạm Văn Phi với mấy chục công nhân pha tạp. Nhưng chỉ trong một thời gian ngắn anh đã cảm thấy thấm thía chế độ áp bức bóc lột rất nặng nề của bọn tư bản thực dân. Ở đây không phải chỉ có một tên chủ đề đầu cỡi cổ anh, mà là cả một bộ máy thống trị gồm có chủ nhất, chủ nhì, đốc công, cai ký và rất nhiều bọn tay sai chỉ điểm kèm sát bên cạnh từng người công nhân. Hàng ngày mỗi lần bước

chân vào nhà máy, anh có cảm giác như bước chân vào một nhà tù khổng lồ và suốt ngày anh chỉ được cầm đầu sản xuất. Kỷ luật của nhà máy cấm anh không được nhìn ngang nhìn ngửa, không được nói chuyện, không được có ý kiến, thậm chí hạn chế cả việc đi đại tiện tiểu tiện. Thỉnh thoảng lại một người công nhân bị chửi, bị đánh, bị cúp phạt và bị đuổi. không khi ngột ngạt quá, Tích không chịu nổi và tìm cách tháo lui.

Giữa lúc đó người em rể của Tích làm ở nhà máy đèn S.I.F.A. tại Bến-thủy xin cho anh vào làm thợ nguội ở nhà máy này. Nhân tiện Tích đã nhờ xin cho Lê Huy Doãn vào học việc thợ nguội tại đây.

Đến xí nghiệp điện này, không khi làm việc không gặt gao như ở xí nghiệp hỏa xa kia, mới đầu Tích tưởng như là dễ thở hơn. Nhưng làm việc được một thời gian anh đã hiểu ra rằng, trong cái thế giới của bọn tư bản thực dân thì ở xí nghiệp nào cũng thế, cũng một chế độ áp bức bóc lột bỉ ổi: mỗi ngày làm việc hơn 10 tiếng đồng hồ mà tiền lương trung bình chỉ được trên dưới ba hào, vẫn cảnh cúp phạt, chửi đánh, riêng đối với phụ nữ thì luôn luôn xảy ra những vụ hãm hiếp trắng trợn. Thực tế đã cho Tích thấy một cách vô cùng chua xót là mình có chạy đi đâu cũng không thoát khỏi thông lộng và gót sắt của bọn tư bản thực dân.

Một việc xảy đến đã làm cho Tích và Doãn hết sức công phẫn: một chị lao công có chồng làm công nhân trong nhà máy bị tên chủ người Pháp chòng ghẹo và ức hiếp; người chồng biết được việc đó đã lên tiếng phản đối. Ngay lập tức tên chủ đã gọi anh đến đánh cho một trận như tử, đuổi cả hai vợ chồng ra khỏi nhà máy và không trả cho một đồng xu lương. Tích

và Doãn đã không nên được giận liên bản nhau vận động anh chị em công nhân đấu tranh chống lại hành động vô nhân đạo của chủ. Hồi này ý thức giai cấp của anh chị em công nhân còn non yếu, nên cuộc vận động chưa thành thì đã bị lộ. Tên chủ Pháp đuổi Tích, Doãn. và một số công nhân có tinh thần đấu tranh ra khỏi nhà máy.

Mang mối uất ức trong lòng, Tích cùng Doãn trở về quê. Đã từ lâu hai bạn trẻ được biết có nhiều nhà cách mạng hoạt động ở trong nước không thành phải xuất dương ra nước ngoài hoạt động. Hai bạn trẻ lại được biết hồi đó có cụ Phan Bội Châu đã sang Trung-quốc và Nhật-bản gần 20 năm và đang mưu tập hợp lực lượng cách mạng ở bên ngoài để một ngày kia trở về lấy lại nước. Ở bên Pháp cũng có đồng chí Nguyễn Ái Quốc vừa xuất đầu lộ diện và đang hô hào nhân dân các thuộc địa đứng lên đòi quyền dân tộc tự quyết. Mối uất ức vừa qua còn chứa đầy tim gan lại càng làm cho hai bạn trẻ mong mỏi có một ngày tới đây gặp được hai nhà lãnh tụ yêu nước để cùng bước theo con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhưng chưa có dịp cất cánh bay ra ngoài biên giới, hai bạn trẻ đành phải chờ cơ hội,

Sống ở giữa vùng nông thôn nước đọng ao tù, Tích rất thông cảm với đời sống cùng cực và tăm tối của anh chị em nông dân. Anh lại tiếp tục làm nghề đan cót và tập làm nghề nông. Anh cày bừa và gồng gánh rất khỏe. Ngày mùa anh có thể gánh được bốn thùng thóc nặng, và gánh liên tiếp cả buổi mà không biết mỏi. Những công việc nặng nhọc ở trong nhà anh đều giành lấy và chỉ để cho vợ làm những công việc nhẹ nhàng. Khi mẹ anh bị bệnh nặng phải ra nằm bệnh viện Vinh, anh đã ra tận nơi để chăm sóc cơm nước và giặt giũ cho mẹ. Khi

người chị gái anh sinh nở mà không có người giúp đỡ, anh đã không e ngại và đã đến chăm sóc cơm nước và giặt giũ cho chị.

Được sống giữa bà con nông dân trong một thời gian tương đối dài, Tích hiểu rõ tình cảnh thống khổ đặc biệt của họ. Hàng ngày họ bị bọn địa chủ, phú nông, quan lại, cường hào thi nhau vơ vét và xách nhiễu. Quanh năm làm lụng đầu tắt mặt tối chỉ mong đến ngày mùa có được đấu gạo thúng khoai, nhưng vừa treo xong hái thì gạo của họ đã hết. Hầu hết lúa gạo hoa màu đều chui vào kho bọn nhà giàu. Nếu còn giữ lại được phần nào thì họ lại phải đem bán đi để lấy tiền nộp thuế.

Đứng trước những nỗi đau thương tủi nhục không nói sao cho xiết của quần chúng công nông cả nước và của bà con ở ngay quê hương mình, Tích và Doãn đã bàn nhau phải tìm cho được tổ chức cách mạng ở trong nước hoặc phải tìm cách đi ra nước ngoài để mưu đồ lấy lại nước. Doãn nhận trách nhiệm ở lại quê nhà để dò la manh mối, còn Tích thì nhờ được người quen giới thiệu ra mô Bản-ty thuộc tỉnh Bắc-cạn (nay là tỉnh Bắc-Thái) để xin việc làm.

Vào làm việc ở xưởng cơ khí mô Bản-ty được chừng 6 tháng, Tích nhận được thư của Doãn báo thu xếp về ngay. Nhân lúc đó vào quãng cuối năm, Tích đã lấy cớ xin phép về nhà ăn Tết.

Ngày 28 tháng chạp năm ấy Tích về đến Xuân-nha và sang ngay Thông-lạng tìm Doãn. Người bạn chí thân báo cho anh biết là vừa có một phái viên của đoàn thể cách mạng ở bên ngoài cử về tuyển thanh niên xuất dương. Hai bạn trẻ đến gặp người phái viên tỏ bày nguyện vọng của mình và đã được chấp nhận.

Suốt trong mấy ngày Tết, Tích, Doãn và các bạn trong đoàn xuất dương luôn luôn hội ý bàn việc chuẩn bị cho cuộc hành trình sắp tới. Để đề phòng kẻ địch theo dõi sau này, Tích nhờ người lý trưởng trong làng bán cho cái thẻ thuế thân của người vừa mới chết tên là Phạm Đài.

Trước khi ra đi, Tích đã sắp xếp mọi việc trong gia đình thật chu đáo. Anh đưa cho vợ số tiền 100 đồng mà anh đã dành dụm được, dặn hôm nào ra đi anh chỉ lấy 10 đồng để ăn đường. Không cho vợ biết chuyện xuất dương, nhưng anh cũng nói cho vợ hiểu lần này anh đi có thể lâu mới về. Anh dặn ở nhà hết lòng thay anh phụng dưỡng cha mẹ, và chăm nom đưa con trai đầu lòng mới được ba tháng mà anh đặt tên là Phạm Minh Nguyệt.

Gần đến ngày vĩnh biệt những người thân yêu, anh thấy vô cùng lưu luyến. Anh rất thương cha mẹ già, vợ trẻ, con thơ. Nhưng biết làm thế nào được bây giờ? Trước cảnh nước mất nhà tan anh chỉ có một con đường: ra đi tiêu diệt kẻ thù để cứu nước, cứu nhà.

Năm ấy ông bà Mỹ ra Bắc-giang ăn tết với người con trai cả. Tích đã viết một bức thư để lại cho cha mẹ và dấu trong cái tráp đen, dặn vợ khi nào cha về thì đưa cho cha.

Sau khi Tích lên đường ra hải ngoại, ông Mỹ trở về quê và được xem bức thư vĩnh biệt của con. Xem xong thư ông đã nói cho con dâu mình biết nội dung bức thư như sau:

« Con xin cha mẹ cho con đi mười năm. Sống thì về, chết thì thôi. Cha mẹ ở nhà đã có các anh các chị. Con xin chịu thất hiếu với cha mẹ. Nhờ cha mẹ giúp đỡ cho nhà con nuôi cho cháu trưởng thành để giữa lấy giống nòi ».

Có một phần bức thư ông Mỹ không nữ nói cho con dâu biết, nhưng ông đã nói cho chị và em của Tích biết. Phần này có liên quan đến vợ Tích :

« Nếu con đi quá ba năm mà không về thì xin cha mẹ cho vợ con đi lấy chồng ».

Vài tháng sau Tích lại nhờ một người từ Thái-lan đem một bức thư về nhà, nội dung bức thư như sau :

« Chuyện của con không thể nào nói hết. Xin cha mẹ đừng lo ngại gì. Nếu việc con đi mà bị lộ thì cha mẹ cứ khai là con đi làm mỏ ở Bắc-cạn, ở nhà nghe tin sắp mỏ, không biết có còn hay không? »

Đoàn xuất dương lần này đã tập trung tại làng Kim-liên thuộc huyện Nam-dân và lên đường ngày 23 tháng giêng âm lịch, đầu năm 1924. Đoàn gồm có 10 người trong đó có Phạm Thành Tích, Lê Huy Doãn, Trương Văn Lĩnh, Lưu Quốc Long và Lê Thiết Hùng. Đoàn đi bộ về Vinh, xuống đò dọc đi qua Chợ Thượng thuộc huyện Đức-thọ Hà-tĩnh và đi đến Chu-lê thuộc Hương khê, rồi lại đi bộ qua chợ Tiêm, trại Tru (thuộc đất Việt-nam) và đến Băng-trần thuộc đất Lào ; từ Băng-trần đoàn đi xuyên qua đất Lào suốt trong 7 ngày đêm và đến cạnh thị trấn Tà-khek, ngay trên bờ sông Cửu-long. Lúc đó vào quãng 2 giờ sáng, bờ sông vắng tanh, không một bóng người. Chỉ có một số thuyền đánh cá buộc ở bờ sông. Đoàn đành nhờ một chiếc thuyền vượt sông Cửu-long đến đất Thái-lan. nơi thuyền cập bến là Lạc-khôn, một thị trấn có nhiều gia đình Việt kiều ở. Người dẫn đường đưa đoàn đến ở một nhà quen trong 2 ngày rồi lại tiếp tục đi đến Bản Đồng thuộc tỉnh Phi-chật. Đến đây đoàn được đưa vào nhà bà Quỳnh Anh, em gái cụ Đặng Thúc Hứa, một nhà cách mạng lâu năm, đã cùng hoạt động với cụ

Phan Bội Châu và đã có công trong việc xây dựng cơ sở cách mạng Việt kiều ở Thái-lan. Các đồng chí trong đoàn đã được phân phối về ở các gia đình Việt kiều và được đón tiếp nồng nhiệt.

Tích được giới thiệu đến ở nhà cố Khôn, còn Doãn thì ở nhà bà Quỳnh Anh. Vừa lúc đó đồng chí Hồ Tùng Mậu từ Trung-quốc đến Phi-chật để nhờ giao thông đưa về nước. Thấy Tích và Doãn đều đã biết tiếng Quảng-đông nên Mậu giới thiệu cho hai bạn trẻ lên đường sang Trung-quốc ngay, còn các đồng chí khác trong đoàn xuất dương phải lưu lại Phi-chật một thời gian để học tiếng Quảng-đông.

Tích và Doãn được Mậu giúp đỡ cho lấy vé xe hỏa đi Băng-cốc, thủ đô Thái-lan. Đến đây hai bạn trẻ lấy vé tàu thủy đi Quảng-đông thuộc Trung-quốc.

Tháng 3-1924 Tích và Doãn đến Quảng-châu, được đồng chí Lê Văn Phan đón về ở tại nhà đồng chí Nguyễn Giang Khanh. Tại đây hai bạn trẻ đã được tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng Việt-Nam và được giới thiệu tình hình chính trị Trung-quốc và thế giới.

Ở trong nước hai bạn trẻ chỉ được biết qua loa về cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và về cuộc Cách mạng Tân Hợi Trung-quốc. Đến bây giờ được các nhà Cách mạng Việt-nam trong nhóm Tâm tâm xã giảng giải cho nghe về tinh chất và nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên do Lê-nin lãnh đạo, hai bạn trẻ vô cùng phấn khởi. Đồng thời hai bạn trẻ lại được hiểu rõ hơn về Chính Phủ Tôn Trung Sơn, tuy là một Chính phủ tư sản nhưng có những chính sách tiến bộ và thành thực chủ trương « liên Nga, liên Cộng, liên hiệp công nông », và ủng hộ cách mạng giải phóng dân tộc của Việt-nam.

Nhà cách mạng trẻ tuổi đầu tiên mà Tích và Doãn được gặp trên đất Trung-quốc chính là Lê Văn Phan quê làng Xuân-hồ, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an. Thấy Phan là người đồng hương, đã sang Trung-quốc từ lâu, lại có nhiệt tình đối với đồng chí, nên Tích và Doãn rất tin cậy.

Ba bạn trẻ mới gặp nhau nhưng rất tâm đầu ý hợp. Ba người cùng lấy biệt hiệu có chữ « hồng » để luôn luôn tưởng nhớ đến quê hương « Hồng-Lam » (núi Hồng-lĩnh, sông Lam-giang) của mình :

Lê Văn Phan lấy biệt hiệu là Hồng Sơn, Lê Huy Doãn lấy biệt hiệu là Hồng Phong, Phạm Thành Tích lấy biệt hiệu là Hồng Thái.

Biệt hiệu Hồng Thái còn có ngụ ý như lời cha đã dạy : Coi nhiệm vụ đối với Tổ quốc nặng như núi Thái, nhưng coi cái chết vì Tổ quốc lại nhẹ như lông hồng.

Lê Hồng Sơn đã nói cho Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong hiểu rõ nội tình của các nhà cách mạng Việt Nam hồi đó đang cư trú tại Trung-quốc. Nhiều nhà cách mạng thuộc phái già không chịu tiếp thu những điều mới mẻ của trào lưu cách mạng thế giới nên vẫn khăng khăng đi theo đường lối cách mạng quốc gia cũ. Trái lại hầu hết các nhà cách mạng phái trẻ thì đã bắt đầu thấy cần phải tìm một con đường cách mạng mới hướng theo Cách mạng tháng Mười Nga. Hồi cuối năm 1923, họ đã bí mật tổ chức nhóm « Tâm tâm xã » và mặc nhiên tách khỏi sự lãnh đạo của phái già. Nhóm này lúc đầu gồm có chừng hơn 10 đồng chí, họ coi nhau là những người bạn tâm giao, thương yêu và tin cậy nhau như người xưa thường nói : « Tâm tâm tương ấn ». Họ nguyện cùng nhau hiến cả thanh xuân và cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc

và đã thảo ra một bản điều lệ trong đó nêu rõ tôn chỉ như sau :

« Liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt-nam, không phân biệt đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt-nam ».

Những đồng chí tích cực nhất trong nhóm « Tâm tâm xã » là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Đặng Tư Mạc và Nguyễn Giảng Khanh.

Tháng 3-1924 tại nhà Nguyễn Giảng Khanh ở Quảng-châu, hai bạn trẻ Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong đã được kết nạp vào « Tâm tâm xã ».

Tháng 4 năm ấy các báo ở Quảng-châu đăng tin toàn quyền Méc-lanh (Merlin) của Đông-dương sắp sang Nhật công cán và sẽ đến Quảng-châu để thương thuyết cùng chính phủ Trung-quốc. Méc-lanh đã nhân dịp nước Nhật vừa bị động đất lớn gây nên nhiều tổn thất về sinh mạng trong nhân dân Nhật-bản, tuyên bố sang thăm và chia buồn cùng chính phủ Nhật-bản. Thực ra, hấn lợi dụng dịp này đến thương thuyết với chính phủ Nhật-bản về việc trục xuất tất cả những nhà cách mạng Việt-nam đang hoạt động tại Nhật. Trên đường về hấn ghé thăm chính phủ Trung-quốc cũng nhằm mục đích ấy.

Méc-lanh vốn là một con cáo già thực dân, đã chà đạp giày xéo nhiều năm nhân dân châu Phi và đang đem những kinh nghiệm thống trị ở châu Phi áp dụng vào hoàn cảnh Đông-dương. Hấn xem người da vàng ở Đông-dương cũng như người da đen ở châu Phi là những giống người hạ đẳng, chỉ đáng làm nô lệ cho giống người da trắng. Hấn đã cho thi hành tại Đông-dương một chính sách cai trị vô cùng tàn ác và một chính sách miệt thị dân tộc trắng trợn.

Các nhà chí sĩ yêu nước của Việt-nam hồi đó đã phải thốt lên :

« Dân tộc chúng tôi không may đã gặp phải một cái chính phủ muôn vàn ác nghiệt ấy (chính phủ do Méc-lanh cầm đầu), nó đã dùng cường quyền xâm lược nước chúng tôi. Đồng bào chúng tôi vô tội mà ngày đêm phải rên xiết dưới áp lực của sức mạnh. Tất cả quyền tối thiểu của con người đều bị tước đoạt hết sạch, dầu ngựa trâu trên thế giới so với nhân dân nước chúng tôi cũng hãy còn sung sướng hơn. Pháp luật thì chuyên chế và nghiêm khắc, dầu nô lệ và tù phạm trên thế giới so với nhân dân nước chúng tôi cũng hãy còn hạnh phúc hơn ».

Sẵn có một lòng căm thù cao độ chế độ áp bức bóc lột tàn khốc của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt-nam, nên khi được biết tin tên đầu sỏ của thực dân Pháp sắp sang Nhật và Trung-quốc với dụng tâm yêu cầu chính phủ hai nước này đừng giúp đỡ cách mạng Việt-nam, các đồng chí trong nhóm « Tâm tâm xã » đã cấp tốc họp hội nghị tại nhà Nguyễn Giảng Khanh đề bàn cách đối phó. Hồi đó thực dân Pháp đã cử một toán gián điệp do tên mật thám lợi hại Trần Quốc Bảo dẫn đầu, bí mật sang Nhật-bản và Trung-quốc để điều tra tình hình hoạt động của các nhà cách mạng Việt-nam trước khi tên toàn quyền Méc-lanh lên đường đi công cán. Trần Quốc Bảo đã cải trang thành một nhà cách mạng tìm đến gặp Lê Hồng Sơn để dò la tin tức. Lê Hồng Sơn đã biết rõ tung tích của hắn, nhưng vẫn tiếp chuyện hắn và đã dò la trở lại để tìm hiểu về cuộc hành trình sắp tới của Méc-lanh.

Cuộc điều tra của các nhà cách mạng Việt-nam đã phát hiện được con đường hành trình của Méc-lanh từ Hà-nội

xuống Hải-phòng, rồi từ Hải-phòng đi qua Hương-cảng đến Hoành-tân, một hải cảng của nước Nhật, ở lại nước Nhật mấy ngày rồi quay lại ghé Trung-quốc, lưu lại Quảng-châu mấy ngày và trở về Hà-nội. Cùng đi theo toàn quyền Méc-lanh có một số quan chức cao cấp như Sa-len (Châtel), đồng lý văn phòng phủ Toàn quyền, Giăng-đờ-rô (Jeandreau), giám đốc chính trị và liêm phóng toàn Đông-dương; ngoài ra còn có Lê Dư tức Sở-cường, một nhà cách mạng Việt-nam trong phong trào Đông-du, đã từng ở Nhật-bản và Trung-quốc, nhưng đã đầu hàng Pháp, phản bội cách mạng.

Trong cuộc hội nghị ở nhà Nguyễn Giảng Khanh, các đồng chí « Tâm tâm xã » vạch rõ tội ác của thực dân Pháp, nhất là của tên đầu sỏ Méc-lanh, và quyết định khép hắn vào án tử hình. Các đồng chí cho rằng việc giết tên toàn quyền Méc-lanh một mặt để cảnh cáo thực dân Pháp, buộc chúng phải thay đổi chính sách cai trị ở Đông-dương, đồng thời để gây một tiếng vang trong nhân dân Việt-nam cũng như nhân dân thế giới, do đó sẽ thúc tỉnh được nhiều người Việt-nam và lôi cuốn họ vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc.

Việc thi hành bản án tử hình đối với Méc-lanh, hội nghị đã giao cho Lê Hồng Sơn và Phạm Hồng Thái, có Lê Hồng Phong giúp đỡ trong việc chuẩn bị.

Lê Hồng Sơn và Phạm Hồng Thái được trang bị mỗi người một quả tạc đạn để trong chiếc va-li da nhỏ trông giống một chiếc hòm ảnh. Ngoài ra mỗi đồng chí còn mang theo một khẩu súng lục và một con dao găm. Hai đồng chí sẽ đóng vai hai nhà du lịch Nhật-bản, đến Hương-cảng đón chiếc tàu thủy chở Méc-lanh từ Hải-phòng đi Hoành-tân và cũng đi sang Nhật.

Trong cuộc hành trình, nếu gặp cơ hội tốt, các đồng chí hành động ngay tức khắc.

Lê Hồng Sơn và Phạm Hồng Thái tự biết mình đang sắp sửa làm một việc phi thường, nên tự ví mình như Kinh Kha nhập Tần để giết Tần Thủy Hoàng và như An Trọng Căn giết tên toàn quyền Nhật Y-dăng Bác-văn ở Triều-tiên.

Trong buổi tiệc hoan tống vào cuối tháng 5-1924, trước đoàn thể, Lê Hồng Sơn và Phạm Hồng Thái vui vẻ nhận nhiệm vụ vinh quang của cách mạng, và trịnh trọng tuyên bố :

« Dầu khó khăn gian khổ đến mấy, dầu có hại đến tính mạng, chúng tôi nguyên không bỏ lỡ thời cơ. Nhất định chúng tôi không chịu khuất phục trước quân thù và xin quyết làm tròn nhiệm vụ ».

Từ Hương-cảng đến Hoàn-hân, rồi từ Hoàn-hân đến Quảng-châu, việc canh phòng trên tàu thủy rất nghiêm ngặt. Hai chiến sĩ cách mạng của chúng ta không tìm được cơ hội lại gần tên toàn quyền Méc-lanh để hành động. Cuộc hành trình của tên đầu sỏ thực dân Pháp sắp kết thúc, mà nhiệm vụ trọng đại chưa làm tròn, hai đồng chí vô cùng lo lắng, đêm ngày suy nghĩ mưu kế và theo dõi tình hình để cố gắng giữ trọn lời hứa với đoàn thể cách mạng.

Chiều ngày 19-6-1924, chiếc chiến hạm «Cờ-ra-on» (Craonne) đưa Méc-lanh và bọn tùy tùng đến Quảng-châu, ghé vào tô giới Sa-diện. Sa-diện là một hòn đảo nằm giữa 2 nhánh sông Châu-giang và thuộc về thành phố Quảng-châu, hồi đó là thủ đô của Trung-quốc. Chính phủ Tôn Trung Sơn đóng tại đây và có thái độ thân thiện với cách mạng Việt-nam.

Trong tình thế đế quốc Âu Mỹ còn uy hiếp Trung-quốc, cả hòn đảo Sa-diện đã là tô giới của hai nước Pháp và Anh.

Lãnh sự Pháp ở Sa-diện đã đón Toàn quyền Méc-lanh về đây và ngay tối hôm ấy, vào hồi 8 giờ 30 phút, tổ chức một bữa tiệc do giới Pháp kiều chiêu đãi vị thủ hiến người Pháp ở Đông-dương tại khách sạn Vích-tô-ri-a ở tô giới Anh.

Cơ hội tốt đã đến. Lê Hồng Sơn và Phạm Hồng Thái cùng Lê Hồng Phong bàn kế hoạch mới cho phù hợp với tình hình mới.

Một số nhà báo trong đó có cả nhà báo Trung-quốc được mời đến dự tiệc. Các đồng chí chúng ta bàn đến việc đóng giả một nhà báo Trung-quốc trà trộn vào bữa tiệc và hành động. Nhưng chỉ có thể một người vào được mà thôi. Phạm Hồng Thái liền tình nguyện đi làm nhiệm vụ cao cả ấy. Còn Lê Hồng Sơn và Lê Hồng Phong thì thuê một chiếc thuyền chờ sẵn ở bờ nhánh sông liền với thành phố Quảng-châu. Thuyền đậu ở một địa điểm gần khách sạn Vích-tô-ri-a, đợi Phạm Hồng Thái hành động xong có thể chạy ra bờ sông và xuống thuyền tàu thoát.

Đúng 8 giờ 30 tối hôm ấy, toàn quyền Méc-lanh và các quan khách ngồi vào bàn tiệc ở tầng dưới của khách sạn. Bàn tiệc bố trí theo hình chữ T, bộ phận trung tâm của bàn tiệc ở về phía dãy cửa sổ nhìn ra đường phố. Méc-lanh ngồi quay lưng về một cửa sổ, cạnh hắn là các quan chức cao cấp đi theo. Đối diện với hắn là bác sĩ Ca-da-bờ-lăng-ca (Casablanca), quyền lãnh sự Pháp tại Quảng-châu.

Phạm Hồng Thái đóng vai một nhà báo Trung-quốc đi vào khách sạn một cách đường hoàng. Anh mặc Âu phục và đội một cái mũ bằng cối bện người ta thường gọi là mũ «ca-nô-chi-ê»,

một loại mũ mà thời đó các nhà trí thức Trung-quốc có Tây học hay đội trong mùa hè. Anh xách một cái va-li nhỏ ở tay như xách một hòm ảnh và đi vòng ra phía dãy cửa sổ. Anh lại gần cửa sổ trung tâm nhìn thẳng vào chỗ ngồi của Méc-lanh, làm ra bộ muốn chụp một kiểu ảnh toàn cảnh bữa tiệc. Bị người lính Ấn thuộc cơ quan cảnh sát Anh đứng gác tại đây cản lại, anh liền đến cửa sổ kế đấy và bắt đầu hành động.

Phạm Hồng Thái giữ thái độ rất bình tĩnh trước giây phút sắp xảy ra một biến cố vô cùng quan trọng và nguy hiểm. Anh đưa mắt nhìn tên đầu xỏ thực dân và nhìn tất cả bè lũ thực dân ngồi chung quanh bàn tiệc. Lửa căm thù trong lòng anh bốc lên ngùn ngụt. Cả một bầy thú dữ đế quốc da trắng, chuyên róc xương xẻo thịt đồng bào anh, chuyên chà đạp giày xéo trên xác thịt và tâm hồn đồng bào anh đang cười cười nói nói và bắt đầu một cuộc liên hoan bằng mồ hôi, nước mắt và máu mủ của những người nô lệ da vàng. Chúng nó đã lọt vào tầm tạc đạn của anh. Anh phải vì đồng bào đồng loại mà tiêu diệt bọn chúng.

Phạm Hồng Thái hai tay cầm cái va-li da gior lên như để chụp ảnh, bấm nút tạc đạn và đem hết sức lực bình sinh ném chiếc va-li vào giữa bàn tiệc. Chiếc va-li rơi mạnh xuống đầu bộ phận trung tâm của bàn tiệc hình chữ T, gần chỗ Méc-lanh ngồi, làm vỡ tung mấy cái cốc và đĩa. Một tên Pháp thấy thế cho là có kẻ nghịch bậy làm điều vô lễ với quan trên nên vội nhảy qua cửa sổ để bắt kẻ tinh nghịch. Trong lúc đó Sa-ten, một tên cáo già thực dân có nhiều kinh nghiệm, đoán biết một nguy hiểm lớn đang xảy ra nên liền hô to: « Nắm cả xuống! » Như những cái máy, Méc-lanh và một số người Pháp đã nằm rạp xuống đất.

Chỉ sau vài giây quả tạc đạn giấu trong va-li da nổ vang giữa tiếng la hét âm ỉ của bầy thú dữ bị trúng tạc đạn, và gian phòng đầy đặc khói thuốc nổ. Ba tên thực dân Pháp bị chết ngay tại trận, một số bị thương nặng trong đó có tên quyền lãnh sự Pháp. Rất tiếc là Méc-lanh, con thú dữ đế quốc đầu sỏ, chỉ bị mảnh tạc đạn làm cho sây sát.

Ngay lập tức bọn cảnh sát Ấn, Anh, và một số tên Pháp không bị thương liền đuổi bắt người ném tạc đạn. Một toán lính tuần tra cũng vừa đến và chặn ngang đường rút lui xuống bờ sông của Phạm Hồng Thái. Anh liền chạy về phía công viên ở mũi đất nằm giữa hai nhánh sông. Để không cho kẻ địch bắt sống được mình, anh rút súng lục và bắn xả vào bọn chúng.

Chạy đến giữa mũi đất, Phạm Hồng Thái tự biết không còn lối nào tẩu thoát được nữa. Anh nhất quyết không chịu lọt vào tay quân địch. Không ngần ngại, anh nhảy xuống sông Châu-giang.

Từ trên mũi đất, đến mặt sông có đến ba bốn chục thước. Ở chỗ hai nhánh sông gặp nhau, nước xoáy dồn và chảy xiết, Thân hình của người chiến sĩ cách mạng đã bị dòng nước mạnh chìm xuống sâu và cuốn đi. Phạm Hồng Thái đã chết ở giữa dòng sông Châu-giang sau khi đã làm nhiệm vụ của đoàn thể cách mạng giao phó.

Ba ngày sau, bà con ngư dân ở ngoại ô phía Đông Nam thành phố Quảng-châu vớt được xác một người thanh niên. Cảnh sát Trung-quốc đã đến nơi và báo cho nhà chức trách Anh, Pháp ở Sa-diện cùng đến khám nghiệm.

Cũng cần nhắc lại rằng sau khi xảy ra vụ ném bom tại khách sạn Vích-tori-a, các nhà chức trách Pháp ở Sa-diện và các báo chí Pháp ở Đông-dương đều quy trách nhiệm vụ ném bom này do chính phủ Trung-quốc

do ông Tôn Trung Sơn đứng đầu. Họ còn nói trắng ra rằng đầu kẻ thích khách là người Trung-quốc hay người Việt-nam thì chính phủ Trung-quốc hồi đó đều phải chịu trách nhiệm và phải nộp những khoản bồi thường lớn cho nạn nhân. Các nhà chức trách Trung-quốc đã chỉ thị cho báo chí Trung-quốc nói rõ vụ ném bom đã xảy ra trong tổ giới Anh và người ném bom có thể không phải là một người Trung-quốc, như vậy chính phủ Trung-quốc hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc đã xảy ra.

Việc khám nghiệm tại chỗ thì hai người bị chết đuối cho biết đây là một người Việt-nam. Trong túi áo người bị chết đuối còn có một viên đạn súng lục giống như vỏ đạn đã rơi tại công viên Sa-diện. Đây là người đã hành động trong vụ ném bom vừa qua. Người này chính là liệt sĩ Phạm Hồng Thái của chúng ta vậy. Người ta lại còn tìm thấy trong túi áo người chết đuối một đồng hồ quả quít đã ngừng chạy và 2 kim chỉ đúng 8 giờ 47 phút. Như thế là liệt sĩ Phạm Hồng Thái của chúng ta đã mất vào giờ ấy đêm 19-6-1924.

Sau việc khám nghiệm, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong và nhiều đồng chí cách mạng Việt-nam đã chạy đến và lo chôn cất thi hài của Phạm Hồng Thái tại đồi Bạch-mã-sơn, ở mé ngoài thành phố Quảng-châu.

Đến cuối năm 1924, sau khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ Pháp qua Liên-xô rồi sang Trung-quốc, và đến ở Quảng-châu, các đồng chí cách mạng Việt-nam đã đề nghị với chính phủ Trung-quốc cho dời mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái vào trong thành phố. Để tỏ lòng ngưỡng mộ một vị anh hùng cứu quốc của Việt-nam, chính phủ Trung-quốc hồi đó đã cho dời mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái đến nghĩa trang

Hoàng-hoa-cương, nơi chôn cất 72 vị liệt sĩ cách mạng Trung-quốc.

Từ đầu năm 1925 khi « Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội » được thành lập tại Quảng-châu cho đến đầu năm 1930 khi thành lập Đảng cộng sản Việt-nam, các đồng chí cách mạng Việt-nam thường đưa nhau đến trước mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái để làm lễ kết nạp vào đoàn thể cách mạng. Trong buổi lễ tuyên thệ các đồng chí thường chặt đầu một con gà, và người đồng chí được kết nạp thường tuyên thệ như sau :

« Trước vong linh liệt sĩ Phạm Hồng Thái, tôi xin thề giữ lòng trung thành suốt đời với cách mạng. Nếu giữa đường tôi có lòng phản bội cách mạng thì sẽ xin chịu số kiếp của con gà này ».

Ngày 19-6-1925, « Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội » đã tổ chức kỷ niệm đệ nhất chu niên liệt sĩ Phạm Hồng Thái tại Hoàng hoa cương. Trong dịp này Lê Hồng Sơn, người bạn chiến đấu thân thiết nhất của Phạm Hồng Thái đã báo cáo tường tận về hành động anh hùng của Phạm Hồng Thái cách đây một năm.

Từ đấy tấm gương chiến đấu hy sinh cao cả vì Tổ quốc của liệt sĩ Phạm Hồng Thái đã được nêu cao trong các lớp huấn luyện của « Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội » tại Trung-quốc, trong các buổi sinh hoạt chính trị của các kiều bào ta tại Thái-lan, trong các cuộc vận động cách mạng lớn ở trong nước suốt từ Nam chí Bắc. Chân dung của liệt sĩ Phạm Hồng Thái đã được vẽ và giới thiệu trong hàng ngũ quần chúng cách mạng yêu nước.

Đối với cách mạng, cái chết oanh liệt của Phạm Hồng Thái đã có ảnh hưởng rất lớn. Tiếng bom cảnh tỉnh của Phạm Hồng Thái đã thôi thúc đồng bào ta, nhất là thôi thúc tuổi

thanh niên mau thức tỉnh và lên đường làm tròn nghĩa vụ đối với dân tộc, đối với Tổ quốc. Tiếng bom cảnh tỉnh ấy làm sống lại trong lòng nhiều người chí bất khuất trước kẻ địch và lòng quyết tâm tiêu diệt quân thù của một dân tộc có hàng bốn nghìn năm lịch sử.

Đầu năm 1925 tại Quảng-châu, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập Việt-nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, trong đó có các bạn chiến đấu của Phạm Hồng Thái trong nhóm « Tâm tâm xã » như Lê Hồng Sơn và Lê Hồng Phong.

Đến nay, Phạm Hồng Thái hy sinh đã 50 năm. Gương hy sinh của anh

vẫn là nguồn tự hào chung cho dân tộc và vẫn có sức mạnh cổ vũ chúng ta trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước.

50 năm qua, biết bao thay đổi vĩ đại đã diễn ra trên đất Việt-nam. Dân tộc Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, đã kháng chiến chống Pháp thắng lợi, đã đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược và buộc chúng phải ký Hiệp định Pa-ri, rút quân về nước.

Tất cả các sự kiện lịch sử vĩ đại này nói lên rằng dân tộc Việt-nam luôn luôn xứng đáng với cha anh, và đã làm được những điều mà cha anh mong muốn mà chưa làm được.

Hai mươi năm...

(Tiếp theo trang 15)

thanh niên xung phong, phụ nữ, đang ra sức thực hiện lời Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch :

*Còn non, còn nước, còn người,
Đánh thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng
hơn mười ngày nay !*

Thế và lực của quân dân miền Nam càng mạnh. Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt-nam, họ vừa xây dựng, vừa chiến đấu, buộc Mỹ — Ngụy thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pa-ri.

Phát huy những ưu thế ấy, trong

bước ngoặt hiện nay của lịch sử dân tộc, chúng ta sẽ giành những thắng lợi to lớn và vang dội trong việc thực hiện những nhiệm vụ cách mạng mà Nghị quyết 22 của Trung ương Đảng đặt ra — đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, kiên quyết đưa nếp sống xã hội chủ nghĩa vào tất cả các lĩnh vực của đời sống — kinh tế — xã hội, văn hóa, tinh thần, hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam và hoàn thành nghĩa vụ quốc tế, biến nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành một tiền đồn càng kiên cố, vững chắc, bất khả xâm phạm của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tiến tới một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

CUỘC NỔI DẬY VÕ TRANG CỦA ĐỒNG BÀO RẮC-GLAI VÀ CHU-RO Ở HUYỆN BẮC-ÁI TỈNH NINH THUẬN

MAI XUÂN THUƠNG — LÊ BÌNH
BÙI ĐỨC THÀNH — TẠ CÔNG TRÌNH

TRONG những cuộc nổi dậy ở các vùng căn cứ miền Nam Trung Bộ (tức Liên khu 5 cũ) vào những năm 1958 — 1959, có cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc ở huyện Bắc-ái tỉnh Ninh-thuận (1). Bắc-ái là quê hương của Bi Năng Tắc, chính trong cuộc nổi dậy võ trang đó đã sản sinh ra một trong những người anh hùng đầu tiên của lực lượng võ trang giải phóng miền Nam Việt-nam. Từ cuộc vùng lên lịch sử, Bắc-ái đã trở thành một trong những vùng căn cứ địa vững chắc nhất

nơi đã phát cao ngọn cờ chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích ở miền núi ở Cực Nam Trung Bộ.

Thời kỳ đồng khởi chống lại chế độ Mỹ — Diệm, tạo nên bước ngoặt lịch sử đầu tiên trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam. Giới thiệu về cuộc nổi dậy ở Bắc-ái, chúng tôi mong cung cấp một số tài liệu để giúp các bạn sơ bộ tìm hiểu về một sự kiện lâu nay chưa được nói đến đầy đủ.

I. SƠ LƯỢC VỀ ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI BẮC-ÁI

Bắc-ái là một trong 2 huyện miền núi của tỉnh Ninh-thuận. con đường quốc lộ số 11 và con đường xe lửa có rãnh cưa từ Tua-cham đi Đà-lạt, cắt đôi vùng miền núi nói trên — Bắc-ái ở phía Bắc, huyện Anh-dũng Tương-phúc ở phía Nam. Bắc-ái cũng được chia ra làm 2 vùng: Bắc-ái Đông và Bắc-ái Tây — Bắc-ái Đông là một cụm núi tròn, đỉnh cao nhất là núi Đao cao trên 1.450 mét, rừng dày, núi đá hiểm trở. Bắc-ái Tây gồm núi đồi trùng điệp chạy mãi lên giáp cao nguyên Lâm-viên.

Cả huyện Bắc-ái có hơn 10.000 dân, gồm phần lớn là người dân tộc Rắc-glai, một số ít là Chil, một ngành của

dân tộc Chu-ro. Ngoài ra còn có một làng là người Co-ho (2).

Vì ở kề cận nhau cho nên từ rất lâu đời người Rắc-glai có chịu ít nhiều ảnh hưởng về tiếng nói sinh hoạt, tâm lý và lịch sử với người Chăm Ninh Bình-thuận (3).

Các dân tộc ở Bắc-ái trước đây còn sống và làm ăn theo lối du canh, du cư. Người Chu-ro sống trong những ngôi nhà sàn dài chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn là bếp giành riêng cho 1 gia đình. Mỗi nhà là một xóm. Người Rắc-glai, mỗi gia đình sống trong nhà sàn riêng rất phân tán theo từng mé núi gọi là ba-lây. Ba-lây có quan hệ với nhau về huyết thống, tộc

họ. Cũng như người Chăm, người Rắc-glai và Chu-ro còn nhiều tàn tích của chế độ gia đình mẫu hệ.

Cũng như các dân tộc khác, người Rắc-glai và Chu-ro trước đây có nhiều phong tục tập quán lạc hậu. Nguy hiểm nhất là những tục có hại trực tiếp cho sản xuất như một số xã ở vùng cao Bắc-ái đồng bào kiêng không trồng lúa.

Về địa hình Bắc-ái có vùng thấp và vùng cao. Ở vùng thấp nhân dân sống bằng nghề làm ruộng cấy lúa. Ở vùng cao thì phát rẫy tía ngô. Ở cả hai vùng cao thấp, nghề làm vườn, trồng cây ăn quả rất là phát triển như trồng chuối, cam, mía v.v...

Ở vùng thấp, đồng bào làm ruộng với kỹ thuật phát triển. Ở đây sự phân chia giai cấp đã có rõ rệt. Có người chiếm hữu đến 20, 30 mẫu ruộng, có nhiều trâu, thuê người làm mướn, ở vùng cao đồng bào chủ yếu sống bằng phát rẫy tía ngô, kỹ thuật rất thô sơ. Ở đây sự phân hóa giai cấp chưa rõ rệt. Đất đai rừng rú còn là của chung của làng thôn, nhất là thuộc quyền chiếm hữu của các tộc chiếm đồng người trong thôn làng.

Ngày xưa đứng đầu các làng thôn là người đầu làng, bên cạnh còn có người tộc trưởng thay mặt cho tộc họ, thầy

cúng đề lo việc cúng bái và những người chủ nưng làm mối lái mua bán giữa người dân tộc và thương lái. Bọn này hợp thành tầng lớp trên có uy quyền. Bọn thực dân phong kiến thường dùng bọn này để làm lý hương cai trị trong thôn xã.

Phong kiến rồi thực dân Pháp đã duy trì tình trạng khốn cùng của người dân tộc và làm tăng thêm với nạn sưu thuế hết sức nặng nề. Ngày xưa là nạn cống nạp và thuế, vừa qua là thuế khóa và đi phu làm các con đường chiến lược, đường xe lửa. Một năm 2, 3 tháng liền người phu Rắc-glai và Chu-ro bị đói khát, đánh đập, hà hiếp. Một số người phải đi làm trong các đồn điền cao-su, cà phê ở Nam Khánh-hòa tình trạng cũng không có gì hơn.

Cuộc sống ngày càng cực khổ hơn, dân số ngày một giảm dần, đất đai ở triền phía Đông Trường-sơn ngày càng bị xói mòn, bạc màu, họ phải sống thừa thớt phân tán trong các mé núi để dễ kiếm ăn. Sự chống đối lại ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến đã trở thành không hy vọng qua hình ảnh tàn lụi dần của người Chăm, dân tộc láng giềng của họ. Tất cả những điều đó đã càng tạo nên cho người Rắc-glai và người Chu-ro tinh thần tự ty dân tộc, cầu an, cam phận, nhẫn nhục.

II. BẮC-ÁI QUA 2 CUỘC KHÁNG CHIẾN. ÂM MƯU THÂM ĐỘC CỦA ĐẾ QUỐC VÀ CUỘC CHIẾN ĐẤU ANH HÙNG CỦA NHÂN DÂN

Giữa năm 1946, giặc Pháp đánh chiếm cả vùng Tây-nguyên và cực Nam Trung Bộ. Tỉnh Ninh-thuận bị chiếm đóng. Bắc-ái đã trở thành chỗ đứng chân cho bộ đội và cán bộ từ trung châu rút lên. Về sau núi rừng ở đó đã trở thành một vùng căn cứ. Giặc Pháp

vừa dùng lực lượng quân sự càn quét khủng bố, vừa giở thủ đoạn tuyên truyền nói xấu kháng chiến gây chia rẽ giữa Kinh và Thượng, giữa cách mạng và đồng bào các dân tộc. Âm mưu và thủ đoạn đó tạm thời đã thu được kết quả gây cho ta ít nhiều khó

khăn. Có nơi bộ đội ta đến đồng bào đã bỏ chạy, cơ quan và bộ đội không thể đóng trong xóm là g của nhân dân.

Năm 1948, nhân những thiếu sót của bộ đội ta, bọn Pháp càng ra sức tuyên truyền xuyên tạc trong nhân dân, nắm lấy các tầng lớp trên. Lợi dụng tâm lý của nhân dân thích có súng để bắn thú rừng bảo vệ làng rẫy, bọn Pháp đã lấy Bắc-ái làm nơi thí điểm để cấy các ổ võ trang, từng bước xúi giục người dân tộc cầm vũ khí chống lại kháng chiến, biến họ thành những tên dân vệ trong thôn xã mà họ không ngờ trước (1).

Tuy nhiên thủ đoạn thâm độc này cuối cùng đã bị thất bại trước chủ trương kiên trì giáo dục vận động nhân dân xây dựng căn cứ miền núi và phá tan âm mưu cấy ổ võ trang của địch. Đến đầu năm 1954 các ổ võ trang đã nộp hết vũ khí cho ta.

Sau năm 1954, Mỹ—Diệm đến, Bắc-ái lại phải đứng trước những âm mưu mới không kém thâm độc. Là quân đạo Ninh-thuận trước, tất Diệm hiểu khá đầy đủ về vùng dân tộc ở đây. Chúng vẫn ra sức tuyên truyền xuyên tạc kháng chiến, gây chia rẽ giữa đồng bào các dân tộc với cách mạng, tiến hành tổ cộng để truy tróc cơ sở, phát hiện cán bộ ta. Tuy nhiên, đối với một vùng địch hậu cũ nơi mà các tổ chức và cán bộ ta thường hoạt động có tinh chất bí mật nhiều, nơi mà quần chúng đã được giáo dục và phát động khá nhiều, các thủ đoạn đó không thu được kết quả như chúng mong muốn.

Cũng như Pháp trước đây, Mỹ—Diệm vẫn nhìn thấy vùng đồng bào dân tộc Rắc-glai ở Bắc-ái là một khâu yếu trong cái chuỗi dài căn cứ miền núi ở dọc Trường sơn; chúng lại chọn ở đây làm nơi thí điểm cho quốc sách tập trung đồng bào các dân tộc ở miền núi

vào các khu đồn điền để kiểm soát, thực hiện âm mưu hết sức thâm độc và bạo tàn: cách ly giữa nhân dân và cách mạng để tiêu diệt cách mạng.

Như mọi người đã rõ từ đầu 1957, trong toàn miền Nam, Mỹ—Diệm đã tiến hành đợt 2 của chiến dịch tổ cộng. Trong đợt này chúng đặt mạnh vấn đề xâm nhập vùng miền núi các tỉnh Nam Trung Bộ, từ vĩ tuyến 17 đến Bình-thuận, và vùng núi Đông Nam Bộ. Mục đích của chúng là để nắm vùng chiến lược quan trọng mà trước đây chúng chưa nắm được, phá tan vùng căn cứ của cách mạng, thủ tiêu bản địa để phát triển xuống trung châu. Chúng đã phối hợp giữa hoạt động quân sự và các hoạt động « chỉnh trị xã hội, dân vận và thân thiện » nghĩa là vừa đánh phá, vừa dụ dỗ mua chuộc, ban bố chính sách bịp bợm đối với các dân tộc miền núi là « chăm lo đời sống » — « tiến bộ » — « bình đẳng » (5).

Các thủ đoạn đó ban đầu còn có thể lừa gạt được một số người nhưng về sau đã bị nhân dân lật tẩy và chống lại.

Bị thất bại từ cuối 1957 chúng đã tiến hành một kế hoạch « bình định miền Thượng » trong đó có việc đóng nhiều đồn bót, lập thành hành lang ngăn cách vùng miền núi và trung châu, và chủ yếu là tập trung đồng bào các dân tộc vào một số nơi xung yếu để kiểm soát. Huyện Bắc-ái tỉnh Ninh-thuận đã được chọn làm nơi thí điểm cho chính sách dồn dân đó. Từ đầu năm 1957, Ngô Đình Nhu và tên Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ đã hai lần ra Ninh-thuận để chỉ thị và đôn đốc bọn tay sai thực hiện âm mưu nói trên. Hai tên này đã cùng ngụy quyền tỉnh đến tại Bờ-râu (một thị trấn nằm trên đường quốc lộ số 1 gần giáp Khánh-hòa) và Tầm-ngân (một thị trấn nằm trên đường quốc lộ số 11 đi Đà-lạt) để nghiên cứu việc xây dựng 2 khu đồn kiểu mẫu tại đó (6).

Đến tháng 10-1957, vừa dụ dỗ lừa phỉnh vừa tung quân đi cưỡng bức, chúng đã bắt 2.500 dân thuộc 7 xã ở Bắc-ái Đông vào khu đồn Bờ-râu thực hiện sự kiểm soát chặt chẽ, không phải bằng một tổ chức nguy quyền như cũ, mà bằng một hệ thống kim kẹp quân sự hóa — chúng chia nhân dân thành tiểu, trung, đại đội và tiểu đoàn có bọn tay sai chỉ huy — chúng cung cấp một phần gạo, muối, áo quần để mua chuộc nhân dân.

Đối với vùng Bắc-ái Tây chúng cũng đã dùng thủ đoạn tương tự để dồn dân vào khu tập trung Tầm-ngân.

Ở các vùng khác nhân dân đã chống đối lại quyết liệt, chúng đã hạ thấp yêu cầu bắt họ phải dồn lại sống tập trung tại chỗ có sự kiểm soát của chúng. Như vậy, lại hình thành một số khu đồn nhỏ ở Tập-lá, Ruộng-dâu, Đồng-giầy, Ma-ty, Tà-lú... ở Bắc-ái Đông, Tà-co, Sông Cái ở Bắc-ái Tây.

Tóm lại địch đã cố sức thực hiện một âm mưu hết sức thâm độc dồn dân lại ở các khu tập trung để kiểm soát, tách họ ra khỏi cách mạng để kim kẹp và để tiêu diệt cách mạng.

Dù thủ đoạn của địch có nham hiểm đến đâu nhân dân vẫn kiên quyết chống lại và chúng chỉ tạm thời thu được một phần kết quả. Đến đầu 1958 trước tình hình nhân dân nổi dậy phá các khu, Mỹ — Diệm run sợ đã đưa quân đi can quét khủng bố để uy hiếp tinh thần dân chúng hòng buộc họ phải quay trở lại các khu đồn. Nhân dân đã dùng các hình thức võ trang tự vệ cổ truyền để ngăn chặn chúng và tránh né vào núi. Mỹ — Diệm phải cho quân lên đóng một loạt đồn bốt ở Đầu suối, Suối Rua, Ma-ty, Tà-lú, v.v... kết hợp với hệ thống cứ điểm đã sẵn có ở ven chân núi để khống chế vùng Bắc-ái và tiến hành đánh phá lâu dài. Chúng tiến hành

thủ đoạn tàn bạo vừa phá hoại sản xuất mùa màng, vừa triệt để bao vây kinh tế buộc nhân dân phải đầu hàng. Đồn bốt đóng đến đâu chúng cố sức đặt nguy quyền đến đó, mua chuộc, gây áp lực buộc nhiều người trong từng lớp trên ra làm cho chúng. Chúng gây tình hình căng thẳng và ác liệt. Nhưng đến tháng 10-1960 trước cuộc tiến công và đồng khởi của ta, chúng đã phải rút chạy. Vùng Bắc-ái hoàn toàn được giải phóng. Âm mưu chiếm đóng căn cứ miền Tây bị thất bại thảm hại: Từ 1960 trải qua các giai đoạn chiến lược chiến tranh đặc biệt và chiến tranh cục bộ, Mỹ và tay sai chỉ dùng phi, pháo kết hợp với những cuộc hành quân can quét quy mô lớn để đánh phá vùng Bắc-ái. Nhưng chúng chỉ nhận lấy những thiệt hại to lớn và căn cứ Bắc-ái vẫn như một cái móc chọc thẳng vào sườn vùng địch hậu Mỹ nguy ở Nam Khánh-hòa và Bắc Ninh-thuận.

Điều quan trọng nhất là nhân dân Bắc Ái, từ 1/2 thế kỷ qua đã sống trong cơn lốc cách mạng vĩ đại của toàn dân ta, của tất cả các dân tộc ít người và nhiều người ở Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của một tổ chức cách mạng chân chính. Trong cơn lốc cách mạng đó họ đã tiến lên với một đôi hài vạn dặm.

Cách mạng Tháng 8 « bước nhảy vọt vĩ đại đánh dấu một cuộc biến đổi cực kỳ to lớn trong lịch sử tiến hóa của dân tộc Việt-nam » đã tác động sâu sắc đến đời sống các dân tộc ít người ở nước ta trong đó có các dân tộc Rắc-glai và Chu-ro ở Bắc-ái, cũng như ở Cực Nam Trung Bộ. Sau khi khởi nghĩa cướp chính quyền thành công ở Ninh-thuận vào 21-8-1945, một số cán bộ Việt Minh đã lên tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc ở miền núi. Họ đã ban bố chính sách của Việt Minh nói chung và những chủ trương

củi thề của địa phương. Hình ảnh Hồ Chủ tịch, người cha già của các dân tộc đã đến với họ như một vị cứu tinh cho tất cả nhân dân Kinh và Thượng, đã làm cho người Rắc-glai vô cùng sung sướng tham gia vào các công việc cách mạng và xây dựng chính quyền địa phương của người dân tộc (7).

Việc Bác Hồ cho bỏ sưu thuế, xóa bỏ nợ nần, cấm cho vay nặng lãi, cấm mua re bán đất để đem lại hạnh phúc, tự do cho các dân tộc đã để lại một ấn tượng vô cùng sâu sắc trong nhân dân Bắc-ái. Chính vì vậy mà khi giặc Pháp quay trở lại xâm chiếm vùng Phan-rang cũng như Cực Nam Trung Bộ, người Rắc-glai đã tham gia kháng chiến rất dũng cảm. Họ đã thành lập 2 đại đội người dân tộc và chỉ với tên má, dáo mác họ đã chiến đấu một cách dũng cảm bên cạnh các đơn vị Vệ quốc đoàn (8). Người Rắc-glai đã được vực sống lại, người Rắc-glai đã thực sự đứng lên trong đại gia đình các dân tộc Việt-nam.

Tuy nhiên chưa được bao lâu. Mặt trận Phan-rang vỡ, giặc Pháp chiếm đóng lan tràn. Bộ đội phải rút về vùng Bắc-ái Đông. Trong bước đi non nớt đầu tiên, việc xây dựng căn cứ địa miền núi chưa thực sự lấy việc xây dựng cơ sở chính trị, cơ sở quần chúng làm then chốt, cộng thêm với nhiều khuyết điểm khác của cán bộ và bộ đội ta, đã tạo ra những kẽ hở khiến cho giặc Pháp có thể len vào khoét sâu sự cứu thị dân tộc vốn có từ ngày xưa, cấy các ổ vô trang trong các thôn xã đẩy người dân tộc dần dần cầm vũ khí chống lại chính quyền và cách mạng. Để đối phó lại với âm mưu thâm độc này, được sự lãnh đạo của trên, bộ đội và cán bộ đã tổ chức vô trang tuyên truyền đi sát nhân dân giáo dục giác ngộ chỉ cho họ thấy rõ âm mưu địch.

Chính quyền và các đoàn thể được tổ chức củng cố, một số cán bộ người dân tộc được cất nhắc đề bạt, nhân dân dần dần thấy rõ vai trò của người dân tộc trong công cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ đó ta đã phát động họ chống lại âm mưu thâm độc của địch. Chính sách cấy ổ vô trang bị vạch trần và chặn đứng lại. Nhiều nơi đồng bào không chịu nhận súng nữa. Có nơi đã nhận thì trao lại cho chính quyền ta. Ở một số ít nơi nhân dân đã tự nguyện giải tán các ổ vô trang và tổ chức dân quân du kích giữ làng, giữ rẫy như ở Ma-nai, Đầu suối: ở đây họ đã phối hợp được với bộ đội đánh giặc. Có lúc du kích độc đấu chiến đấu chống cân bằng lợi, đánh đuổi cả đại đội địch. Đến năm 1953 trong đà thắng lợi chung của cả nước, sau khi bộ đội và cán bộ được chỉnh huấn và chính đảng đẩy mạnh công tác dân vận thêm một bước nữa, nhân dân càng được giáo dục và động viên, càng dứt khoát tư tưởng đứng về phía cách mạng. Toàn bộ các ổ vô trang bị giải tán, nhân dân đã nộp gần hết súng cho cách mạng, làm thất bại hoàn toàn cố gắng của thực dân Pháp nhằm lợi dụng người dân tộc, vũ trang cho họ để chống lại cách mạng. Chiến thắng Điện-biên-phủ, cũng như các chiến thắng to lớn khác ở chiến trường Liên khu 5, cùng với thắng lợi của việc ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Việt-nam, đã có sức vang dội mạnh mẽ trong tâm trí người dân tộc ở Bắc-ái. Họ thấy rõ « Đảng, Chính phủ và Bác Hồ hết sức giỏi đã đánh thắng được Tây » và càng nâng cao thêm lòng tin tưởng ở tương lai tiền đồ của đất nước.

Từ sau 1954, người dân Bắc-ái càng tỏ rõ lòng trung thành vô hạn đối với cách mạng và Bác Hồ. Lợi dụng sự chủ quan, sơ hở của địch họ đã làm thất bại ngay từ đầu âm mưu lập lại

nguy quyền và tổ cộng của địch. Sau khi ký hiệp nghị Gio-ne-vơ ta đã tổ chức học tập về tình hình nhiệm vụ cho toàn dân và đã vận động giáo dục cải tạo được hầu hết những người ở trong tầng lớp trên (đầu làng, tộc trưởng, thầy cúng v.v...) và những người trước đây làm trong nguy quyền của Pháp. Có một người làm bang tá trước kia cũng đã đứng về phía cách mạng. Quyền làm chủ thôn xã vẫn ở trong tay nhân dân. Ở một số xã gần đồng bằng bị địch quá o ép bắt lập nguy quyền thì ta đã đưa người của dân ra làm. Không với tay sâu được vào vùng núi non hiểm trở, không có tay chân ở cơ sở, địch đành chịu bất lực. Chúng không tổ chức tổ cộng được. Nhân dân cũng không chịu nhận các hình thức kim kẹp như lãnh thẻ kiểm tra, làm căn cước v.v... Họ cũng từ chối không chịu đi về các khu đồn do địch tổ chức sẵn. Khi bị cưỡng bức và lừa phỉnh đi về Bờ-râu và bị tổng vào khu đồn ở đó, nhân dân đã sớm thấy rõ âm mưu của địch. Họ đã cử người lên về liên hệ với cách mạng (9). Trong khi đó họ đã tiến hành đấu tranh chính trị rất khôn khéo và quyết liệt ngay giữa khu đồn. Lợi dụng sự mua chuộc, lừa phỉnh của địch họ luôn luôn đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ như đòi cung cấp đầy đủ gạo, nước, vải, muối v.v... đòi được tự do đi lại, nhất là đòi về làng cũ thăm, thu hoạch hoa lợi và cúng giỗ ông bà. Các hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp và bất hợp pháp đều được sử dụng. Họ lợi dụng tình trạng khó khăn và sợ hãi của địch trong khu đồn để gây rối loạn, mất trật tự tiến đến đưa ra yêu sách đòi trở về quê hương. Trong khi đó họ đã vận động và giáo dục những người dân tộc bị địch lợi dụng làm tay sai, làm dân vệ. Tuyệt

đại bộ phận đã đứng về phía nhân dân. Đồng thời được sự góp ý của cán bộ lãnh đạo huyện, họ đã chuẩn bị một kế hoạch để đưa dân về làng cũ— có sự phối hợp chặt chẽ giữa người ở trong khu đồn và người còn lại ở núi. Theo kế hoạch đó, họ lần lượt thay phiên nhau về thăm làng cũ thu hoạch hoa lợi, cúng bái ông bà một vài ngày rồi trở lại để đánh lừa địch làm cho chúng càng chủ quan sơ hở. Khi điều kiện đã chín muồi họ quyết định lãnh đạo toàn thể mọi người bí mật bỏ khu đồn có sự che chở và tham gia của những người làm trong bộ máy kim kẹp của địch. Trong 2 đêm liền cả 2.500 người đã đi về làng cũ. Sau đó những người dân tộc làm cho địch viện lý do về Bắc-ái để gọi dân xuống cũng chuồn thẳng. Để hạn chế sự đánh phá của địch họ đã nhờ những người này nói với chúng: « Chúng tôi trở về núi vì không thể sống nổi trong khu đồn chứ không có ý định chống lại quốc gia, chống lại Ngô tổng thống », và họ cũng không quên đe dọa quân thù: « Nếu chính phủ (bù nhìn) lại bắt nhân dân về khu đồn một lần nữa thì chúng tôi sẽ chạy làng chống lại ».

Chính nhờ có những biện pháp khôn khéo như vậy mà nhân dân đã phá tan được khu đồn Bờ-râu mà không phải đổ máu. Sau khi về lại làng cũ họ lại hạn chế được phản ứng của địch, có thời gian để tổ chức tránh né, tổ chức tự vệ và rút kinh nghiệm để phá các khu đồn khác.

Ở các khu đồn tại chỗ, do địch quá o ép nhân dân đã làm nhà tập trung lại ở với nhau cho chúng đi về kiểm soát. Nhưng chỉ được vài tháng, dần dần viện lý do sản xuất, phong tục tập quán, họ lại phân tán về lại các mé núi, chỉ để một số ít người ở lại để đối phó với địch. Cuối cùng các khu đồn này không còn tác dụng nữa.

Đến cuối 1958, rút kinh nghiệm ở Bờ-râu, nhân dân lại giúp đỡ nhau phá khu Tầm-ngân. Ở đây địch đã dồn khoảng 2.000 người Rắc-glai và Chu-ro, chủ yếu là ở miền Tây Bắc-ái và xây dựng nên một trại dinh điền bắt mọi người phải làm phu trồng cây công nghiệp. Nhân dân lại tiến hành đấu tranh chính trị như ở Bờ-râu. Đặc biệt là ở đây họ đã thực hiện lãng công thường xuyên và phá hoại sản xuất. Đổ tưới cây thì họ đổ nước sôi cho chết, đi làm cỏ thì họ bẻ ngọn, nhóm rễ cho lụi dần, họ lừa trâu bò ra rừng để thịt, thuốc độc lợn cho chết cả đàn. Cuối cùng họ cũng dùng biện pháp như của đồng bào ở Bờ-râu để chạy về làng cũ tổ chức tránh né và tự vệ.

Sau đó địch lại lừa dân ở một số nơi khác về dựng lại khu Tầm-ngân và xây dựng một khu mới ở Đồng-giấy. Tuy vậy về căn bản thì âm mưu địch dồn dân lại để kiểm soát và phá căn cứ cách mạng đã bị phá tan. Tất cả những cố gắng còn lại thì đều bị quét sạch vào tháng 10-1960. Phối hợp chung với các tỉnh, bộ đội ta đã tiến công tiêu diệt và bức rút các đồn bót, nhân dân lại nổi dậy phá các khu đồn còn lại, hoàn toàn giải phóng quê hương.

Sau khi phá khu đồn Brao và một số khu đồn tại chỗ, nhân dân Bắc-ái lại phải đứng trước một sự đe dọa: địch sẽ càn quét khủng bố trả thù và bắt dân về trở lại khu đồn. Nhưng vấn đề khó khăn nhất của họ lúc bấy giờ là cách mạng chưa có chủ trương cho vũ trang tự vệ, đánh địch mà đấu tranh chính trị đơn thuần thì không thể nào chống nổi lại kẻ thù. Nhân dân, để sống còn, đã phải chọn cách riêng của mình. Họ đã dựa vào tập quán tự vệ cổ

truyền, cấm chông gài bẫy, bố phòng nói là để chống thú dữ nhằm hạn chế sự lũng lạc khủng bố của địch. Trong khi đó thì họ tổ chức cất giấu tài sản, làm nhà bí mật, tổ chức sống bất hợp pháp để tránh né quân địch. Làng thôn nào cũng tổ chức canh gác truyền tin, được sự đồng ý của cấp trên, những gia đình không cần thiết ở lại, thì chuyển vùng lên Bắc-ái Tây để sản xuất và tham gia chiến đấu ở đó.

Nhân dân Bắc-ái trong khi làm như vậy đã luôn luôn đề nghị với lãnh đạo cho vũ trang đánh địch. Họ sẵn sàng lựa chọn con đường vũ trang tranh đấu. Cho đến cuối 1958 đầu 1959 khi có chủ trương cho chuẩn bị về mọi mặt để khi có điều kiện thì phát động chiến tranh du kích đánh địch, thì họ rất vui mừng phấn khởi. Trên thực tế họ đã làm như vậy rồi.

Mùa thu 1959 họ đã làm thất bại được cuộc hành quân càn quét của 6 tiểu đoàn địch. Trong 2 năm 1960 và 1961 họ lại lần lượt đánh bại 2 cuộc hành quân khác của địch. Và từ đó căn cứ địa Bắc-ái được giải phóng hoàn toàn và giữ vững đã đương đầu thắng lợi với những cuộc càn quét quy mô lớn của địch và những cuộc đánh phá ác liệt của phi pháo Mỹ từ 1962 đến nay. Bắc-ái không những là lá cờ đầu của khởi nghĩa vũ trang mà còn là lá cờ đầu của phong trào chiến tranh du kích ở Cực Nam Trung Bộ.

Cũng trong cuộc chiến đấu đó nhân dân Bắc-ái dưới sự lãnh đạo của cách mạng đã ra sức xây dựng căn cứ địa về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa. Trên các lĩnh vực này họ cũng đạt được những thành tích mà không một vùng dân tộc ít người ở Cực Nam Trung Bộ theo kịp (10).

IV. SỰ THANG LỢI CỦA CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

Nhìn lại cả một quá trình lâu dài nhân dân các dân tộc ở Bắc-ái đã tỏ ra trung thành với cách mạng và hăng hái tham gia vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhất là trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Nhân tố gì đã thúc đẩy một tập thể người vốn « cầu an yên phận » không có truyền thống và quá khư nổi bật, luôn luôn vươn lên hàng đầu của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước với những thành tích xuất sắc?

Đồng bào các dân tộc ở Ninh-thuận trong đó có đồng bào Bắc-ái thực sự đã vùng dậy từ Cách mạng tháng 8 do tác động mạnh mẽ của cuộc tổng khởi nghĩa lật đổ được ách thống trị của Nhật. Tuy nhiên đối với người Rắc-glai ở Bắc-ái bị cùng khổ vì sự bóc lột, chính sách đoàn kết các dân tộc đánh Nhật đuổi Tây xóa bỏ xấu thuế, xóa bỏ nợ nần, cấm cho vay nặng lãi, cấm mua rẻ bán đắt của Việt Minh đã có thể tập hợp họ lại và động viên họ tham gia hết sức hăng hái và nhiệt thành trong thời kỳ đầu chống Pháp. Mặc dù sau đó cán bộ ta có phạm một số khuyết điểm nhưng họ không bao giờ quên ơn cách mạng, ơn Bác Hồ và khi bộ đội và cán bộ lại đi sát tuyên truyền vận động thì họ có thể phân biệt rõ hơn thù, bạn xóa bỏ những thắc mắc và đã hăng hái đứng lên chống lại âm mưu rất thâm độc cấy ổ võ trang của địch.

Đến cuối thời kỳ chống Pháp và nhất là trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước, chính sách dân tộc (đoàn kết dân tộc — Bình đẳng dân tộc — Chăm lo đời sống các dân tộc) (11) của cách mạng và Bác Hồ dần dần được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ đã có tác động lớn lao trong đời sống các dân tộc, nhất là đã làm cho họ giác ngộ hơn nữa, cố gắng nhiều hơn trong sự nghiệp cách mạng.

Ở Bắc-ái việc đoàn kết dân tộc đã thực hiện tốt. Bằng một sự giáo dục kiên trì và sâu sắc, nạn cừu thị dân tộc giữa người Rắc-glai và người Kinh, giữa người Rắc-glai và người Chu-ro, đã được giải quyết về văn bản, đã tạo nên một nhân tố chính trị rất quan trọng để chống lại quân thù. Đối với người Kinh, mà trong quá khứ chỉ còn để lại sự thù hận và căm giận, người Rắc-glai đã nhìn thấy các cán bộ cách mạng người Kinh là những người ân nhân, những cán bộ của Bác Hồ đã thực sự đem lại cuộc sống làm người cho họ. Họ đã nói « Thật người Kinh lo cho người dân tộc nhiều quá. Công người Kinh như lá đổ xuống rừng này, đếm không hết đâu » (12). Người Chu-ro chỉ thù ghét và chém giết nhau với người Rắc-glai ngày xưa, bây giờ vì công việc chống Mỹ, đã biết nhường nhà ở, đất rẫy, lương thực để giúp đỡ người Rắc-glai chuyển vùng sản xuất. Người Rắc-glai đã tận tình vận động, tổ chức giúp đỡ về mọi mặt để cho người Chu-ro phá khu Tầm-ngân quay về làng cũ, giúp cho người Chu-ro kinh nghiệm chiến tranh du kích để chống càn quét khủng bố. Anh hùng Bi Năng Tắc là một trong những điển hình về tinh thần đoàn kết dân tộc.

Có thể nói rằng chỉ đến thời kỳ chống Mỹ cứu nước, cách mạng mới thực sự đoàn kết và tập hợp được đầy đủ các dân tộc dưới ngọn cờ giải phóng tổ quốc, giải phóng cho các dân tộc. Cách mạng đã làm được một thành tích vĩ đại là đã giải quyết được về căn bản một di sản hết sức đau xót do quá khứ để lại đó là nạn cừu thị dân tộc. Bắc-ái là một trong những thành tích đó.

Trong việc đoàn kết dân tộc, cách mạng đã đề ra được một sách lược đúng đắn và dần dần được áp dụng

một cách nghiêm túc. Sách lược đó là « dựa vào quần chúng lao động đông đảo, đoàn kết với tầng lớp trên, phân hóa tranh thủ những người lớp trên làm cho địch và cô lập đánh đổ những tên đầu sỏ tay sai có nợ máu với nhân dân » (13). Chính nhờ vậy mà trong chiến đấu ác liệt, kẻ thù của chúng ta có nhiều âm mưu chia sẻ, dụ dỗ mua chuộc thâm độc, nhưng nội bộ các dân tộc càng đoàn kết hơn, hạn chế được số người làm cho địch đến mức thấp nhất, cô lập kẻ thù đến chỗ làm cho chúng không tạo được cơ sở xã hội, cơ sở quần chúng trong người dân tộc. Ở Bắc-ái, điều đó đã được chứng minh rất rõ. Từ 1954 — 1957 địch không nắm được vùng Bắc-ái, không tiến hành tổ cộng được vì không có tay sai. Khi phá các khu đồn những người dân tộc làm trong nguy quyền đã che chở cho nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân quay về làng cũ và cuối cùng họ cũng chạy về với nhân dân, với dân tộc.

Chính sách bình đẳng dân tộc cũng đã được thực hiện tốt ở Bắc-ái thể hiện rõ rệt nhất trong việc đào tạo, đề bạt một đội ngũ cán bộ người dân tộc, chủ yếu là trong tầng lớp trẻ, và để cho họ chịu trách nhiệm quản lý lấy mọi công việc của địa phương. Lúc bấy giờ ở Bắc-ái số cán bộ người Kinh chỉ có dăm, ba người bám chặt giữa lòng dân, nhưng chính vì thấy vấn đề sống còn là phải dựa hẳn vào quần chúng, phát huy tinh thần cách mạng và sáng tạo của quần chúng, làm cho họ thấy vai trò của mình trong sự nghiệp cách mạng, các đồng chí đó đã phát hiện và bồi dưỡng nên một đội ngũ cán bộ người dân tộc đông đảo. Không những họ có thể đảm nhận được nhiệm vụ lãnh đạo ở địa phương mà còn bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ của toàn tỉnh và toàn cực Nam Trung Bộ

Việc chăm lo đến đời sống của quần chúng về mọi mặt tinh thần và vật chất đã làm cho người dân tộc Bắc-ái vô cùng biết ơn đối với cách mạng. Việc đặt ra chữ dân tộc Rắc-glai, cũng như việc giáo dục cho người Bắc-ái Đông bỏ tập tục lạc hậu đã để lại cho họ những ấn tượng không thể phai mờ được đối với cách mạng từ sau 1954.

Nói tóm lại ở Bắc-ái, cũng như ở nhiều vùng dân tộc khác, cách mạng bằng đường lối chống thực dân phong kiến bằng chính sách dân tộc của mình đã tạo ra được niềm tin tưởng tuyệt đối trong quần chúng, và từ đó đã có thể phát động họ đứng lên. *Những dân tộc, trước đây bị áp bức bóc lột nhiều bao nhiêu, phải chịu sống tăm tối cùng cực bao nhiêu, càng hăng hái đi theo cách mạng bấy nhiêu và thường những dân tộc đó đã vươn lên hàng đầu trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.* Đó là trường hợp của người Cor đã làm nên cuộc khởi nghĩa Trà-hồng, người Cà-tu đã nổi dậy ở Làng Mo-o — Làng Mực, người Tờ-lô đã nổi dậy ở Phú-yên v.v... Tất cả đều nói lên sự thắng lợi của một chính sách dân tộc đúng đắn.

Việc nhân dân các dân tộc Bắc-ái ngay trong thời kỳ mà chế độ Mỹ — Diệm đạt đến nấc thang rất cao của sự tạm thời ổn định đã dám đứng dậy phất cao cờ khởi nghĩa và tiến hành đấu tranh vô trang để tự vệ và sau đó đã dũng cảm phát động chiến tranh giải phóng chống kẻ thù, là kết quả của một quá trình vận động cách mạng — kết quả của việc thực hiện một chính sách dân tộc đúng đắn bởi một đội ngũ cán bộ trung thành với cách mạng mà phương pháp chủ yếu là « ba cùng » với nhân dân.

V. TỪ MỘT CUỘC NOI DẬY CÓ Ý NGHĨA LỊCH SỬ ĐẾN MỘT CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VÀ DU KÍCH CỤC BỘ

Trong lịch sử đấu tranh của nhân dân miền Nam nước ta đã nổi bật vấn đề có tầm quan trọng vào bậc nhất: chống lại các âm mưu dồn dân để kiểm soát và cô lập để tiêu diệt cách mạng của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Liên tiếp trong mười mấy năm qua chúng đã liên tục thực hiện thủ đoạn thâm độc đó. Từ 1954 — 1960 là chính sách dinh điền khu trù mật đối với nông dân đồng bằng, «trại tập trung người Thượng» «Khu kiều mẫu» đối với đồng bào miền núi. Trong chiến lược chiến tranh đặc biệt là hệ thống «ấp chiến lược». Trong thời kỳ chiến tranh cục bộ là «ấp tân sinh». Trong thời kỳ Việt-nam hóa là những khu dồn dân (trại trị nạn cộng sản) v.v... Và cũng qua các thời kỳ, phối hợp giữa nổi dậy và tiến công nhân dân miền Nam đã lần lượt làm thất bại các «quốc sách» phản động đó của Mỹ và tay sai. Sự sụp đổ của các mưu đồ đó đều góp phần to lớn vào việc làm thất bại các chiến lược cơ bản của chúng.

Như ở trên đã nói, việc Mỹ — Diệm đã chọn miền Tây Ninh-thuận làm thí điểm cho việc dồn đồng bào Thượng vào các trại tập trung để kiểm soát vào cuối 1957 là để mở đầu cho quốc sách đó. Từ 1958, trong «kế hoạch bình định miền Thượng» chúng đã dần dần thực hiện việc dồn dân ở các làng buôn nhỏ về các làng buôn to để kiểm soát (14).

Cuộc nổi dậy phá khu dồn dân của nhân dân Bắc-ái đã sớm nổ ra ngay từ lúc chúng đang còn ở trong thời kỳ thí điểm và cho đến cuối 1960 thì tất cả các khu dồn tập trung và khu dồn tại chỗ đều bị xóa sạch. Như thế là nhân dân Bắc-ái đã giáng một đòn

khá nặng nề phủ đầu bọn tay sai bán nước và quân cướp nước khi chúng vừa mới ra tay thực hiện một mưu đồ chiến lược. Lịch sử chống dồn dân lập ấp của nhân dân miền Nam thế tất cũng sẽ ghi thắng lợi đầu tiên đó của đồng bào Bắc-ái. Việc phá tan 2 khu dồn kiểu mẫu Brao và Tầm-ngân đã nổ ra hầu như là đột xuất ngay trong lúc bộ máy thống trị độc tài phát xít ở Sài-gòn được kiện toàn và củng cố trong thời kỳ tạm thời ổn định nhất. Nó cũng đã được nổ ra và thắng lợi ngay vào lúc cách mạng miền Nam đang trải qua thời kỳ gay go và khó khăn nhất trong lịch sử, ngay vào lúc lãnh đạo chưa có chủ trương rõ rệt và chưa có kinh nghiệm thực tế để chống lại âm mưu thâm độc này. Cuộc nổi dậy thắng lợi đó tất có ý nghĩa lịch sử.

Phá tan các khu dồn nhất là ở Brao và Tầm-ngân là một cuộc nổi dậy đơn thuần bằng chính trị của quần chúng đó là kết quả của một quá trình đấu tranh chính trị quyết liệt của quần chúng chống lại ách kìm kẹp của địch.

Như chúng ta đã rõ, về sau này khi cách mạng miền Nam đã phát triển lên giai đoạn vừa đấu tranh chính trị vừa đấu tranh quân sự thì việc phá các khu dồn dân, ấp chiến lược v.v... thường được tiến hành với sự kết hợp cả 3 mũi tiến công quân sự, chính trị và binh vận, phối hợp giữa tiến công của bộ đội và sự nổi dậy của quần chúng. Ở Bắc-ái việc nổi dậy phá khu dồn đã được diễn ra trong giai đoạn đấu tranh chính trị, cho nên đã thể hiện dưới hình thức một cuộc nổi dậy của quần chúng, kết hợp giữa 2 mặt chính trị và binh vận mà thôi.

Khi bị dồn vào các khu tập trung kiểu mẫu Bờ-râu và Tầm-ngân (đều ở xa rừng rẫy quê hương họ) nhân dân đã bị đẩy vào cuộc sống không thể nào chịu nổi. Mất hẳn sự tự do phóng khoáng ở rừng núi, bị phá bỏ cả nếp sống cổ truyền, bị ray rứt vì tình thương nhớ đất rẫy ông bà, đó là điều không thể chấp nhận được đối với người Rắc-glai và Chu-ro. Bên cạnh đó là sự thiếu thốn, khổ cực về vật chất, bệnh dịch có lúc làm chết hàng loạt gần một trăm người, sự kìm kẹp áp bức, sự chà đạp nhân phẩm của kẻ địch như hiếp dâm phụ nữ, đánh cụ già... đã đặt ra cho đồng bào ngay từ đầu lẽ phải bỏ khu đồn chạy về làng cũ. Và cũng ngay từ đầu họ lợi dụng mọi sơ hở của địch để tiến hành một cuộc đấu tranh chính trị khá quyết liệt và thường thu được thắng lợi. Trong khi đó thì công tác vận động tranh thủ những người làm trong nguy quyền, trong dân vệ đó được đẩy mạnh để lôi cuốn họ tham gia hay ít nhất là làm ngơ trước phong trào quần chúng. Chính nhờ vậy mà toàn dân trong khu đồn Bờ-râu, đại bộ phận trong khu đồn Tầm-ngân, đã nhất trí hành động. Được sự ủng hộ, che chở của những người làm trong nguy quyền, nhân dân đã không phải đổ máu khi nổi dậy phá khu đồn và địch cũng không thể phản ứng quyết liệt được.

Việc chống đồn dân đã thành công một phần lớn còn là vì nhân dân đã biết và có khả năng dựa vào núi rừng để tránh né, chống càn quét khủng bố bắt dân lại và để duy trì cuộc sống bình thường của mình.

Tuy nhiên dù với điều kiện khách quan gì đi nữa, nhân dân cũng đã thể hiện một sự giác ngộ về chính trị, một thái độ dứt khoát với kẻ thù và luôn luôn hướng về phía cách mạng.

Họ đã tự động đi tìm lãnh đạo, xin ý kiến cho phá khu đồn đưa dân về làng cũ. Cán bộ lãnh đạo chỉ kêu gọi một đòi ý kiến, còn tất cả đều do cán bộ người dân tộc bám sát cơ sở và nhân dân lo liệu. Ý nghĩ thúc đẩy họ chỉ là «Nhớ buồn rẫy lắm thôi. Ý đồng bào muốn về buồn theo Đảng, theo cách mạng thôi» (15).

Chính trong cuộc nổi dậy này đã thể hiện ý chí quật khởi mãnh liệt của một dân tộc khi có một tư tưởng lãnh đạo đúng đắn hướng dẫn cho họ. Mặc dù trước đây người Rắc-glai và Chu-ro «sống cầu an yên phận», nhưng ý thức bảo vệ lấy sự sống còn của dân tộc, trong những hoàn cảnh cụ thể nhất định, khi bị dồn vào chân tường, họ phải vùng lên mà không có một sức mạnh nào ngăn cản được. Từ cuộc nổi dậy đơn thuần bằng lực lượng chính trị của mình phá tan ách kìm kẹp của kẻ thù, nhân dân các dân tộc ở Bắc-ai đã làm nổi bật khả năng cách mạng vô tận của đồng bào các dân tộc ít người và khẳng định thêm thế tất thắng của cách mạng miền Nam.

Nhìn lại các cuộc nổi dậy ở miền Nam vào khoảng từ 1958 đến 1960, nhất là những cuộc nổi dậy của các vùng căn cứ ở miền núi dọc Trường-sơn nổ ra từ cuối 1958 đến cuối 1959 (16), chúng ta thấy rõ trong các cuộc nổi dậy đó, tuy cũng chỉ chủ yếu bằng bạo lực của quần chúng, nhưng đều có kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang hay là đã trải qua một thời kỳ đấu tranh chính trị có kết hợp vô trang tự vệ.

Cuộc nổi dậy ở Bắc-ai đã nổ ra trong những điều kiện cụ thể khác hẳn như trên đã trình bày, cho nên đã mang một dáng dấp đặc biệt. Từ một cuộc nổi dậy bằng lực lượng chính trị của quần chúng để phá khu đồn dân

đưa nhân dân trở về làng cũ, do sự cần thiết phải bảo vệ nhân dân chống lại sự tàn sát khủng bố bắt đầu trở lại của địch, cuộc đấu tranh đã phát triển thành một cuộc vũ trang tự vệ của quần chúng và khi có chủ trương của lãnh đạo nó đã nhanh chóng biến thành một cuộc chiến tranh nhân dân và du kích cục bộ bao trùm cả núi rừng Bắc-ái.

Mặc dù lúc bấy giờ (1957 — 1958) chưa có chủ trương đấu tranh vũ trang, nhưng nhân dân và cán bộ cơ sở của Bắc-ái khi đặt vấn đề nổi dậy bùng về làng cũ đã nghĩ đến cần phải có tổ chức tự vệ bằng hình thức nào đó để bảo vệ cho nhân dân. Trước đó một bộ phận khá lớn nhân dân không bị tập trung còn ở lại núi rừng, đã tổ chức cất giấu tài sản, tránh né ra rừng ra núi sống bất hợp pháp. Họ đã dùng các hình thức tự vệ cổ truyền như cắm chông gài bẫy trước đây là để chống thú rừng nay là để hạn chế sự tàn sát lùng sục của địch. Ở một số nơi như ở Đá-mài, Tham-dú thuộc xã Phước-kháng, thanh niên và cán bộ cơ sở, thoát ra khỏi những cuộc tàn sát gom dân, đã họp nhau lại tổ chức thành đội ngũ có tập luyện, bố trí canh gác, chống tàn sát lùng sục, và chuẩn bị định hỗ trợ cho nhân dân trong khu dồn nổi dậy chạy về làng cũ. Sau khi đồng bào ở trong các khu dồn Bờ-râu và Tầm-ngân phá ách kìm kẹp quay về làng cũ họ đã tổ chức liên hoan ăn mừng: «Thà chết rục trong núi xanh chứ không chịu quay về sống ở trong khu dồn». Muốn làm được như vậy trong hoàn cảnh lúc bấy giờ họ phải tổ chức vũ trang tự vệ với một hình thức nhất định như ở trên đã nói. Và đó là bước đầu tiên của họ tiến tới con đường vũ trang tranh đấu (17). Chính vào lúc này họ đã

sống hoàn toàn bất hợp pháp, đồng thời thẳng tay trừng trị những tên ác ôn phản bội lại dân tộc. Một gia đình ở Cầu Đá, người cha và người mẹ đã tự tay mình giết chết tên con cố tình đi làm tay sai cho địch. Trong khi phải tránh né, bất hợp pháp hay chỉ dùng các hình thức tự vệ thụ động như cắm chông gài bẫy để kìm chân địch, trong những trường hợp cụ thể nhiều người đã bị bắt buộc phải cầm vũ khí chống lại kẻ địch. Như trong cuộc tàn sát ở Ma-nai, địch đã bắt chị vợ anh Nhỏ dẫn đường đi bắt dân chúng. Cùng đường đi, đến một hang đá, chị đã dùng dao đâm sẵn trong người, quay lại chém chết 1 tên địch và chịu hy sinh một cách quang vinh. Lợi dụng địa thế hiểm trở của núi rừng miền Đông Bắc-ái bằng cách tổ chức bộ phòng, truyền tin, tránh né một cách tài tình, vào mùa thu 1959, nhân dân đã làm thất bại cuộc hành quân tàn sát kéo dài gần 2 tháng của hơn 6 tiểu đoàn địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại vì chông thò, bẫy đá, còn nhân dân thì không một người nào rơi vào tay của địch (18).

Chúng ta thấy rõ xu thế phát triển của phong trào ở đó là tất yếu phải tiến lên kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Phải kết hợp đấu tranh vũ trang không chỉ là nguyện vọng, mà là khả năng hiện thực của quần chúng. Vào năm 1959 khi có chủ trương, thì nhân dân Bắc-ái cũng đã thực sự được phát động công khai tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân và du kích chống lại quân thù (19) sau khi đã trải qua một thời kỳ quá độ: vũ trang tự vệ.

Trong lúc đó việc xây dựng căn cứ địa Bắc-ái về mọi mặt để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu vũ trang lâu dài đã được tiến hành. Một đơn vị vũ trang

tập trung nòng cốt gồm 33 người (trong đó 30 người là dân tộc Rắc-glai đã ra đời). Từ sau cuộc cán quét của địch vào mùa thu 1959 và sau khi được tin cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi bùng nổ, thì nhân dân Bắc-ái càng tích cực bố phòng, củng cố các lực lượng võ trang và bán võ trang trong thôn xã, công khai tiến hành diệt ác phá tề đánh trả lại địch (20).

Từ tay không đứng lên phá khu đồn dân, làm sụp đổ hệ thống kim kẹp của địch đến việc tổ chức võ trang tự vệ của quần chúng và tiến lên một cuộc chiến tranh du kích và nhân dân thực sự, cuộc nổi dậy võ trang của nhân dân Bắc-ái đã hoàn chỉnh. Phong trào cách mạng của Bắc-ái đã phát triển sang một bước mới.

Như thế bằng cuộc nổi dậy của mình nhân dân Bắc-ái, ngọn cờ khởi nghĩa vũ trang của Cục Nam Trung Bộ, đã đóng góp phần xứng đáng vào cuộc đồng khởi chung của nhân dân toàn miền Nam vào 1959 — 1960. Cuộc nổi dậy đó, mở đầu bằng cuộc vùng lên của quần chúng tay không phá bỏ khu đồn dân, một hình thức thống trị tàn bạo của kẻ địch, đã thêm một ví dụ để chứng minh rằng con đường bạo lực cách mạng, sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng chống lại bạo lực phản cách mạng của quân thù, là con đường duy nhất đúng đắn để đánh đổ kẻ thù của giai cấp của dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân. Qua cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Bắc-ái, chúng ta lại càng thấy rõ « Bạo lực có thể được thể hiện và thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau » (21) và việc sử dụng hình thức bạo lực nào và như thế

nào không chỉ dựa vào ý muốn chủ quan của người lãnh đạo mà điều đó còn quyết định bởi tình hình cụ thể nhất định là do tương quan lực lượng giữa ta và địch, do thái độ của quân thù quyết định. Hồ Chủ tịch cũng đã viết: « Tùy tình hình cụ thể mà quyết định những hình thức đấu tranh cách mạng thích hợp, sử dụng đúng và khéo kết hợp các hình thức đấu tranh võ trang và đấu tranh chính trị để giành thắng lợi cho cách mạng » (22).

Qua cuộc nổi dậy phá khu đồn dân rồi tiến hành tự vệ chống cán quét khủng bố thắng lợi, chúng ta thấy sự sáng tạo cao độ của nhân dân và cán bộ người dân tộc ở Bắc-ái rất xứng đáng với lời khen ngợi của lãnh đạo: « Đảng cho rằng cuộc đấu tranh phá vỡ khu tập trung Bờ-râu để cứu dân có thể coi như là một điển hình tiêu biểu về tinh thần kiên trì và mưu trí » (23). Trong lúc cách mạng chưa kịp đề ra những chủ trương thích ứng được với tình hình cụ thể nhân dân đã sáng tạo về tổ chức nên các hình thức bạo lực thích hợp nhất với hoàn cảnh lúc bấy giờ, cho phép huy động đến mức cao nhất sức mạnh cao nhất của quần chúng (lúc thì nổi dậy đơn thuần bằng chính trị, khi thì tiến hành võ trang tự vệ) tiến công vào kẻ thù và giành được thắng lợi nhiều nhất. Nghiên cứu về cuộc nổi dậy võ trang của nhân dân Bắc-ái người ta có thể rút ra nhiều kinh nghiệm bổ ích về khởi nghĩa từng phần một trong những đặc điểm chủ yếu của cách mạng Việt-nam. Bắc-ái lại thêm một sự kiện điển hình rằng đường lối của cách mạng miền Nam trong mấy chục năm qua là xuất phát từ thực tiễn của phong trào cách mạng của quần chúng. Đường lối đó là hoàn toàn đúng đắn.

VI. MỘT CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN, CHIẾN TRANH DU KÍCH ĐỘC ĐÁO Ở MIỀN NÚI

Do những điều kiện lịch sử nhất định, cuộc đấu tranh vũ trang của đồng bào Bắc-ái đã phát triển qua 2 thời kỳ kế tiếp. Khi chưa có chủ trương đấu tranh vũ trang, do sự cần thiết phải bảo vệ nhân dân chống lại sự tàn quét gom dân của địch, nhân dân đã dựa vào rừng núi hiểm trở, dựa vào tập quán tự vệ cổ truyền tổ chức làm vườn không nhà trống tránh né vào rừng núi đồng thời bố phòng cắm chông gài bẫy để hạn chế sự lung lúng tàn quét của địch. Đến khi có chủ trương của cách mạng thì nhân dân Bắc-ái đã thực sự phát động một cuộc chiến tranh nhân dân và du kích có trình độ cao về tổ chức, công khai đương đầu lại với cuộc chiến tranh phản cách mạng của Mỹ — Diệm. Cuộc chiến tranh du kích đó đã được tiến hành hầu như là đột xuất trong lúc ở Cục Nam Trung Bộ từ nông thôn đồng bằng đến miền núi còn đang ở trong giai đoạn đấu tranh chính trị trong lúc ở miền Nam Việt-nam mới dấy lên những cuộc nổi dậy vũ trang ở Trà-bồng (1958) (24) và ở một số nơi khác như ở Làng Mò-o — Làng Mực (Quảng-nam) Tà-lộc, Tà-lú (Bình-định) Tờ-lồ (Phú-yên) v.v... (25). Tuy vậy cuộc chiến tranh du kích đó vẫn duy trì và phát triển đến 29-10-1960, đã lớn lên vượt bậc thành một cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt quét sạch tất cả đồn bót và các khu tập trung của địch hoàn toàn giải phóng vùng căn cứ Bắc-ái và giữ vững mãi cho đến tận ngày nay, dù phải trải qua đôi lần chống tàn quét và nhất phải đương đầu lại những cuộc đánh phá bằng phi pháo rất ác liệt của địch từ 1961 đến ngày nay.

Sở dĩ giành được thắng lợi đó, chủ yếu là do cuộc đấu tranh vũ trang, cuộc chiến tranh nhân dân và du kích của đồng bào Bắc-ái có những đặc điểm như sau: Ở Bắc-ái Đông sau đó là ở Bắc-ái Tây, gồm trên 10.000 dân tất cả đã thực sự tham gia vào cuộc chiến đấu.

Trong thời kỳ đầu tiên như ở trên đã nói họ đã tổ chức tránh né, làm vườn không nhà trống, thậm chí khi cần thiết đã chuyển vùng (26), để chống lại cuộc tàn quét gom dân của địch một cách tài tình đến nỗi địch đem sáu tiểu đoàn quân lùng lội suốt 2 tháng không chưa một hang đá đã không bắt được người dân nào.

Đến khi ở trên có chủ trương phát động chiến tranh chống lại địch thì lực lượng nhân dân được động viên và tổ chức đến mức cao nhất. Tất cả mọi người kể cả bà già và trẻ em đều tham gia theo sức mình vào cuộc chiến đấu như vót chông, cắm thò, gài bẫy. Huyện đã tổ chức, giữa 2 đợt tàn của địch, những lớp học từ 200 đến 250 người tham gia, để phát động tư tưởng, dạy cho cán bộ và thanh niên những kiến thức cần thiết về chiến tranh du kích, nhiều ông già và bà già cũng đã xin đến tham dự. Trong các lớp học này kinh nghiệm về việc sáng tạo vũ khí thô sơ đã được khai thác, tổ chức triển lãm để mọi người học tập (27). Việc đi tìm kiếm các vũ khí có chất nổ cũng đã gây lên thành một phong trào rầm rộ, toàn dân tự vũ trang. Tập quán cổ truyền vũ trang tự vệ của quần chúng đã được phát huy tạo nên một sức mạnh hết sức to lớn mà chưa có thời kỳ nào đạt được, trong đó có việc dùng tên nổ tầm thuốc độc.

Việc bố phòng thôn xã được tổ chức rất chặt chẽ theo từng mé núi, thôn xã và liên hoàn đến cả một khu vực rộng lớn. Cụm Bắc-ái Đông có chu vi gần 100 cây số đã được bố phòng thành một tuyến chiến đấu bao quanh, bề ngang có đến 200m, chông, thò, bẫy đá dày đặc ngăn chặn địch bất cứ từ đâu tiến vào. Việc trinh sát, truyền tin, báo động rất chặt chẽ, địch xuất hiện ở chân núi đã được loan báo cho mọi người sẵn sàng chiến đấu. Các lực lượng du kích dân quân đã được phân bố đi chặn đánh địch trên các tuyến, trong khi bộ đội địa phương có thể bất ngờ diệt địch. Ở Phước-chiến, Phước-kháng, Phước-thành, Phước-trung trong trận chiến đấu vào giữa 1959; hàng trung đoàn địch không tiến vào được (28). Ở Bắc-ái Tây, dùng chiến thuật phục kích kết hợp bẫy đá, hầm chông và bắn tỉa bằng tên nỏ, nhân dân đã diệt được hàng nửa đại đội địch trong một lúc (29).

Cuộc chiến đấu đó phát triển được là dựa trên khối đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ của toàn huyện Bắc-ái. Ai cũng quyết tâm chiến đấu sống mái với kẻ thù « Nếu mình dễ chúng, thì chúng không dễ mình » (30) và chính trong cuộc chiến đấu để bảo tồn lấy dân tộc đó, toàn dân càng gắn bó với nhau và gắn bó với cách mạng: « Muốn giữ được dân chỉ có cách phát động dân đứng lên võ trang tự vệ » (31) và cũng từ đó lực lượng võ trang và bán võ trang đã phát triển vượt bậc. Toàn dân đều là dân quân. Các mé núi (ba-lông) đều có du kích, xã nào cũng có một trung đội du kích.

Trên cơ sở đó mà về sau này có lực lượng vũ trang và bán võ trang đã đương đầu thắng lợi với chiến thuật dùng phi pháo để đánh phá của địch trong giai đoạn chiến tranh đặc biệt và chiến tranh cục bộ. Ở Phước-thành

có lúc 3 tháng đầu 1963 đã bắn rơi 15 máy bay các loại của địch. Trong đó có thành tích của phụ nữ — nhiều chị đã thề: « Không bắn rơi máy bay không trở về ».

Bây giờ nhìn lại lúc bấy giờ cuộc chiến đấu ở Bắc-ái là một điển hình thể hiện đầy đủ và sinh động đường lối chiến tranh nhân dân và xây dựng lực lượng võ trang của cách mạng.

Trong cuộc chiến đấu để bảo tồn dân tộc, có đường lối chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích lãnh đạo, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của người dân Bắc-ái đã được phát huy đến cao độ. Không những ai cũng tham gia chiến đấu mà ai cũng muốn vươn lên những thành tích to lớn. Trước hết đó là tinh thần chịu đựng gian khổ hy sinh của cả huyện. Mặc dù bị tàn quét đốt phá hầu hết thôn làng, chịu đói cơm, lạt muối nhân dân vẫn lánh vào núi sống bất hợp pháp, không chịu để gom bắt. Không những thế họ lại còn tổ chức tốt việc sản xuất theo từng mé núi và bố phòng bảo vệ sản xuất. Hàng vạn lượt người, hàng vạn ngày công đã được huy động để bố phòng cả cụm núi Bắc-ái. Tất cả đều thể hiện một tinh thần chiến đấu bất khuất. Một cụ già được lãnh đạo chỉ định cho chuyển vùng lên Bắc-ái Tây đã phát biểu:

— Tại sao cán bộ lại bảo tôi bỏ làng rẫy, chịu đầu hàng trắng giặc. Sống chết với đất rẫy ông bà, tôi không đi đâu hết.

Một chị phụ nữ ở vùng Núi xanh bị sa vào tay giặc. Chúng bắt chị phải dẫn đường đi lũng bắt nhân dân. Đi đến một gòp đá cao chị đã chửi thẳng vào mặt chúng:

— Bay tưởng tao phản bội lại dân tộc tao sao? Thà chết tao không bao giờ dẫn đường cho bay.

Nói xong chị đã nhảy xuống vực thăm đề tử tử.

Trong chiến đấu có biết bao gương sáng lan chủ nghĩa anh hùng. Ở Phước-thành có 2 cha con đã tranh luận ai đã dùng súng đạn để bắn máy bay vì có quá ít đạn, không ngã ngũ, họ đã nhờ huyện đội giải quyết. Và cuối cùng cả hai cha con đều bắn rơi được máy bay địch. Địch đến đóng Đầu Suối cạnh vườn cam của hai cha con ông Riêng. Hai người nhất quyết không cho địch lấy tài sản của mình: « Muốn lấy một trái cam chúng nó phải đổi một mạng người ». Lợi dụng hang đá, dùng tên nả thuốc độc, hai cha con đã bắn chết hàng chục tên địch, giữ được vườn cam trong hơn một tháng trời. Một cụ già ở Phước-chiến một mình 1 bẫy đá, 1 tên nả, một ngày diệt 6 địch đi lung lộn.

Có thể nói, nhân dân ở Bắc-ái, nhất là ở phía Đông, là một tập thể anh hùng trong đó nổi bật lên là Bi Năng Tắc con chim đầu đàn. Tắc một trong những người anh hùng đầu tiên của lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt-nam, là Đỉnh Núp của núi rừng Cực Nam Trung Bộ trong cuộc kháng chiến lần thứ hai. Trong những năm chiến đấu ác liệt nhất từ 1958 — 1962 phong trào thi đua giết giặc lập công đã phát triển hết sức sôi nổi. Cả nhân, gia đình, mẹ núi, thôn xã đều có tiêu chuẩn thi đua thách bắt, nhiều gương chiến đấu anh dũng đã nảy nở. Bi Năng Thành, cháu ruột của Bi Năng Tắc, xã đội trưởng cũng được tuyên dương anh hùng lực lượng vũ trang về tinh thần anh dũng chiến đấu tuyệt vời. Sau « gia đình anh hùng » người dân tộc Pa-cô, Vai và hai cháu là Kan Lịch và Nun, lại có anh hùng người Rắc glai. Đây là một hiện tượng lịch sử mới xuất hiện trong cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ hai, và chỉ

xuất hiện ở vùng đồng bào các dân tộc ít người.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đó không những được thể hiện trong chiến đấu, mà cả trong việc tổ chức đời sống trong chiến đấu ác liệt giữa vòng vây bốn mặt của quân thù. Tất cả đều tập trung sức vào việc xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng làm chỗ dựa cho cách mạng, cho công cuộc kháng chiến, tất cả đều vươn lên một cuộc sống mới mẻ với tất cả niềm tự hào để chiến thắng.

Có nhìn lại cuộc sống tăm tối, cực nhục, tàn lụi dần ngày xưa cũng người Rắc-glai, Chu-ro mới thấy hết được sức vươn lên của một dân tộc ít người trong chiến đấu cách mạng, trong khi tiến hành chiến tranh nhân dân và du kích chống địch, vừa chiến đấu diệt địch, vừa xây dựng bồi dưỡng lực lượng ta.

Trong điều kiện khó khăn người Bắc-ái vẫn cố sức sản xuất. Một câu hát bây giờ còn truyền tụng lại:

« Hòn núi Đầu Suối, ngựa mặt về phía Ruộng Dầu

Hòn núi Đá-mài, Tham Dú ngựa mặt về phía Bờ-râu.

Ta bận áo xanh cho rẫy vườn để Mỹ — Diêm hồ thẹn vì không đốt cháy nổi ».

Trong khi cần sản xuất để có ăn đánh giặc, họ đã có những bước tiến hết sức dài trong lịch sử: xóa bỏ kiêng cử để phát triển sản xuất toàn diện các cây lương thực, nhất là lúa; ngày xưa vùng cao chỉ làm rẫy, bây giờ đã vỡ nà, vỡ thung lũng cấy lúa đôi mới kỹ thuật lạc hậu từ ngàn năm xưa; chuyển vùng cho một số người lên phía Tây có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất và chiến đấu du kích; đẩy mạnh việc làm ăn tập thể, xóa bỏ các tàn tích bóc lột ngày xưa.

Làm được như vậy, cải tiến được lề lối làm ăn, người Rắc-glai và Chu-ro đã « ăn lời cách mạng » dũng cảm vươn lên xóa bỏ sự suy nghĩ đã trở thành phong tục tập quán cổ truyền lạc hậu. Vừa chiến đấu vừa lao động để đóng góp vào cuộc chiến tranh nhân dân, họ đã xây dựng cuộc sống một cách gan dạ và dũng cảm, thông minh và sáng tạo, thuận tiện cho công tác cách mạng, để tạo điều kiện làm việc và bảo vệ cho cán bộ, tất cả các tục kiêng cử đều xóa bỏ. Người thanh niên Rắc-glai từ đời ông bà không bao giờ rời khỏi mé núi, thì nay, do nhận thức được « muốn bảo vệ quê hương phải đi đến mọi nơi, tìm địch mà đánh » đã hăng hái đi bộ đội, làm cán bộ ở khắp chiến trường Cực Nam Trung Bộ. Đau uống thuốc, ở vệ sinh, một phong trào phòng bệnh đã lôi cuốn được tất cả các thôn xóm. Y tá, y sĩ đã nhiều hơn thầy cúng, chủ nung. Bác-ái lại có cả hai bác sĩ người dân tộc. Ngay trong khói lửa như dân tộc Rắc-glai đã ra đời, thanh niên Bác-ái đã thanh toán xong nạn mù chữ, từ năm 1960 đã có trường vừa

học vừa làm, Toàn dân đều đi học, tự sản xuất ra giấy bằng cây gió để viết...

Từ sau cuộc nổi dậy và trong cuộc chiến đấu vũ trang chống địch người dân Bác-ái đã làm biến đổi hoàn toàn cuộc sống và con người của mình vươn lên những nấc thang khá cao của tư tưởng tiên tiến. Người Rắc-glai và Chu-ro đã thực sự làm chủ vận mệnh của dân tộc mình. Mác đã nói: « Bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới ». Trong cái ý nghĩa sâu xa của câu nói đó, chúng ta có thể hiểu mà không sai là chính trên con đường đấu tranh bằng bạo lực, trong khi tiến hành cuộc chiến đấu sống mái bằng võ trang chống lại quân thù, cả một dân tộc ít người đã được sống lại và lớn hẳn lên; cả một xã hội đã biến đổi. Bác-ái lại thêm một lần nữa chứng minh « Cách mạng là ngày hội lớn của các dân tộc ». Và nhân dân Bác-ái đã tiến hành cùng một lúc nhiều cuộc cách mạng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Tháng ba 1973

CHÚ THÍCH :

(★) Các đồng chí Mai Xuân Thường, Lê Bình và Bùi Đức Thành là những cán bộ lãnh đạo chính trị và quân sự trải qua 2 cuộc kháng chiến ở Ninh-thuận và đã tham gia lãnh đạo cuộc nổi dậy ở Bác-ái.

(1) Võ Chí Công (đại diện Đảng nhân dân cách mạng, Phó Chủ tịch Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam) — « Báo cáo tổng kết ở hội nghị xây dựng căn cứ địa miền núi Trung Trung Bộ 14-6-1970 ». Tài liệu đánh máy lưu tại Văn phòng trung ương.

(2) Người Rắc-glai và người Chu-ro thuộc ngữ hệ Ma-le-yô Pô-ly-nê-diêng. Người Cơ-ho thuộc ngữ hệ Môn Khơ-me.

(3) Truyện cổ tích « Anh hùng Tam Rắc » của dân tộc Mơ-nông cho Tam Rắc là của

nhiều dân tộc, trong đó có dân tộc Chăm. nhưng Tam Rắc là người gốc dân tộc Rắc-glai. Tam Rắc đã cùng chiến đấu chống ngoại xâm với anh hùng Sam Ca của dân tộc Chăm. Về sau cả 2 người cùng chết được chôn cạnh nhau và được gọi chung là Thần Bu Mông — (*Hợp tuyển thơ văn Việt-nam — Văn học dân tộc thiểu số — Nhà xuất bản Văn hóa — Hà-nội 1962, tr. 560*).

(4) Thủ đoạn này nằm trong âm mưu chung là võ trang cho đồng bào các dân tộc ở Tây-nguyên và dọc Trường-sơn chống lại kháng chiến. Từ chỗ phát súng cho dân để bắn thú rừng, chúng xúi họ cứ bắn lại bộ đội ta nếu đến tịch thu súng. Khi đã xúi dục được họ gây ra nợ máu với cách mạng, chúng sẽ đẩy họ vào con đường công khai cầm vũ khí chống lại cách mạng, biến thành lính đánh thuê cho chúng.

(5) Trần Văn Giàu — *Miền Nam giữ vững thành đồng, tập 1* — Nhà xuất bản Khoa học Hà-nội, tr. 302.

(6) Xem *Bản tuyên dương anh hùng quân đội giải phóng miền Nam* — Phần anh hùng Bi Năng Tắc, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1965, tr. 54 và *Chim Đầu Đen* — Truyện về anh hùng Bi Năng Tắc, Anh Đức, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1966.

(7) (8) Hồi ký của Mai Xuân Thưởng và Lê Bình Lưu tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Ninh-thuận.

(9) « Bản tuyên dương anh hùng quân đội giải phóng miền Nam », và Anh Đức — Tài liệu đã dẫn, tr. 22.

(10) Ý kiến của đồng chí Nam Thắng một trong những người lãnh đạo ở Cục Nam Trung Bộ trong buổi tọa đàm với Tạ Công Trình về Bác-ái 12-1972.

(11) (13) Võ Chí Công — « Báo cáo tổng kết hội nghị xây dựng căn cứ địa miền núi ».

(12) Anh Đức, tác phẩm đã dẫn, tr. 16.

(14) Trần Văn Giàu — *Miền Nam giữ vững thành đồng*, Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, tr. 304.

(15) Anh Đức — Tác phẩm đã dẫn tr. 27.

(16) Võ Chí Công — Tài liệu đã dẫn. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 146, tr. 21. Có trích dẫn một đoạn.

(17) Trần Văn Giàu — tác phẩm đã dẫn, tr. 320, có nói đến cuộc « *đấu tranh chính trị lại triển khai thành những hình thức có nhiều tính chất võ trang tranh đấu* » ở vùng Ma-ty thuộc Bác-ái.

(18) Theo hồi ký của Lê Bình, tài liệu đánh máy lưu tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Ninh-thuận.

(19) Theo Hồi ký của Mai Xuân Thưởng (tài liệu đã dẫn) thì cuối 1958 các đồng chí lãnh đạo Ninh-thuận đã nhận được cuốn sách « *Bàn về cách mạng miền Nam* » của các đồng chí lãnh đạo trong toàn miền Nam. Cuốn sách đã chỉ rõ con đường của cách mạng miền Nam là phải tiến lên võ trang khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Từ đó được sự đồng ý của cấp trên, các đồng chí lãnh đạo ở Bác-ái cũng đề ra những biện pháp để đưa phong trào tiến lên con đường võ trang tranh đấu. Để hiểu rõ thêm vấn đề này cần tham khảo các bài viết về cuộc khởi nghĩa Trà-bồng và miền Tây Quảng-ngãi, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 138 và số 146.

(20) Hồi ký của Mai Xuân Thưởng, tài liệu đã dẫn.

(21) Lê Duẩn — Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1972, tr. 46.

(22) Hồ Chí Minh — *Cách mạng tháng 10 chỉ ra con đường giải phóng cho các dân tộc*.

(23) Anh Đức — Tài liệu đã dẫn, tr. 45

(24) Phạm Thanh Biền — Hồng Sơn — Đỗ Quang Trình — Tài liệu đã dẫn, tr. 22.

(25) Võ Chí Công — tài liệu đã dẫn.

(26) *Bản tuyên dương anh hùng quân đội giải phóng miền Nam* — Tài liệu đã dẫn.

(27) Hồi ký của Bùi Đức Thành, nguyên tỉnh đội trưởng Ninh-thuận — lưu tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Ninh-thuận — tài liệu đánh máy.

(28) Báo cáo tại hội nghị du kích chiến tranh toàn miền Nam do Lê Bình trình bày.

(29) *Bản tuyên dương anh hùng quân đội giải phóng miền Nam* — tài liệu đã dẫn.

(30) (31) Anh Đức — tài liệu đã dẫn, tr. 54 và 64.

NGUYỄN XUÂN ÔN

MỘT THỦ LĨNH VĂN THÂN LỐI LẠC

CUỐI THẾ KỶ XIX (1825 — 1889)

DINH XUÂN LÂM

MỘT NHÀ NHO CƯƠNG TRỰC VÀ YÊU NƯỚC

Nguyễn Xuân Ôn, hiệu Ngọc Đường⁽¹⁾ sinh ngày 23 tháng 3 năm Ất dậu, niên hiệu Minh-mạng thứ 6 (tức ngày 10 tháng 5 năm 1825) tại làng Quần-phương xã Lương-diễn, tổng Thái-xá, huyện Đông-thành (nay là xã Diễn-Thái, huyện Diễn-châu) tỉnh Nghệ-an. Ông xuất thân từ một gia đình nghèo, cha là học trò không đỗ đạt gì, mẹ mất sớm, bà nội phải mang về nuôi từ bé, mãi đến khi đã lớn tuổi mới có điều kiện đi học.

Vốn có tư chất thông minh, lại chăm chỉ học tập, ngay từ hồi còn thanh niên ông đã nổi tiếng hay chữ, học rộng nhớ nhiều, mới 18 tuổi đã đỗ tú tài (1844). Nhưng rồi lận đận trong vòng trường ốc, mãi đến tận năm 42 tuổi ông mới đậu cử nhân (1867), và ba năm sau đậu tiếp luôn tiến sĩ (1871).

Bước chân vào hoạn lộ, lúc tuổi đã lớn, những tưởng đường mây từ nay rộng mở, ông hăm hở có dịp được đem những điều sở đắc của mình ra giúp nước cứu dân trong cơn nước nhà đang vô cùng nguy ngập trước sức tấn công ngày càng hung bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Nhưng ngay từ đầu ông đã thất vọng. Với bản chất cương trực

không chịu cúi mình chiều chuộng bọn quan trên, ông bị chúng bắt phải kéo dài thời gian tập sự đến ba năm tại kinh đô Huế mới được bỏ đi làm tri phủ Quảng-ninh (Quảng-bình), sau đó ít lâu lại đổi ông vào làm đốc học tỉnh Bình-định, rồi về giữ chức ngự sử trong triều. Mặc dù làm quan ở các nơi không được lâu, ông chưa có nhiều thời gian để làm việc tốt cho dân, lợi cho nước, nhưng ở đâu ông cũng được nhân dân chân thành cảm mến. Như khi đến Quảng-bình nhận chức, và được biết bọn quan lại trong tỉnh vẫn có lệ hàng tháng bắt dân phải nộp gạo củi, ông liền thảo ngay một tờ sớ hạch tội tham nhũng của chúng, nghe tin bọn chúng đã vội vã bỏ lệ đó và xin ông thủ tiêu tờ sớ thời gửi về triều. Vì vậy khi ông đổi vào làm đốc học tỉnh Bình-định, nhân dân Quảng-bình vô cùng mến tiếc, ba lần làm đơn xin lưu lại mà không được. Ngay khi về triều giữ chức ngự sử, được chứng kiến cảnh bọn quan lại bắt tài và tham những chỉ lo tranh giành quyền vị vào lúc vận mệnh Tổ quốc đang như trứng để đầu đẳng, thực dân Pháp sau khi đã nuốt trôi sáu tỉnh Nam kỳ đang ráo riết xúc tiến âm mưu đánh chiếm miền Bắc nước ta, ông thường lên tiếng kịch liệt phê phán chỉ trích khiến

bọn chúng đem lòng thù ghét, và cuối cùng đã tìm cách đẩy ông vào làm án sát Bình-thuận là tỉnh cực Nam Trung kỳ hồi đó, và là nơi tiếp giáp với đất Nam kỳ đã bị chiếm đóng nên có nhiều khó khăn trong việc giao thiệp với bọn thực dân Pháp ngày đêm cố tình khiêu khích kiểm chuyện.

Vào tới nhiệm sở, sau khi điều tra nắm rõ tình hình, Nguyễn Xuân Ôn đã nhiều lần báo cáo về triều âm mưu của giặc Pháp và tha thiết đề nghị triều đình có biện pháp đối phó tích cực.

Ngay từ đầu năm Kỷ mao, Tự Đức thứ 32 (1879), ông đã nói rõ ý kiến của mình:

«Giặc Pháp, chúng ham muốn đất đai của ta, vàng lụa làm sao cho chán, chúng thay đổi xiêm áo của ta, bọn mọi rợ ấy thật là đáng ngại.

...Cúi xin chọn lựa người hiền, giao phó việc nặng. Dong nạp dân để nuôi quân gia, yên ổn mình để giành chủ động. Đừng chỉ cậy vàng lụa mà bỏ giáp binh, đừng chỉ lo tiền bạc mà quên bảo chương. Nhân núi sông hiểm yếu, mượn đồn điền mà sửa thành trì; xét đất đai phì nhiêu, khuyến cày cấy để thêm tích trữ. Lệnh quân phải nghiêm túc; chính dân phải khoan hồng. Làm sao cho đủ sức dư của, nhân dân vui thú sinh tồn; đồng trạch đồng cừ quân lính cam lòng chiến đấu. Chặn lấy tay mà tóm lấy họng, thắng lợi ta đã nắm phần, chọc chỗ hư mà chặn lấy sau, quân giặc ắt là khiếp sợ» (2). Cũng trong thời gian đó ông còn gửi về triều bài tâu trình bày mọi điều lợi hại thời bấy giờ, lời lẽ vô cùng thống thiết, lý luận vô cùng xác đáng:

«Hiện nay, đối với việc giao thiệp cùng người Pháp, người bàn thường nói rằng sự thể bắt buộc phải như thế, ta phải lo tính từ từ mới được.

Theo ý tôi xem thì ta tính việc chống nó rất chậm mà nó tính việc đánh ta rất gấp, nó phòng ngừa ta rất nghiêm mật mà ta phòng ngừa nó rất sơ sai. Tôi chưa thấy là ta «có tình hình tất thắng và kế hoạch yên ổn lâu dài được... Xin hoàng thượng (chỉ Tự Đức) lấy cái chí hữu vi mà lo gấp trong khi vô sự. Trong triều thì dùng những người kiên quyết để làm rường cột, bên ngoài thì chọn những người tài lược để vững dậu phen. Đừng cho người chăm việc giấy mực nhỏ nhen là tận tâm, đừng cho người luật lệ tinh thông là đặc lực; đừng cho những người cần nguyện là hay, đừng cho những người khắt nghiệt là giỏi, tiết kiệm của cải để quân nhu được dồi dào, bớt sưu thuế để sức dân được thư thái, đừng chỉ chăm bóc lột dân mà làm yếu sức bảo vệ, đừng chỉ cậy vàng lụa mà trễ nải việc giáp binh. Bao nhiêu phương pháp tự cường, tự trị đều phải làm gấp. Nếu không thế, cứ nuôi cái bệnh trong ruột gan mà cho là yên, e không kịp nữa» (3).

Nguyễn Xuân Ôn không dừng lại ở chỗ phản ánh tình hình để đạt nguyện vọng mà lúc cần thiết đã có cách xử lý cứng rắn: ông đã cho bắt tên giáo sĩ Pháp dám ngang nhiên dùng lòng vàng dùng riêng cho nhà vua để đi giảng đạo về hồi tội và buộc hẳn phải cam đoan về sau không dám xúc phạm đến lễ nghi phong tục của nước Nam nữa. Nhưng đường lối của triều đình đối với Pháp bấy giờ chủ yếu là thương thuyết cầu hòa, ngu đại tưởng đâu rằng bằng cách đó thì có thể lấy lòng bọn Pháp để chúng cho chuộc lại (1) sáu tỉnh Nam kỳ đã bị chúng nuốt trôi từ 1867. Vì vậy mỗi khi quan lại các địa phương có báo cáo về các hành động khiêu khích phá hoại của bọn tay sai của địch thì chỉ biết căn dặn «lưu tâm mật xét dự phòng, có rông

cản thi răn võ dạy bảo để giữ vững đoàn kết, chớ được sinh sự » (4). Cho nên khi thấy Nguyễn Xuân Ôn thường xuyên đề cập đến việc giặc Pháp mà chúng cố tình lảng tránh, bưng tai bịt mắt, triều đình rất khó chịu, có lần thượng thư bộ Lại lúc đó là Nguyễn Chánh đã lên tiếng chỉ trích kịch liệt, thậm chí cả Tự Đức cũng xuống dụ trách phạt (5). Cuối cùng hốt hoảng lo sợ để ông lâu ngày ở Bình-thuận tất sẽ xảy ra chuyện lời thôi với Pháp, triều đình vội xuống lệnh điều động ông ra Quảng-bình (6).

Ông ra Quảng-bình nhận chức chưa được bao lâu thì thực dân Pháp lại kiểm soát kéo quân từ trong Nam ra đánh chiếm Bắc kỳ (1882). Lần này khác với mười năm về trước khi kéo quân ra đánh Bắc kỳ lần thứ nhất (1873), chính sách xâm chiếm thuộc địa của thực dân Pháp không còn do dự, chấp chững mà đã trở nên quyết liệt và ngày càng được đẩy mạnh song song với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp. Trong lúc đó thì triều đình Huế ngày càng đi sâu vào con đường lụn bại, một mặt vẫn ngu muội dốc hết sức lực vào việc đàn áp nhân dân, mặt khác vẫn ngoan cố khước từ mọi đề nghị duy tân cải cách lớn nhỏ của những người quan tâm đến thời thế. Sáng ngày 25 tháng 4 năm 1882, thực dân Pháp trắng trợn nổ súng đánh chiếm thành Hà Nội, tiếp theo đó nhanh chóng mở rộng phạm vi chiếm đóng, lần lượt chiếm Hồng-gai (12-3-1883), rồi Nam-định (27-3-1883).

Trước tình hình nguy cấp đó, nhân dân các nơi đã tự động đứng dậy tổ chức đội ngũ đánh giặc, phong trào tu nghĩa ngày một dâng cao trong nhân dân làm cho quân giặc hết sức bối rối lo sợ. Ngay một số quan lại triều đình giữ trách nhiệm ngoài Bắc lúc bấy giờ như Hoàng Tá Viêm, Bùi

Ann Niên, Nguyễn Chánh, Trương Quang Đản, trước lòng dân các nơi sôi nổi quyết chiến, cũng đều có một tấu về Kinh xin « đánh một trận mới át được lòng lang dạ sói của giặc » (7). Nhưng triều đình Huế trái lại có thái độ nhu nhược. Ngay sau khi nghe tin thành Hà-nội thất thủ, vua Tự Đức chỉ biết một mặt lo phái người ra Bắc thương thuyết xin Pháp giao trả lại thành, mặt khác phái quan sang cầu cứu với phong kiến nhà Thanh. Đã vậy, y còn hạ lệnh cho quân đội chính quy của triều đình phải rút lên mạn ngược, mở rộng vòng vây cho giặc ở các nơi, sai quan ra chiêu an nhân dân, xuống dụ kêu gọi sĩ phu và nhân dân giải tán nghĩa quân.

Trước những hành động đốn hèn như vậy của triều đình Huế với tên vua Tự Đức cầm đầu, Nguyễn Xuân Ôn — cũng như một số các sĩ phu văn thân chủ chiến khác — vô cùng đau xót và phẫn nộ. Ông liền tiếp gửi sớ về triều đình bày kế hoạch đánh giữ, và cực lực phản đối hòa nghị, nhưng đều không được chấp nhận. Trong bài *Tấu xin về quê nhà để tập hợp và vỗ về nhân dân*, viết vào tháng ba năm Nhâm ngọ, Tự Đức thứ 35 (4-1882), khi ông đang làm án sát Quảng-bình và nghe tin Hà-nội thất thủ, ông đã cảm phẫn lên án thái độ hèn nhát, cầu hàng không điều kiện của triều đình. « Phàm việc dụng binh trước phải làm cho địch không thể thắng được mình để chờ lúc mình có thể thắng địch. Còn như giả vờ trấn tĩnh là chỉ để cho lòng người ổn định mà thôi. Nếu xử trí sai đường, đánh hay giữ không có kế hoạch, mà cứ lấy iếng trấn tĩnh suông, kiêng sợ tiếng tăm, rút cục để cho đất vỡ ngôi tan, không thể cứu vãn, việc trước đã rành rành, có thể làm gương. Mà nay vẫn cứ theo cách ấy mà làm, thì những người

có trách nhiệm giữ đất, ai mà không tự lấy làm nguy » (8).

Cuối cùng ông tha thiết xin được về quê hương là tỉnh Nghệ-an, tỉnh này theo ông bảo đảm đầy đủ hai yếu tố địa lợi vì ở giữa con đường vào Nam ra Bắc, thật là một tỉnh làm phen giàu rất quan trọng (9), và nhân hòa vì « từ khi có việc ngoại xâm đến nay, mọi người đều ôm lòng trung nghĩa và căm giận giặc » (10) để cùng các quan lại địa phương chăm lo tổ chức lực lượng kháng chiến phòng khi cần tới. Nhưng đáp lại nỗi quan tâm sâu sắc đối với thời cuộc của ông, Tự Đức lại ra lệnh đổi ông về làm hiện lý bộ Hình trong Kinh để tiện bề giám sát. Chính trong thời gian này, luôn luôn trung thành với lý tưởng giúp dân cứu nước của mình, Nguyễn Xuân Ôn đã dâng sớ về triều lần đầu tiên xin kinh lý miền thượng du để có cơ sở kháng chiến lâu dài, lần sau điều trần các việc nên làm, đặc biệt đề phản đối chủ trương hòa hảo với giặc Pháp của triều đình: « Hòa hảo để yên dân, vốn là việc thường của nhà nước. Nhưng đó chỉ là việc quyền nghi mà thôi... Chúng nó (chỉ giặc Pháp) vượt muôn dặm biên khơi hiểm trở để mưu mô cướp đất của mình, dụng tâm như thế mà mình lại muốn lấy ý tốt mà đối đãi với nó được sao!... Phương chi giặc Pháp, như con ong con rết có nọc độc, con hùm con sói không thân ai, làm sao mà tin được » (11). Từ chỗ nhận thức chính xác về âm mưu thâm độc và bản chất sâu xa của kẻ thù như vậy, cuối cùng ông đi tới những đề nghị cụ thể và thiết thực về biện pháp hành động:

« Vậy xin nhân lúc chúng phạm bờ cõi, giết quách lãnh sự của nó đi, quét trừ hết mối hại trong nước. Rồi lấy lòng thành ấy mà cổ kết sĩ dân mình, lấy của cải ấy mà nuôi dưỡng

quân lính mình để đối phó với nó. Những người trung nghĩa ở bốn trấn và tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ, những người dân cứng cỏi ở trong hai kỳ, tập hợp lại mà dùng, nó chưa dễ đã làm gì được ta. Vả chẳng giặc ở xa đến, ở lâu không quen thủy thổ, không rõ nhân tình, mặt quân, tổn của, quân sĩ thuê mượn, vị tất nó đã có thể ở lâu và tiếp viện thêm được » (12).

Nhưng trước tất cả những lời đề nghị xuất phát từ một tinh thần cảnh giác yêu nước sâu sắc, từ một tình cảm thương dân nồng nàn của ông, đều vấp phải sự lãnh đạm đáng giận của một triều đình đã quá ư mục nát mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, và sẵn sàng bán mình cho kẻ thù dân tộc. Tự Đức xem tờ sớ, phê mấy chữ « kiến sự phong sinh », nghĩa là thấy việc nói tràn, rồi cũng trong năm đó sai ông ra điều tra một vụ kiện ở Quảng-bình, một việc hoàn toàn không cần thiết trong tình hình nước sôi lửa bỏng bấy giờ (13). Ra Quảng-bình chỉ một thời gian ngắn, ông đã tâu về triều xin đình hoãn việc án kiện để tập trung tâm lực vào việc giải quyết tình hình thời sự trước mắt:

« Không những một tỉnh Quảng-bình mà nhất thiết những án kiện ở các tỉnh khác, trừ những việc giặc cướp và nhân mạng, phải bắt trị ngay, việc gì quan hệ đến ruộng đất, phủ huyện địa phương chiếu theo tình lý mà phân xử, còn những việc án kiện tầm thường khác đều hoãn lại một năm, chờ việc bờ cõi hơi rồi hãy đem ra xét xử. Như thế thì việc rảnh lòng chuyên nhất, việc phòng giữ bờ cõi mới mong bổ ích được ít nhiều vậy » (14). Cuối cùng cái triều đình đôn hèn của tên vua Tự Đức thấy không thể nào dụng nạm được một con người cương trực và yêu nước như Nguyễn Xuân Ôn nên đã cách chức ông, ông liền

trở về quê nhà ở Nghệ an từ nay dốc lòng vào việc chống Pháp đúng với mong muốn cao nhất của đời mình.

MỘT THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP KIÊN CƯỜNG BẤT KHUẤT

Khoảng từ năm 1883 đến giữa năm 1885, Nguyễn Xuân Ôn ráo riết chuẩn bị khởi nghĩa ngay tại quê nhà. Đây là cơ hội tốt cho ông có thể thực hiện các đề nghị trình bày trong các bày tâu mà ông đã liên tục gửi về triều trước khi bị cách chức về quê. Cho nên sau khi về Nghệ-an ông «chăm việc đồn điền võ hoang tập hợp những người dân lưu tán, xếp vào đội ngũ, chờ lúc cần mà dùng» (15). Năm được các hoạt động trên của ông, và với mục đích cổ vũ động viên ông, năm 1885 phái chủ chiến trong triều do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đã lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi mới lên ngôi cử người tới phong cho ông làm An Tĩnh hiệp đốc quân vụ đại thần, có nhiệm vụ thống lĩnh nghĩa quân hai tỉnh Nghệ-an Hà-tĩnh chống Pháp.

Tháng 7 năm 1885 xảy ra việc kinh thành Huế thất thủ; vua Hàm Nghi chạy ra phía bắc, và tại sơn phòng tỉnh Quảng-trị (thành Tân sở), Hàm Nghi đã xuống chiếu Cần Vương (ngày 13 tháng 7 năm 1885) kịch liệt tố cáo âm mưu xảo trá của giặc Pháp và thống thiết hô hào toàn dân đứng dậy chống giặc cứu nước. Tiếp được chiếu, Nguyễn Xuân Ôn vô cùng phấn khởi, liền cùng một số sĩ phu văn thân trong vùng như Nguyễn Nguyên Thành (Anh-son), Lê Doãn Nhạ (Yên-thành), Trần Quang Diệm, Đinh Nhật Tân (Diễn-châu) tập hợp tướng sĩ, làm lễ tế cờ ở làng Quần-phương, sau đó kéo lên đóng ở vùng núi huyện Yên-thành (Nghệ-an) lập căn cứ địa kháng chiến lâu dài (16). Nghĩa quân lúc đầu gồm khoảng 2.000 người, hầu hết là

nông dân trong vùng, trong đó có nhiều tay võ sĩ lão luyện như đề Kiều, đề Mậu, đề Nhục, lãnh Bàng, lãnh Thừ, lãnh Phươg, lãnh Tư, đốc Nhạn, đề Niện, đề Vinh, đề Thắng (17). Nhân dân cả một vùng xã Lương-diễn nhà nào nhà nấy nô nức làm gà giết lợn, chiêu đãi nghĩa quân, đồng bào những nơi xa cũng lũ lượt đem gạo thịt đến khao tặng.

Đúng vào lúc đó thì được tin xa giá của vua Hàm Nghi mới băng rừng vượt suối ra tới sơn phòng tỉnh Hà-tĩnh (làng Ấu-son, huyện Hương-khe), Nguyễn Xuân Ôn cho người vào báo cáo tình hình chuẩn bị các mặt, và được lệnh đóng giữ hạt Nghệ-an phòng khi có việc (18).

Đại quân lúc đó đóng ở Đồng Thông thuộc vùng Vũ-kỳ (Đồng Ban ngày nay). nhưng địa bàn hoạt động của nghĩa quân rất rộng, bao gồm nhiều huyện suốt từ miền núi xuống miền biển tỉnh Nghệ-an và có khi mở rộng sang cả địa phận tỉnh Hà-tĩnh. Ngay sau đó Pháp đã nhanh chóng tràn vào chiếm đóng nhiều nơi, đốt phá chém giết. Mỏ mìn cho cuộc khởi nghĩa là những trận phục kích của nghĩa quân vào các toán quân địch từ Thanh-hóa kéo vào tăng viện, như các trận Đông-tháp, Tây-khe, Yên-lý. Tiếp đó là những trận tấn công vào các vị trí địch gây cho chúng khá nhiều thiệt hại, như Thuận-nghĩa, Diễn-châu, Xã-đoài...

Đầu năm 1886, có những trận lớn như Thừa Sùng, Đồng Mơm, Đồng Nhơm, trên con đường từ Diễn-châu lên Yên-thành.

Đến cuối năm đó, nghĩa quân táo bạo thọc sâu xuống tấn công chớp nhoáng đồn Pháp ở gần chợ Sy (cạnh đường quốc lộ số 1 thuộc huyện Diễn-châu), sau đó lui về giữ đồn Thông, thuộc xã Giai-lạc, huyện Yên-thành.

Bước sang năm 1887 nghĩa quân còn đánh nhau với giặc Pháp mấy trận ở vùng Sừng, Mọ, xóm Hồ, đều thuộc vùng tây bắc huyện Yên-thành.

Trong chiến đấu Nguyễn Xuân Ôn mặc dù tuổi cao sức yếu đã nêu cao tấm gương dũng cảm, luôn luôn xung phong đi trước hàng quân làm cho khí thế nghĩa quân vô cùng phấn chấn. Trong chiến đấu, ông đã nhiều lần bị thương, đến trận Xóm Hồ thì bị thương nặng trên vai, phải về Đồng-nhân (nay là thôn Đồng-đức, xã Mã-thành, Yên-thành) điều trị, nhưng vẫn giữ vững quyết tâm chiến đấu đến cùng. Kết hợp vào đó, việc ông đã cương quyết cự tuyệt nhiều lần dụ dỗ mua chuộc của thực dân Pháp và tay sai, như lần cuối năm 1886 khi tên Đồng Khánh mới được giặc Pháp đặt lên ngôi vua bù nhìn và có giấy gọi ông về hàng sẽ được khôi phục chức quan cũ nhưng ông không nghe (19), các việc đó đã làm cho người đương thời vô cùng cảm mến, uy tín của ông trong văn thân sĩ phu cũng như trong nhân dân ngày càng lớn.

Lui về điều trị ở Đồng-nhân được một thời gian, vết thương của ông đã hơi bớt. Nhưng giặc Pháp và tay sai cố tình ám hại ông. Ngày mồng 2 tháng 4 nhuận năm Đinh Hợi (25-7-1887), giặc Pháp có tay sai chỉ điểm đã ập tới vây bắt ông ngay trên giường bệnh. Ông định tự sát để khỏi rơi vào tay kẻ thù nhưng không kịp, bị bắt giải đi. Lúc đầu chúng đưa ông về giam ở đồn Yên-mã (nay thuộc xã Mã-thành, huyện Yên-thành), sau đó đưa về Diên-châu, rồi đến ngày 13 tháng 8 năm đó thì lại giải về nhà Lao Vinh, tại các nơi này ông luôn luôn tỏ rõ thái độ khảng khái sẵn sàng chịu chết, không chịu khuất phục kẻ thù. Nhưng bọn Pháp lúc đầu lại có ý định dụ dỗ mua chuộc ông nên chỉ yêu cầu ông khuyên bảo bộ thuộc

ra hàng. Bản thân ông cũng nhận thấy trong tình hình kẻ thù đang trên đà thắng thế, nghĩa quân lại không có chủ tướng, tốt hơn cả là có cách bảo toàn lực lượng chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu sau một khi thời cơ tới. Vì vậy ông đã viết thư cho anh em tướng sĩ khuyên nên giải tán về quê làm ăn. Sau này trong lời trình về Bộ vào năm Đồng khánh thứ 3 (tức năm Mậu tí, đối chiếu dương lịch là năm 1888) (1), ông đã nói rõ suy nghĩ của mình như sau: « Tôi đem mình báo nước, lòng và sức đều kiệt, việc đã không ra gì, nếu cứ để lại những người bộ thuộc, sợ không thể chi trì, nên tôi viết thư bảo với họ giải tán đi » (20).

Thực dân Pháp vui mừng trước việc nghĩa quân các nơi lục tục giải tán bao nhiêu thì bọn chúng lại tỏ ra lúng túng trong việc xử trí với người chủ tướng của nghĩa quân bấy nhiêu. Chúng không muốn vẫn để Nguyễn Xuân Ôn ở lại địa phương Nghệ Tĩnh vì sợ ảnh hưởng rộng lớn của ông, và âm mưu của chúng là muốn đẩy ông đi thật xa, hoàn toàn cách ly với những bạn chiến đấu cũ của ông, hoàn toàn tách biệt ra khỏi môi trường hoạt động cũ của ông. Tên công sứ tỉnh Nghệ-an cũng đã không dấu diếm gì âm mưu đen tối đó của bọn chúng, mà đã trực tiếp nói với ông như sau: « Ông giải tán binh lính để yên dân, rất tốt, nhưng nhân dân Nghệ Tĩnh tin theo ông rất nhiều, ở đây sợ có điều không tiện, vậy cho ông chọn một tỉnh nào ở Nam kỳ hoặc Bắc kỳ mà sinh hoạt thuận tiện thì dời đến ở một vài năm, chờ sự tình ổn định sẽ trở về đây » (21). Việc chưa quyết định thì đến ngày 20 tháng 5 năm Mậu tí (6-1888) có lệnh giải ông về kinh thành Huế chờ xét. Âm mưu của thực dân Pháp vô cùng thâm độc, chúng muốn trút trách nhiệm sát hại nhà văn thân yêu nước lỗi lạc cho triều

đình phong kiến bù nhìn tay sai để trốn tránh búa rìu của dư luận. Nguyễn Xuân Ôn nhận rõ âm mưu bỉ ổi đó. Trong lời trình bày gửi về Bộ Hình ông đã dùng ngay luật lệ của bọn phong kiến để quật vào mặt bọn phản bội đầu hàng những ngọn đòn đích đáng: « Nghe có lệnh định rằng ai gia thú thi được tha, ai bị bắt thì phải xử tử hình... Đó là luật lệ đối với bọn phản叛, đến như những người Cần vương báo quốc thì phải khác » (22). Trong bức thư gửi cho những người quen biết làm quan ở kinh cũng được viết vào khoảng thời gian đó, ông cũng lớn tiếng vạch rõ tội ác của bọn vua quan phong kiến đối với những người yêu nước: « Trước đây những người ra đầu thú ở phủ và ở tỉnh, nhà tan của hết mới được thoát về, người nghèo khổ thì không khỏi chết đói ở ngục. Bọn quan lại theo dặt yêu sách, trăm hình ngàn trạng, thật dân chúng có tội tình gì mà cực đến như thế!... Nay nghe nói Bộ Hình định án: nhưng người đầu mục hưởng ứng việc nghĩa, bà con phải can liên, gia sản phải tịch thu, cho rằng đó là chiếu luật mà xử án. Tôi thật không biết cái luật cần vương, báo quốc mà phạm tội chết ấy là ra tự đời nào! » (23).

Sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt giam, giặc Pháp và tay sai đẩy mạnh khủng bố đàn áp, quê hương ông bị đốt phá tan tành, gia đình ông tan nát, mỗi người trốn tránh một nơi để khỏi bị sát hại. Riêng người con trai đầu của ông là Nguyễn Xuân Hoạt đi theo ông về Huế hầu hạ thì bọn chúng quản lý chặt chẽ « định lưu giam chờ giải quyết », còn đối với các con thứ và em ruột của ông chúng đều ra lệnh truy nã nghiêm ngặt.

Trong thời gian Nguyễn Xuân Ôn bị giam giữ ở nhà lao Huế, giặc Pháp và phong kiến tay sai ra sức dụ dỗ mua

chuộc, nhưng trước sau ông vẫn giữ một lòng không khuất phục. Có lần tên khâm sứ Pháp ở Huế cho dẫn ông vào và hỏi: « Ông là tiến sĩ, ông có biết gì không? ». Biết rõ ý định của kẻ thù muốn mình khuất phục, ông khảng khái trả lời: « Ông muốn ta quỳ lạy chứ gì? Chém thì chém, ta quyết không chịu nhục ». Bề mặt, tên thực dân phải nói: « Ông là tiến sĩ, ông biết nhiều thật! », và liền sau đó lại bảo đưa ông vào nhà giam (24).

Năm 1889, tên vua bù nhìn Đồng Khánh chết, thực dân Pháp lập Thành Thái lên ngôi. Lúc này, phong trào chống Pháp trong nhân dân ta cũng đã lắng xuống, tình hình bên ngoài cũng không có gì đáng lo ngại lắm cho bề lũ chúng. Đã vậy, lúc này Nguyễn Xuân Ôn cũng đã quá già yếu rồi và đã bị giam giữ trong nhà lao của đế quốc và phong kiến gần ba năm rồi, bọn chúng bèn giả ơn giả nghĩa, nhân danh vua mới « ân xá » cho ông. Lúc đầu bọn chúng cũng định cho ông về quê, nhưng khi hỏi ý kiến tổng đốc Nghệ-an Nguyễn Chánh — tên này vốn trước kia có hiềm khích với ông — thì tên Chánh không tán thành viện cớ Nguyễn Xuân Ôn có uy tín lớn đối với nhân dân Nghệ-Tĩnh, nếu cho về sợ sẽ có chuyện không hay (!) cho bọn chúng. Kết hợp vào đó thì thái độ cứng cỏi của ông trước kẻ thù cũng làm cho bọn chúng e ngại. Để thử tình thần ông, sau khi thả ông ra, một hôm tên khâm sứ gọi ông đến rồi đột ngột hỏi: « Ông có muốn giết tôi không? ». Ông bình tĩnh trả lời: « Tôi không thù riêng ông, tôi muốn giết là giết cả lũ xâm lăng nhà ông ». Tên khâm sứ nói: « Ông còn phải ở đây đã, ông còn cứng lắm » (25). và chúng tôi giam lỏng ông ở Huế, không cho đi đâu.

Nguyễn Xuân Ôn ra tù được mấy tháng thì bị ốm nặng. Tuổi già, sức yếu

không chạy chữa được, ông mất ở Huế năm 1889, hưởng thọ 64 tuổi. Lúc gần chết, ông nói với Nguyễn Hành — một thủ lĩnh văn thân khác của Nghệ-an, khởi nghĩa và bị bắt giam gần như với ông — như sau : « Chúng ta không biết chết ngay lúc mới bị bắt, sống đến nay cũng chỉ là thừa, thơ vịnh thiên chúng ta cùng ngâm, ca chính khí chúng ta cùng đọc, nay tôi sắp chết, tắc lòng báo nước, mong ông cố gắng » (26).

Tin ông mất đem lại sự tiếc thương sâu sắc không chỉ cho nhân dân hai tỉnh Nghệ — Tĩnh mà cả cho đồng bào toàn quốc. Chỉ riêng việc hóm đưa linh

cữu ông về quê có hàng vạn người đến viếng, và dọc đường từ Huế về Nghệ-an, văn thân sĩ phu các nơi biết tin đón đường phúng viếng rất đông, bất chấp bẽ lũ tay sai của đế quốc ra sức sục sạo đánh hơi dò xét, điều đó đã nói lên hùng hồn lòng cảm phục sâu nặng, sự gắn bó thiết tha của văn thân sĩ phu và nhân dân cả nước đối với Nguyễn Xuân Ôn, người sĩ phu tiêu biểu nhất trong phong trào yêu nước chống Pháp của Nghệ-an vào những năm cuối thế kỷ XIX.

Xuân 1974

(1) Còn có hiệu Hiên-đình, Lương-giang.

(2) Nguyễn Xuân Ôn — *Biểu tạ về việc cha mẹ được phong tặng* (Ngọc Đường văn tập).

(3) — Nguyễn Xuân Ôn — *Bài tâu về việc trình bày mọi điều lợi hại thời bấy giờ* (Ngọc Đường Văn Tập).

(4) Quốc triều chính biên toát yếu — đệ tứ kỷ (bản dịch của Kiều Hữu Hỷ).

(5) Nguyễn Xuân Ôn — *Bài tâu xin về quê nhà để tập hợp và vỗ về nhân dân* (Ngọc Đường văn tập).

(6) Viết theo cuốn Nguyễn Xuân Ôn, thủ lĩnh văn thân Nghệ-an (Nguyễn Xuân Hạp) — Chưa xuất bản.

(7) Dương sự thủy mạt (vô danh).

(8) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc Đường văn tập*.

(9) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc Đường văn tập*.

(10) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc Đường văn tập*.

(11) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc Đường văn tập*.

(12) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc Đường văn tập*.

(13) Nguyễn Xuân Hạp — *Nguyễn Xuân Ôn, thủ lĩnh văn thân Nghệ-an* (chưa xuất bản).

(14) Nguyễn Xuân Ôn — *Bài tâu xin đình hoãn án kiện và trừ tính thời sự* (Ngọc Đường văn tập).

(15) Nguyễn Xuân Ôn — *Bài tâu xin đình hoãn án và kiện trừ tính thời sự* (Ngọc Đường văn tập).

(16) Nguyễn Xuân Thành : Quê ở xã Nhân-sơn, phủ Anh-sơn (nay thuộc huyện Đô-lương), đậu tiến sĩ, tước hồng lô tự khanh,

nên thường gọi là cụ Hường), năm 1885 cùng Nguyễn Xuân Ôn khởi nghĩa, *Lê Doãn Nha* : quê ở Yên-thành, đậu cử nhân cùng khoa với Nguyễn Xuân Ôn (1867), giữ chức chánh sử sơn phòng Nghệ-an, năm 1885 cùng Nguyễn Xuân Ôn khởi nghĩa. *Trần Quang Diệm* : quê ở Diễm-châu, đậu cử nhân cùng khoa với Nguyễn Xuân Ôn (1867), lần lượt làm huấn đạo huyện Thanh-chương (Nghệ-an), tri huyện Tùng-thiện (Hà-tây), năm 1885 cáo quan về làng cùng Nguyễn Xuân Ôn mộ quân chống Pháp.

Đinh Nhật Tân : quê ở Diễm-châu, đậu cử nhân khoa Tân vị (1871), năm 1883 giữ chức hải phòng tham biện khi thực dân Pháp đánh chiếm Thuận-an, năm 1885 về làng cùng khởi nghĩa với Nguyễn Xuân Ôn.

(17) Cao Thắng sau này là một chỉ huy xuất sắc của nghĩa quân Hương-sơn Hương-khe.

(18) Tại sơn phòng tỉnh Hà-tĩnh, vua Hàm Nghi lại ra chiếu cần vương thứ hai, đề ngày 11-8 năm Ất Dậu (19-9-1885).

(19) Đồng Khánh được giặc Pháp đặt lên ngôi vua bù nhìn từ ngày 19-9-1885.

(20, 21, 22) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc đường văn tập*.

(23) Nguyễn Xuân Ôn — *Ngọc đường văn tập*.

(24) Nguyễn Xuân Hạp — *Nguyễn Xuân Ôn, thủ lĩnh văn thân Nghệ-an* (chưa xuất bản).

(25) Nguyễn Xuân Hạp — *Nguyễn Xuân Ôn, thủ lĩnh văn thân Nghệ-an* (chưa xuất bản).

(26) Nguyễn Hành : người huyện Nghi-lộc (Nghệ-an), đỗ cử nhân, khởi nghĩa cùng thời với Nguyễn Xuân Ôn.

VĂN ĐỀ CỐ DU (MARCHAND) TRONG CUỘC BẠO ĐỘNG LÊ VĂN KHÔI (183 — 31835)

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG một bài viết trước đây nhan đề « Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi (*ngiên cứu lịch sử*, số 147), chúng tôi có thử nêu lên mấy câu hỏi sau đây xung quanh viên cha đạo Mác-săng:

— Tại sao Mác-săng vào trong thành Phiên-an với Lê Văn Khôi? Bị Lê Văn Khôi cưỡng bức hay tự nguyện tìm vào? Lê Văn Khôi đón Mác-săng vào thành với mục đích gì?

— Thời gian bị vây trong thành Phiên-an, Mác-săng đóng vai trò như

thế nào? Là một nạn nhân của thời cuộc hay là thượng khách của Lê Văn Khôi? Là một thầy tu bị bắt cóc hay là một kiểu Bá-đa-lộc của Nguyễn Ánh? Có thể hiểu biết được gì về hoạt động của Mác-săng ở trong thành Phiên-an? Nên nhận định về vai trò của Mác-săng trong cuộc bạo động như thế nào cho thỏa đáng?

Trong phạm vi bài viết lần này, chúng tôi cố gắng thử trả lời mấy câu hỏi trên, mong được các đồng chí và bạn đọc góp ý cho.

I. TẠI SAO MÁC-SĂNG VÀO THÀNH PHIÊN-AN VỚI LÊ VĂN KHÔI

1. Mấy điểm về Mác-săng trước khi vào thành Phiên-an.

Những ngày đầu của Mác-săng trên đất Nam-kỳ. — Mác-săng, tức Cố Du (hay Nhu, hay Mã song, hay Phú Hoài nhơn) đến Nam-kỳ năm 1829. Là một giáo sĩ trẻ tuổi, xông xáo, hăm hở trước mục đích và nhiệm vụ của Hội Truyền giáo, Mác-săng vừa đặt chân lên nước ta đã lao ngay vào việc học tiếng Việt ở trường dòng Lái-thiếu (Biên-hòa) dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giám mục Ta-be (Taberd).

Mác-săng tỏ ra rất lạc quan về triển vọng truyền giáo ở Nam-kỳ và tiếc rằng số lượng giáo sĩ của Hội ở đây quá ít so với yêu cầu.

Trong năm 1831, Mác-săng hai lần được cử sang Cao-miên (một lần vào đầu năm, một lần vào giữa năm cùng với Ta-be). Cũng thời gian này xảy vụ Dương-sơn (1), báo hiệu một thời kỳ sóng gió đối với các giáo sĩ. Trước tình hình mới, giám mục Ta-be có ý định cử Mác-săng về Pa-ri công cán, nhưng Mác-săng khẩn thiết xin ở lại, vì « không muốn vắng mặt trong lúc này, khác nào kẻ đào ngũ khi sắp bước vào một cuộc chiến đấu » (2).

Từ năm 1832, chính sách cấm đạo của Minh mạng ngày càng có chiều hướng căng thẳng hơn, đúng như Mác-săng đã nhận thấy và kể cho gia đình

trong lá thư đề ngày 13 tháng 6 năm 1832: « Không khí khủng bố vẫn liên tục đè nặng trên đầu chúng tôi. Đã ba, bốn lần, một cuộc khủng bố lớn gần như sắp sửa nổ bùng ra... Vừa rồi, nhà vua xử tội 73 người ở một xã giáo dân gần kinh thành, trong đó có một giáo sĩ Tây phương ». Nhưng Mác-săng tỏ ra « đã sẵn sàng trước mọi biến cố » như ông viết trong đoạn cuối của lá thư trên. Nội bản khoản chính của Mác-săng trong thời gian này vẫn là mong mỗi Hội Thánh cử đến nhiều giáo sĩ hơn nữa, vì theo Mác-săng đất Nam-kỳ nói riêng, bán đảo Đông-dương nói chung thật là một vùng đất lý tưởng đối với Hội-thánh.

Mác-xăng và chỉ dụ sát đạo của Minh mạng ngày 6-1-1833: Qua khẩu khí trong lá thư đã dẫn, rõ ràng Mác-săng có thừa cái quyết tâm và cả cái hào hứng, thêm khát của một A-lê-xăng đơ Rốt (Alexandre de Rhodes), một Pi-e Pôa-vơ-rơ (Pierre Poivre) hay một Bá-đà-lộc (Evêquaed' Adran) ở các thế kỷ trước.

Về phía nhà Nguyễn, sau một thời gian chuẩn bị dư luận, ngày 6-1-1833 Minh mạng ban hành đạo dụ tổng khủng bố Đa-tô-giáo. Bổ sung cho đạo dụ này là một bản mật dụ gửi riêng cho các viên quan đầu tỉnh.

Nhưng đạo dụ đã lọt vào tay các giáo sĩ (kể cả bản mật dụ) trước khi nó thực sự có hiệu lực. Để đối phó với tình hình khẩn cấp, giám mục Ta-be liền triệu tập một cuộc họp đột xuất gồm 8 giáo sĩ người Pháp, một giáo sĩ người Ý và 17 thầy dòng Việt-nam. Sau cuộc họp, Ta-be cùng ba giáo sĩ tức khắc bỏ trốn sang Xiêm, còn Mác-săng thì vẫn ở lại Nam-kỳ.

Trong tác phẩm của mình, Giắc-co-nê không hề đề cập đến cuộc họp

đột xuất do Ta-be chủ trì; còn đối với Mác-săng thì tác giả viết: « Các đồng sự khuyên Mác-săng nên lánh sang Xiêm, nhưng Mác-săng *nhất quyết ở lại* ». Cách trình bày của Giắc-co-nê có dụng ý muốn người đọc hiểu rằng việc Mác-săng không chạy sang Xiêm mà « nhất quyết » ở lại Nam-kỳ là do ý muốn cá nhân của Mác-săng, chứ không phải do một sự phân công nào cả

Nhưng một vài đoạn trong lá thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Rê-giê-rô (Régèreau) ở Nam-vang khoảng tháng 5 năm 1833 thì lại gợi cho người ta một cách suy nghĩ khác: « Tôi còn lại một mình ở đây (tức ở khu vực Mạc-bắc, thuộc tỉnh Trà-vinh) để tiếp tục cầm cự. Tôi có nhiệm vụ phải che chở dân chiên mà đức cha Ta-be đã *giáo phó cho* (chúng tôi nhấn mạnh)... Hãy cầu Thượng đế cho tôi được yên lành về cả linh hồn lẫn thể xác để tôi có thể làm tròn sứ mạng người chiến sĩ kiên cường của Đức Chúa Giê-su » (3).

Đoạn thư trên đây của Mác-săng cho phép người ta nghĩ rằng việc ông ta không chạy trốn sang Xiêm cùng giám mục Ta-be mà vẫn ở lại Nam-kỳ hẳn là nằm trong kế hoạch sắp xếp lại lực lượng của Hội Thánh để đối phó với cuộc tổng khủng bố của Minh mạng. Nếu suy nghĩ trên đây có thể chấp nhận được, thì rõ ràng nhiệm vụ của Mác-săng trước cuộc tổng khủng bố của Minh mạng đã được Hội Thánh xác định cụ thể. Và không phải ngẫu nhiên khi người ta thấy Mác-săng đã có mặt ở Chợ-quán (phía ngoài Sài-gòn) trước khi thành Phiên-an bị bao vây. Nhưng trước khi đến Chợ-quán, Mác-săng ở đâu? Về việc này, trước đây có những cách giải thích khác nhau, mà theo chúng tôi, cũng cần tìm hiểu để sáng tỏ sự thật.

Xung quanh câu chuyện Mác-săng đến Chợ-quán: Theo Giắc-co-nê—tác giả đầu tiên của Hội truyền giáo viết về tiểu sử Mác-săng—thì sau khi giám mục Ta-be chấp nhận nguyện vọng (không phải về Pa-ri công cán nữa), Mác-săng được cử ra phụ trách vùng Bình-thuận, và hoạt động ở đấy cho đến khoảng tháng 4 năm 1833. Thời gian ở Bình-thuận, Mác-săng luôn luôn ở trong tình trạng bị truy nã ráo riết, cho nên khi được tin mật báo của các tin đồ, ông vội rời Bình-thuận và đi gấp vào xứ họ Chợ-quán. Nghĩa là, theo Giắc-co-nê thì trước khi đến Chợ-quán, Mác-săng chỉ hoạt động ở Bình-thuận mà thôi. Cùng theo Giắc-co-nê, khi ở Chợ-quán, Mác-săng đang « tự do thoải mái » hành đạo, không hề hay biết gì về cuộc bạo động cả, thì đúng một cái. Lê Văn Khôi cho người đến gặp, rồi đưa vào thành... Và thế là bắt đầu những ngày can nghịet của Mác-săng! (4).

Một số tác giả khác thì cho rằng: Không phải Mác-săng đi ihẳng một mạch từ Bình-thuận vào Chợ-quán như ý kiến Giắc-co-nê, mà trước khi đến Chợ-quán, Mác-săng đã sống một thời gian khá lâu ở Mạc-bắc (Trà-vinh). Trình bày sự việc này, Lu-vê viết: « Mác-săng trốn tránh ở xứ họ Mạc-bắc. Khôi đã ân cần đón Mác-săng về xứ họ Chợ-quán, một địa điểm ở cửa ngõ Sài-gòn » (5). Tác giả Lô-nê (Lau nay) cũng trình bày tương tự như trên, và còn nói rõ là Mác-săng « đã từng trốn tránh nhiều năm (?) trong một xứ họ heo lánh ở Mạc-bắc », sau đó « được Khôi đưa về xứ họ Chợ-quán, một vùng phụ cận Sài-gòn » (6).

Ý kiến của hai tác giả Lu-vê và Lô-nê phù hợp với lời khai của Mác-săng sau khi bị bắt. Mác-săng khai rằng: năm 1832 ông ta vẫn có mặt liên tục ở Lái-thieu (Biên-hòa) sau đó thì đến ở vùng Chợ-lấp, Mạc-bắc (Vĩnh-long,

Trà-vinh) trước khi được người của Khôi đưa về Chợ-quán.

Vậy thì sự thực là Lê Văn Khôi cho đón Mác-săng từ Mạc-bắc (Trà-vinh) về Chợ-quán, chứ không phải là Mác-săng đã tự mình từ Mạc-bắc về Chợ-quán, càng không phải ông ta đi thẳng từ Bình-thuận vào Chợ-quán mà không hề hay biết gì về cuộc bạo động Lê Văn Khôi cả.

Tác giả Srêy-ne (Schreiner) sau khi chép việc Văn Khôi cử người đến Mạc-bắc đón Mác-săng về Chợ-quán (cũng như ý kiến Lu-vê và Lô-nê), đã có một nhận xét hóm hỉnh: « Về vai trò của các giáo sĩ trong cuộc bạo động này thì nên nhận định như thế nào? Thiên hạ thì cho rằng họ tham gia cuộc chiến. Hội truyền giáo thì cực lực chống lại dư luận này. Còn riêng ý kiến của tôi, tôi chỉ muốn đọc giả lưu ý một điều là: cho đến trước khi vào trong thành, cha cố Mác-săng vẫn được tự do. Nhất là thời gian đầu, ông hoàn toàn chủ động, hoặc không đến Chợ-quán, hoặc bỏ trốn như những người bạn biết lo xa hơn hay nhất gan hơn của ông » (7).

Với cách viết như trên, Srêy-ne không muốn khẳng định điều gì cả, mà chỉ muốn nười đọc tự suy nghĩ. Nhưng chính cái điều mà tác giả lưu ý người đọc lại gián tiếp xác nhận rằng Mác-săng đã không hề từ chối—nếu không phải là sẵn sàng tiếp nhận việc Lê Văn Khôi đưa ông ta từ Mạc-bắc về Chợ-quán. Thêm nữa, trong cuộc họp đầu năm 1833 của các giáo sĩ nhằm đối phó với đạo dụ khủng bố, chúng ta vẫn thấy có mặt Mác-săng. Sau khi giám mục Ta-be trốn sang Xiêm thì « bấy giờ chỉ còn Dờ-la-mốt (Delamotte) ngoài bắc, Bơ-ranh-gôn (Bringole) ở trung và Mác-săng trong nam: họ ở lại để chống đỡ Hội thánh trước nguy cơ nghiêng đổ » (8).

Thế rồi từ Chợ-quán, Mác-săng rút vào thành Phiên-an ngay khi thành bị vây hãm. Trước khi bàn về động cơ Mác-săng vào thành Phiên-an với Lê Văn Khôi, có lẽ cũng nên tìm hiểu vài nét về thái độ của Lê Văn Khôi đối với Da-tô giáo cũng như ý định của ông đối với giáo sĩ và giáo dân.

2. Lê Văn Khôi và Da-tô giáo.

« Khôi là một kẻ ngoại đạo và không hề có ý định làm một tín đồ Da-tô » (9). Đó là một sự thật mà các tác giả thuộc Hội Truyền giáo thường có ẽng ý nhấn mạnh. Tuy nhiên, sự thực trên không đồng thời có nghĩa là Lê Văn Khôi ác cảm với giáo dân. Trái lại, khi Khôi nêu danh nghĩa trả thù cho Lê Văn Duyệt để châm ngòi cuộc bạo động, trong thực tế Khôi đã khuấy động cả một cơ sở xã hội từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê Văn Duyệt – cũng tức là đối lập với triều Minh mạng trong đó có đông đảo giáo dân ở Gia-định.

Các giáo sĩ Tây phương mong đợi điều gì khi nghe tin Lê Văn Khôi nổi dậy? Điều đó ta sẽ tìm hiểu sau. Nhưng rõ ràng là những người Việt-nam theo đạo Da-tô thì thở phào nhẹ nhõm và hy vọng tràn đầy. Hy vọng của họ càng có cơ sở khi « một trong những hành động đầu tiên của Khôi là cho phép giáo dân được tự do theo đạo » (10, trong lúc Minh mạng tiếp tục gieo rắc những vụ Dương-sơn mới đối với tất cả các xứ họ.

Lê Văn Khôi muốn tranh thủ lực lượng đông đảo giáo dân ở Gia-định, những người mà Khôi biết chắc vẫn còn nồng nàn thiện cảm đối với Lê Văn Duyệt trước kia và sẵn sàng đứng vào hàng ngũ đấu tranh. Vậy thì ý định của Khôi đối với giáo dân trước hết là ý định tập hợp lực lượng, tranh thủ những mũi nhọn sắc bén – đương nhiên là theo cách nghĩ của Khôi –

để chĩa thẳng vào triều đình Minh mạng.

Trước thái độ nói trên của Lê Văn Khôi đối với giáo dân, các giáo sĩ Da-tô đã tỏ ra đồng tình một cách hơi nhanh chóng. Chứng có là sau khi quân bạo động đã chiếm được 5 tỉnh Nam-kỳ vào khoảng cuối tháng 6 âm lịch (1833) (11), những người « có chức trách » trong các xứ họ ở Gia-định đã cử một phái đoàn sang Xiêm, định đón giám mục Ta-be về Sài-gòn.

Xung quanh câu chuyện đi đón Ta-be cũng có lắm điều lý thú. Số là ngày 19 tháng 7 âm lịch (1833), Minh mạng nhận được tin báo « đã bắt được thuyền và người của giặc » ở Hà-tiên. Trong số 23 người đi trong đoàn, « có 15 tên là người Tây dương theo đạo Da-tô » (12). Họ có nhiệm vụ mang mấy lá thư ký tên Bình Nam đại nguyên súy [Lê Văn Khôi] « sang địa hạt nước Tiêm-la trình lên cố đạo người Tây dương...; các phong thư của giặc đều viết bằng chữ Tây dương, chưa dịch ra được » (13).

Tiếc rằng ngày nay chúng ta khó còn hy vọng biết rõ nội dung các lá thư trên; vì ngay sau đó Minh-mạng ra lệnh: « Thư từ của giặc đã bắt được chuẩn cho đem thiêu hủy đi ngay » cùng với lệnh: « Còn 15 tên Tây dương theo đạo Da-tô, chuẩn cho đem chém ngang lưng và cắt đầu treo lên ngọn sào » (14).

Sự có mặt của « 15 người Tây dương theo đạo Da-tô » mang theo « thư viết bằng chữ Tây dương « sang Xiêm « trình lên cố đạo người Tây dương » quả có làm cho các tác giả của Hội Truyền giáo hết sức bối rối. Để giải thích sự việc này, trong tác phẩm của mình, Lu-vê viết: « Bấy giờ các cha đạo, người thì bị giam ở Huế, kẻ thì trốn sang Cao-miên và Xiêm... Bởi vậy, một số tin đồn không được các cha

bề trên khuyến bảo, đã cử một sứ bộ đi thuyền sang Săng-ta-bun (Chanta boun) yêu cầu giám mục Ta-be trở về Sài-gòn với Khôi, và Khôi hứa sẽ tiếp đón giám mục với tất cả sự trân trọng xứng đáng với tư cách của giám mục «(15). Phụ họa với Lu-vê, tác giả Lô-nê viết: nhiều tin đồn Da-tô nghĩ rằng cần lợi dụng thiện cảm của những người bạo động, nên họ đã viết thư yêu cầu giám mục về Sài-gòn. Không có giáo sĩ nào được biết ý định này nhưng rút cục họ đã bị liên lụy và bị gán cho là những kẻ thủ mưu hay ít ra cũng là những kẻ đồng lõa với quân phiến loạn» (16).

Lu-vê và Lô-nê ra sức biện hộ cho các giáo sĩ phương Tây bằng cách đổ trách nhiệm lên đầu một số tin đồn chưa xin ý kiến bề trên đã giám tự tiện làm điều đại dột, để cho các cha đạo mang tiếng với đời! Nhưng còn việc «15 người Tây dương theo đạo Da-tô» bị bắt và bị Minh-mạng xử chém công khai ở Hà-tiên thì chưa được các tác giả giải thích, thậm chí còn dấu biệt, không hề nhắc đến trong các tác phẩm của họ.

Còn về phía Lê Văn Khôi thì sự thực là Khôi đã cử «giám thành đô quản-lĩnh Thụy-ngọc-hầu, phó quản lĩnh Tạ-hương-hầu, cai đội Quý-ngọc-hầu... và 5 binh dinh người Hồi lương» cùng đi với «15 người Tây dương theo đạo Da-tô» trong phái đoàn sang Xiêm tìm Ta-be (17).

Hành động của Lê Văn Khôi như vậy là đã rõ. Còn ý đồ của Khôi, ngoài mục đích lôi kéo giáo sĩ vào hàng ngũ của mình để dễ bề tập hợp lực lượng giáo dân, Khôi có thể còn có ý đồ gì khác nữa?

Phải chăng Lê Văn Khôi muốn bắt chước Nguyễn Ánh ngày trước? Có thể so sánh Lê Văn Khôi với Nguyễn Ánh được không? Chúng ta sẽ trở

lại vấn đề này sau khi tìm hiểu rõ hơn động cơ vào thành Phiên-an của Mác-săng cũng như hành động của ông ta thời gian ở trong thành.

3. Mác-săng bị cưỡng bức hay tự nguyện vào thành Phiên-an?

Phái đoàn sang Xiêm bị bắt, kế hoạch đi đón Ta-be thế là thất bại. Trước mắt Lê Văn Khôi chỉ còn viên cha đạo Mác-săng, bấy giờ đã được đưa vào Chợ-quán. Và khi chiến sự dồn đến trước thành Phiên-an, người ta thấy Mác-săng cùng với quân bạo động rút vào trong thành. Sự việc chỉ đơn giản có thể, nhưng thiên hạ thì bàn tán xôn xao; và «vụ án Mác-săng» cũng thực sự bắt đầu từ đó.

Những ông thầy cãi của Mác-săng:
Có lẽ ông thầy cãi đầu tiên của vụ án Mác-săng chính là giám mục Ta-be. Trong lá thư đăng báo đề ngày 15 tháng 7 năm 1834, Ta-be cực lực phản đối dư luận vu cáo tin đồn Da-tô đi theo quân phiến loạn. Sự có mặt của họ ở trong thành Phiên-an bị vây hãm, theo Ta-be, là do hoàn cảnh xui khiến, do quyền lực cưỡng ép. Ta-be viết: «Tôi biết là người cầm đầu cuộc nổi loạn sử dụng mọi quyền lực của ông ta để lôi kéo tin đồn Da-tô về phía mình, và tôi cũng biết rằng họ đã khước từ, và nói rõ rằng đạo Da-tô buộc các tín đồ phải có bổn phận trung thành với triều vua chính thống, không cho phép họ tham gia phiến loạn. Nhưng khi người cầm đầu cuộc nổi loạn nắm toàn quyền trong tay thì các tín đồ Da-tô chỉ còn một cách là phải quy phục ông ta, cũng như mọi người dân khác. Làm thế nào họ có thể cưỡng lại cường quyền?» Nghĩa là, theo Ta-be, viên cha đạo Mác-săng chẳng qua chỉ là một nạn nhân, cũng bị cưỡng bức vào thành «như mọi người dân khác»!

Trương Vĩnh Ký muốn nói sự thật và bị cảnh cáo nghiêm khắc: Trong giáo trình về lịch sử xuất bản ở Sài-gòn năm 1877, Trương Vĩnh Ký viết: « Sự có mặt của cha cố Mác-săng trong hàng ngũ những người bị vấy hăm dứt khoát không phải là một trường hợp tình cờ ». Tiếp đó tác giả nhắc lại việc Lê Văn Khôi cử người đến Mạc-bắc đón Mác-săng về Chợ-quần, và nói rõ rằng: « Một phái bộ các chú dịch Da-tô nổi dậy ở Sài-gòn (gồm xã Định và mấy người khác — Xã Định giữ chức giám thành; cha Phước người An-nam và một số người có uy tín nhất ở Sài-gòn) đi tìm Mác-săng đem vào trong thành, và ông đã bằng lòng mắc kẹt trong đó suốt thời gian bị vấy » (18).

Ý kiến táo bạo của Trương Vĩnh Ký suýt nữa thì làm nổ ra một vụ án mới. Tám năm sau khi Trương Vĩnh Ký đưa ra ý kiến trên, Lu-vê cho xuất bản cuốn lịch sử về Da-tô giáo trên đất Nam-kỳ. Đề cập đến vai trò Mác-săng trong cuộc bạo động Lê Văn Khôi, Lu-vê nghiêm khắc cảnh cáo Trương-Vĩnh Ký: « Cho mãi đến nay, đã nửa thế kỷ trôi qua rồi, mà ý nghĩ đó (tức ý nghĩ cho rằng Mác-săng đã tham gia cuộc bạo động) vẫn còn tồn tại. Tôi không khỏi đau lòng kinh ngạc khi thấy những lý lẽ khốn khổ như vậy vẫn được nhắc lại trong một cuốn lịch sử về xứ Nam-kỳ do ông Trương-Vĩnh Ký — một trong những trí thức Da-tô giáo của chúng ta — biên soạn. Vì tôn trọng chân lý, tôi thấy cần phải cải chính » (19).

Vậy thì sự thật là như thế nào? Tại sao Mác-săng lại vào trong thành Phiên-an với Lê Văn Khôi?

Kể ra, những mâu thuẫn chứa chất trong các lập luận của những tác giả của Hội truyền giáo cũng như những

lời cảnh cáo hăm dọa của Lu-vê đối với Trương Vĩnh Ký và tín đồ Da-tô, tự nó đã phơi bày những sự thật nhất định. Còn đối với chúng ta, thật khó mà quan niệm rằng Mác-săng là một nạn nhân của thời cuộc, trong lúc ông ta không chốn sang Xiêm, mà hình như đã được bố trí ở lại Nam-kỳ sau một cuộc họp khẩn cấp giữa các giáo sĩ. Thêm nữa, thời gian sống lén lút ở vùng Mạc-bắc, Mác-săng vẫn đủ thời gian để đào tẩu, nếu ông ta thấy cần thiết — đúng như nhận xét của Sreyné — hà cớ gì ông lại dẫn sâu thêm vào con đường nguy hiểm bằng cách chịu để cho một số người « có chức trách » trong các xứ họ từ Sài-gòn đến đón ông về Chợ-quần? Bảo rằng Mác-săng chỉ là một thầy tu bị bắt cóc thì thật quá tương phản với những sự việc kể trên, cũng không phù hợp với cái cảnh ngựa voi đón rước ông từ Chợ-quần vào trong thành Phiên-an. Lại càng khó quan niệm rằng Mác-săng là viên cha đạo trẻ người non dạ, quá ngây thơ trước thời cuộc. Vì những lá thư ông ta viết cho gia đình hay cho cha cả Gion (Jeune) lại cho thấy rằng ông không hề mù tịt trước thời cuộc, trái lại có những nhận xét khá tinh tế, như khi ông ta nói về thái độ của Minh-mạng đối với Da-tô giáo.

Rõ ràng Mác-săng theo dõi rất sát tình hình và đã « sẵn sàng trước mọi biến cố », hay nói đúng hơn: Mác-săng đang chờ cơ hội để hành động, và nếu cần, có khi phải chủ động tạo ra những cơ hội, ví dụ lợi dụng sự thất sách, mù quáng của Minh-mạng trong chính sách cấm đạo để khích động giáo dân v.v... Nhưng may mắn thay, Mác-săng chưa phải ra tay chủ động, nghĩa là chưa phải xuất hiện một cách lộ liễu, thì đã nổ ra cuộc bạo động của Lê Văn Khôi, con nuôi

Lê Văn Duyệt, ân nhân xưa của giáo sĩ phương Tây. Mác-săng đang mơ ước một kiểu Lê Văn Khôi nào đó, thì bỗng xuất hiện một Lê Văn Khôi bằng xương bằng thịt đem voi ngựa đến

mời mình. Lô-gích của sự việc là như vậy. Lô-gích đó không phù hợp với cách giải thích của các tác giả thuộc Hội truyền giáo mà chúng ta đã điem qua ở phần trên.

II. MÁC-SĂNG LÀM GÌ Ở TRONG THÀNH PHIÊN-AN?

1. Tài liệu và lập luận của những ông thầy cái:

Cho đến nay, câu hỏi Mác-săng làm gì ở trong thành Phiên-an » hầu như vẫn còn là một điều bí ẩn. Những người bào chữa cho Mác-săng cũng như những người ngờ vực sự bào chữa đó chủ yếu chỉ sử dụng một số tài liệu giống nhau, như hai lá thư của Mác-săng viết từ trong thành, hoặc khai thác những chi tiết xung quanh việc hỏi cung Mác-săng và các « tội phạm » khác tại tòa án triều Nguyễn ở Huế. Đương nhiên không ai nghĩ rằng các tác giả thuộc Hội truyền giáo chỉ có ngần ấy tài liệu về Mác-săng ở trong thành Phiên-an.

Trong lúc đó, chính sử triều Nguyễn như *Thực lục*, *Liệt truyện* hầu như không ghi chép gì về Mác-săng. Ngay trong bộ *Tiểu phỉ* chép lại chỉ dụ, sớ tấu (kể cả các mật dụ và mật tấu) về việc đàn áp cuộc bạo động Lê Văn Khôi thì những sự việc liên quan đến Mác-săng chỉ thỉnh thoảng được nhắc đến một cách sơ lược. Chúng tôi ngờ rằng các sử quan được giao trách nhiệm biên soạn bộ *Tiểu phỉ* vì một lý do nào đó, đã lược bỏ nhiều chi tiết về Mác-săng, hoặc vì lý do bí mật, hoặc để tách ra soạn thành một tài liệu riêng. Tuy nhiên, nếu đem chấp nối một số đoạn được chép trong *Tiểu phỉ*, so sánh đối chiếu với những tài liệu mà các tác giả trước đây quen dùng, chúng ta vẫn còn gạn lọc được những chi tiết rất quan trọng góp

phần tìm hiểu hành động của Mác-săng ở trong thành Phiên-an. Theo chúng tôi, những *chỉ dụ*, sớ tấu được chép lại trong *Tiểu phỉ* là những tài liệu đáng tin cậy nhất, khi tìm hiểu vai trò Mác-săng nói riêng, cuộc bạo động Lê Văn Khôi nói chung.

Sau mấy buổi tra hỏi, tòa án triều Nguyễn khép Mác-săng vào ba tội lớn:

— Đã vào thành Phiên-an bày mưu tính kế cho quân phiến loạn chống lại nhà vua, hay ít ra cũng là một trong những người cầm đầu.

Đã tự tay viết thư cho người Xiêm và người Anh, yêu cầu họ đến cứu viện.

Đã xúi giục giáo dân chống lại lời kêu gọi của Minh mạng khuyến họ ra đầu hàng.

Dưới con mắt của triều Nguyễn, Mác-săng không chỉ là một giáo sĩ dám chống lại dụ cấm đạo của nhà vua, mà còn là một trong những kẻ chủ mưu cuộc nổi loạn, lại thêm việc liên lạc với nước ngoài đem quân về đánh nhà vua. Chiếu theo bộ luật Gia-long thì trên đời này không có tội nào lớn hơn thế nữa. Và Mác-săng phải chết lăng trì!

Ở đây, chúng tôi chưa có ý định phê phán chính sách cấm đạo mù quáng của triều Nguyễn, vì đó không phải là những vấn đề thuộc phạm vi bài viết này. Vấn đề đặt ra ở đây là: bản án mà triều Nguyễn dựng lên để gán cho Mác-săng có cơ sở thực tế nào không? Hay như tác giả Giắc-co-nê nhận xét

một cách mỉa mai: « Người ta đã gán cho vị giáo sĩ những vinh dự mà ông không xứng đáng được nhận » (20).

Suốt hơn thế kỷ nay, những ông thầy cãi của Mác-săng cho rằng quan tòa của Minh mạng đã cố tình buộc tội Mác-săng bằng cách dựa vào những lời khai man trá của các tội phạm vốn thù ghét đạo Da-tô. Và việc Minh-mạng chờ đợi một bản án như vậy không có gì là khó hiểu. Trình bày lý lẽ trên, tác giả Lu-vê viết: « Người ta quay sang hỏi những phạm nhân khác. Bọn này vừa nhát gan, vừa giả dối, đã trút mọi tội lỗi của chúng lên đầu Khôi (vì Khôi đã chết trong khi bị vây) và lên đầu giáo sĩ người Pháp Mác-săng mà chúng thù ghét, vì chúng không phải người bôn đạo. Bọn này dựng lên cả một câu chuyện tiểu thuyết được thêu dệt khéo léo, làm cho những viên quan tòa thiếu cân nhắc có thể tin là thật » (21). Phụ họa với Lu-vê, tác giả Lô-nê biện bạch dài dòng hơn: « Mác-săng đã bị bắt cóc. Giáo sĩ không đủ sức chống lại bạo lực, nhưng ý chí của ông thì vẫn hoàn toàn tự do. Khi người ta đề nghị giáo sĩ tham gia vào cuộc phiến loạn, ông đã từ chối dứt khoát. Và khi Khôi đề nghị khẩn thiết hơn thì ông lại từ chối càng kịch liệt hơn » (22). Lô-nê viết tiếp: « Trung thành với sự thật... Mác-săng trước sau chỉ khai rằng: ông đến Nam-kỳ để truyền đạo Thiên chúa, ngoài ra không tham gia một việc gì khác » (23).

Còn về phía tòa án triều Nguyễn, sau nhiều lần thẩm vấn, các quan tòa đã nộp lên Minh-mạng một biên bản khẩu cung của Mác-săng, với những đoạn như sau: « Năm Minh-mạng thứ 16, ngày 26 tháng 8 âm lịch (17-10-1835), chúng tôi theo lệnh Hoàng đế, họp hội đồng lấy khẩu cung tên Nhu (tức Du), mà tên tôn kính là Mã Song... Đến Chợ-quán, Nhu gặp tên chức dịch Da-

tô là Xã Định, nói với y rằng: Khôi mời Cha và yêu cầu cha vào Gia-định với ông ta. Thế là Nhu cùng Xã Định vào thành ngày 9 tháng 7 âm lịch. Bấy giờ Khôi nói với Nhu: Tôi đã chiếm thành này, nhưng ông cần giúp tôi để trả thù cho Da-tô giáo. Tên Khôi sai Nhu viết thư cho Xiêm để cầu viện. Sau đó y cũng gửi thư cho người Anh và cho các giáo sĩ, yêu cầu cứu viện cho Khôi... Trên đây là những điều mà tên Nhu đã tự miệng nó cung khai ra ». Tác giả Giắc-cơ-vê có dân nguyên văn tờ biên bản khẩu cung, chép ở phần phụ lục cuốn sách, và đương nhiên tác giả coi đó là một tài liệu hoàn toàn bịa đặt. Trong lúc đó, Giắc-cơ-nê dẫn ra rất chi tiết những đoạn mà tác giả gọi là « những lời đối đáp của Mác-săng trước quan tòa », nhưng rất tiếc là tác giả không nói rõ đã chép lại từ sách vở nào.

Kết hợp một số tài liệu khác, các tác giả của Hội Truyền giáo vận dụng lý lẽ của họ tập trung vào mấy điểm sau đây:

Do bị cưỡng bức hay bị bắt cóc vào thành, cho nên Mác-săng đã sống ở trong đó như một tù nhân.

— Suốt hai năm thành bị vây, Mác-săng sống buồn khổ, lẻ loi, và chỉ làm mỗi một công việc là cầu kinh, lễ Thánh mà thôi.

— Khi Khôi yêu cầu Mác-săng viết thư cho nước Xiêm, cho người Anh hoặc cho giáo dân ở các xứ họ lân cận, thì Mác-săng đã kiên quyết cự tuyệt, thậm chí có những thái độ chống lại mãnh liệt. Vì vậy, ngay khi Khôi còn sống, Mác-săng đã bị các thủ lĩnh ruồng bỏ, đối xử tồi tệ.

— Mác-săng đã nhiều lần định trốn ra khỏi thành, nhưng bị những người cầm đầu ngăn cấm, cuối cùng đành chờ chết ở trong thành.

Tóm lại, theo các tác giả đó, Mác-săng chỉ là một giáo sĩ gặp vận rủi ro, bị người ta đem vào nhốt ở trong thành Phiên-an. Ông ta không hề dính líu đến mưu đồ của quân bạo động. Cho nên, theo họ, bản án của triều Nguyễn là một sự bịa đặt quá quắt, một sự vu khống trắng trợn; và việc Mác-săng bị xử lăng trì là một nỗi oan lớn.

Như vậy là cách lý giải của các tác giả của Hội Truyền giáo hoàn toàn tương phản với bản án của triều Nguyễn. Chúng tôi không có ý định «bênh vực» bản án của Minh-mạng kết tội Mác-săng. Ngay cả tờ biên bản khẩu cung Mác-săng theo chúng tôi, cũng chỉ là một tài liệu tham khảo.

Nhưng mặt khác chính những lập luận của các tác giả Hội Truyền giáo đã chứa đựng khá nhiều mâu thuẫn, và cách biện bạch nhiều khi sơ hở của họ vô tình để lộ những sự thực mà họ định che giấu. Với những tài liệu hiện có, đặc biệt là *những lời khai* của một số người trong hàng ngũ quân bạo động trước sau trèo thành ra thù với quan quân, và được ghi lại khá chi tiết trong các bản tâu hàng ngày, chuyển đệ hỏa tốc về Huế cho Minh-mạng xem để kịp thời nắm vững tình hình Phiên-an và đề ra phương lược đánh thành (mà chúng tôi cho là những tài liệu quý nhất hiện nay về vấn đề Mác-săng) chúng tôi cố gắng làm sáng tỏ câu hỏi « Mác-săng làm gì ở trong thành Phiên-an? ».

2. Sự thật và những chứng cứ:

Khi mới vào thành Phiên-an, không rõ Mác-săng ở đâu. Nhưng về sau, khi chiến sự ngày càng ác liệt, đạn pháo của quân triều bắn vào đã làm hư hại nhiều nhà cửa, người ta bố trí cho Mác-săng đến trú ẩn trong xưởng súng. Cho mãi đến đầu năm 1835, tướng Nguyễn Văn Trọng còn báo cáo về triều: « Căn cứ lời khai của mấy tên ra thù, ở trong

thành chỉ có một người Tây dương, tên là đạo trưởng Du, hiện ở xưởng súng mặt trước » (24). Nhưng đến đầu tháng 3 âm lịch (1835), « đạn chấn địa lôi bắn vào xưởng súng trong thành... làm gãy vô rui, ngói, cho nên giáo trưởng Da-tô là Du lâu nay không dám tập hợp bọn lũ cầu kinh, giảng đạo như trước nữa » (25).

Như vậy là trong một thời gian dài, xưởng súng vẫn là địa điểm tụ họp hàng ngày: « Các tên ra thù bị tra hỏi, đều khai là bọn giặc trong thành, buổi sáng nào cũng họp đông ở xưởng súng để nghe giáo trưởng Da-tô tên là Du đọc kinh » (26). Đến khi xưởng súng bị trúng nhiều đạn, đồ gãy nhiều chỗ, không thể ở được nữa, Mác-săng chuyển đến trú ẩn trong cửa Gia-định và giảm bớt các buổi hành lễ, « chỉ 7 ngày mới họp bọn lũ giảng đạo một lần » (27).

Như vậy thì việc Mác-săng thường xuyên cầu kinh, làm lễ ở trong thành Phiên-an là việc có thực, đúng như các tác giả của Hội Truyền giáo đã quá nhấn mạnh một cách không cần thiết. Và chẳng, trước nay không ai dựa vào sự thực đó để giải thích những « hoạt động phiến loạn » của Mác-săng. Và chắc hẳn tòa án triều Nguyễn cũng không chỉ dựa vào hoạt động tôn giáo bình thường của một thầy tu để xử tử ông ta. Duy có một điểm nhỏ là: qua mấy lời khai dẫn ở trên thì không phải Mác-săng sống « buồn khổ, lẻ loi », một đèn, một bóng cầu kinh làm lễ như cách mô tả của Giắc-co-nê.

Cũng theo những lời khai, Mác-săng có soạn ra cuốn lịch (dương lịch) để dùng: « Trong thành, từ trước tới nay không có lịch, duy có giáo trưởng Da-tô biết tính lịch hàng năm, viết ra cấp cho tất cả người trong thành, nên bọn giặc lấy đó mà suy tính năm tháng, ngày giờ » (28).

Hồi mới vào thành, Mác-săng chú ý ngay một số tình hình và kể lại trong lá thư gửi Rê-giê-rô (Régèreau) ở Nam-vang: « Lực lượng của họ (quân bạo động) chỉ có khoảng vài nghìn, còn quân lính vây ở ngoài thành thì có đến hàng mấy nghìn, tôi không được rõ lắm. Người ta đã tiến hành một cuộc chiến tranh ác liệt đối với giáo dân, người Hoa kiều và người Bắc-thuận, cũng như những con cháu quân Tây-son trước kia » (thư đề ngày 23 tháng 9 năm 1833) (29). Cũng như lá thư này, Mác-săng tỏ ra thán phục Lê Văn Khôi và hết lời ca ngợi: « Ông hoàng Khôi là một con người có bản tính tốt nhất trên thế gian này. Ông đã tuyên bố với bộ hạ rằng ông phải bảo vệ đạo Da-tô và khuyên họ nên theo gương ông. Mọi người tỏ ra sẵn sàng thực hiện điều đó ». Thế rồi, có lẽ quá phấn khởi vì đã vớ được một Lê Văn Khôi đúng như mơ ước, Mác-săng đã đề lộ khát vọng làm một Bá-đa-lộc của mình: « Nhờ ơn Thượng đế mà những người nổi loạn thắng cuộc, thì chúng ta có thể hy vọng được trông thấy vương quốc An-nam này hoàn toàn biến thành một quốc gia công giáo » (vẫn lá thư đã dẫn). Và chẳng, đó cũng chính là nhiệm vụ mà Mác-săng phải thực hiện, và các giáo hữu không quên nhắc nhở ông về nhiệm vụ đó, khi có điều kiện.

Nhân đây, chúng tôi muốn nhắc đến câu chuyện Minh-mạng bắt ép hai giáo sĩ Giắc-ca (Jaccard) và Ô-đô-ri-cô (Odorico) ký tên vào lá thư gửi cho tín đồ Da-tô ở trong thành Phiên-an. Số là khoảng trung tuần tháng 9 âm lịch (1833), Minh-mạng sai viết sẵn một lá thư lấy danh nghĩa hai giáo sĩ này (bấy giờ bị quản thúc ở Huế) và bắt họ ký tên vào. Nhưng hai giáo sĩ yêu cầu cho họ được tự tay viết lấy, vì « cách này có lợi cho các giáo sĩ hơn

là ký vào một lá thư không phải do họ tự tay viết » (30). Thế rồi, hai người đã thảo ra một lá thư « dụ dỗ » giáo dân đầu hàng nhà vua với lời lẽ rất tinh quái, hầu như mỗi lời, mỗi ý đều chứa đựng một ý nghĩa kép. Đại khái có những câu như: « Các con chớ nên quên tấm gương và những bài học của Đức cha Bá-đa-lộc nổi danh, người đã góp bao nhiêu công sức vào sự nghiệp củng cố ngai vàng của nhà vua » (31). Với cách viết như vậy, một mặt lá thư ngụ ý chửi xỏ Minh-mạng đã bội ân đối với giáo sĩ, mặt khác nhằm nhắc nhở, khích lệ Mác-săng hãy noi gương Bá-đa-lộc xưa, cố gắng xứng đáng làm một Bá-đa-lộc mới.

Đương nhiên Minh-mạng chưa đến nỗi dần dần để không nhận ra những ngụ ý ở trong thư. Lá thư bị loại bỏ. Minh-mạng sai thảo ra một lá thư khác bắt hai giáo sĩ phải ký vào. Bàn về tác dụng của lá thư giả mạo này, mỗi tác giả của Hội Truyền giáo có một cách nhận định hơi khác nhau. Giắc-cơ-nê viết: « Khi thư vừa đưa vào thành, Khôi đã nhanh ý giữ lấy, còn Mác-săng chỉ được nghe nói đến mà thôi, chứ không được đọc lá thư đó » (32). Còn Lô-nê thì giải thích cặn kẽ hơn: « Mưu kế của Minh-mạng không kết quả, vì các tín đồ không nhận ra giọng nói của Cha đạo qua những lời thư khắc nghiệt, và họ đã nghi ngờ. Rốt cục, tuy họ không tham gia vào cuộc chiến, nhưng họ vẫn ở lại trong những khu vực do quân nổi loạn kiểm soát » (33).

Thực ra, không phải Mác-săng không hay biết gì về lá thư đó. Ta hãy đọc một đoạn sau đây trong bản tâu của tướng Trần Văn Năng: « ngày 26 tháng 9 âm lịch (1833) tiếp được Bộ Binh giao đến quân thứ 10 bản thư của giáo trưởng Da-tô là Tây Hoài Hoa (Jaccard ?). Đã sai tên Lê Văn Hán... sau đó sai thêm tên Phan Thế Chung, tay cầm

trầu cau và vôi, do mặt cửa nam thành đi vào... Ngày 29, hai tên ấy ở trong thành leo ra... cứ như tình tiết hai tên ấy kể lại, thì tên giặc Khôi vẫn nhất định can rõ, quyết thề cố chết giữ thành, không tính ngó một chút nào. Còn giáo trưởng Da-tô tên là Du cũng một mực u mê, cam lòng giúp giặc, lại có nhiều câu nói cứng để biện bác lại» (34). Chắc hẳn đoạn báo cáo trên đây gần gũi với sự thật hơn những điều Giắc-co-nê và Lô-nê đã viết.

Nhân nói đến mơ ước làm Bá-đa-lộc của Mác-săng, chúng ta có cơ sở để ngờ rằng: trong việc Lê Văn Khôi nêu danh nghĩa ủng lập người con của Hoàng tử Cảnh, chắc hẳn có sự gợi ý, thậm chí xúi giục của các giáo sĩ phương Tây. Nhưng nếu Lê Văn Khôi chỉ coi đó là một trong nhiều danh nghĩa khác mà Khôi nêu ra để tập hợp lực lượng, thì trái lại, Mác-săng mong muốn danh nghĩa đó phải trở thành hiện thực. Bởi vậy, sau khi Khôi chiếm được thành, Mác-săng đã bầu khoản ra mặt khi không thấy đã động gì đến ông hoàng kia nữa. Theo lời khai của Bốn Bang, thì Mác-săng đã khuyên Khôi không nên từ bỏ ý định ủng lập con của Hoàng tử Cảnh, vì Mác-săng biết chắc rằng với sự ủng hộ của các tín đồ Da-tô, Khôi nhất định sẽ thành công.

Các giáo sĩ của Hội Truyền giáo quả có đặt nhiều hy vọng ở đứa con của Hoàng tử Cảnh, và muốn lợi dụng cuộc bạo động Lê Văn Khôi quật đổ Minh-mạng để đưa vị hoàng tôn đó lên ngôi. Lời khai của Bốn Bang (35) mà Lu-vê cho là man trá, hèn nhát, thêu dệt..., đối với chúng tôi cũng không phải là một cứ liệu hoàn toàn đáng tin cậy, chỉ dẫn ra để tham khảo mà thôi: « Khôi nổi dậy là do sự xúi giục của Mác-săng và các giáo sĩ, nhằm đưa lên ngôi người con của Hoàng tử Cảnh, môn đồ cũ của giám mục

Bá-đa-lộc. Vị hoàng tôn này hứa sẽ theo đạo Da-tô, và Mác-săng ở lại xứ này cốt để tập hợp lực lượng giáo dân, thực hiện mưu đồ đó ». Cũng theo Bốn Bang, « Mác-săng là linh hồn của cuộc nổi loạn ở trong nước, trong lúc các đồng sự của ông thì đi ra nước ngoài, như Bá-đa-lộc ngày trước, nhằm một mục đích duy nhất là xúi giục người Xiêm gây chiến với vua An-nam, và cũng có thể đồng thời đi tìm kiếm tàu bè và binh lính ở châu Âu » (36).

Về việc quân Xiêm kéo sang, các tác giả thuộc Hội Truyền giáo tìm cách giải thích rằng đó là do Lê Văn Khôi trực tiếp yêu cầu vua Xiêm; còn Mác-săng cũng như các giáo sĩ ở Xiêm thì hoàn toàn không dính líu đến việc đó. Đặc biệt họ ra sức bào chữa cho giám mục Ta-be (Taberh) về vai trò của ông trong thời gian ở Xiêm. Nhưng lời khai của Bốn Bang đã dẫn ở trên kết hợp với đoạn sau đây chép trong *Tiểu phả* lại gợi cho người đọc một suy nghĩ khác: « Ngày 17 tháng 12 âm lịch (1833) Trương Minh Giảng tàu đã bắt được một tên theo đạo Da-tô là Lê Văn Sảo cung xưng rằng giáo trưởng Da-tô tên là Thuận ở Xiêm xúi giục người Xiêm, người Thanh (Trung quốc), người Cao-miên, Chà và hợp bọn lũ muốn đánh giải vây cho tên giặc Khôi » (quyển 21). Riêng việc viết thư cho các giáo sĩ ở Xiêm thì chính Mác-săng đã nói đến trong thư ông gửi giám mục Ta-be đề ngày 24 tháng 9 năm 1834: « Cách đây một tháng, ông hoàng (ý nói Khôi) cử một sứ bộ gồm các tín đồ Da-tô sang Xiêm, đã giao cho tôi viết thư mời các Cha phụ trách Xiêm và Nam-kỳ hãy trở về đây trong sự yên ổn. Nhưng hiện nay, tôi xin Đức Cha và các đồng sự của tôi, hiện ở đâu thì cứ hãy ở nguyên chỗ đó, hãy mặc tôi ở đây một mình chịu đựng mọi tai họa sát đạo và chiến tranh » (37).

Chẳng rõ vì lẽ gì, tác giả Giắc-cơ-nê không dẫn lá thư trên đây, mà chỉ giới thiệu với độc giả mỗi một lá thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Rê-giê-rô trước đó một năm. Ngược lại, hai tác giả Lu-vê và Lô-nê thì chỉ giới thiệu mỗi một lá thư sau, không dẫn động gì đến lá thư Giắc-cơ-nê đã dẫn, lại còn nhấn mạnh rằng: « Bị giam hãm suốt 18 tháng ở trong thành, không liên lạc được với các đồng sự, Mác-săng đã trang trải nỗi lòng của mình trong lá thư gửi đức giám mục (Taberd). Lá thư này hiện được bảo quản tại Hội Truyền giáo, và cũng là kỷ niệm duy nhất của giáo sĩ còn lại với chúng ta » (38).

Bỏ qua những dụng ý nào đó của các tác giả thuộc Hội Truyền giáo trong cách họ lựa chọn để giới thiệu thư từ của Mác-săng, chúng tôi chỉ muốn lưu ý một sự thật là: không những Mác-săng đã có viết thư cho các giáo sĩ ở Xiêm, mà còn yêu cầu họ hãy trở về Nam-kỳ. Nhưng có lẽ sau đó, Mác-săng thấy cuộc bạo động đã diễn biến xấu, nên ở lá thư gửi Ta-be ngày 24 tháng 9 năm 1834, Mác-săng lại khuyên họ không nên trở về nữa, cứ hãy để một mình ông đối phó với mọi hoàn cảnh mà thôi.

Phải nhận rằng thời gian hai năm ở tro g thành Phiên-an, Mác-săng đã trải qua nhiều tâm trạng khác nhau. Khi mới vào thành, Mác-săng vẫn còn nguyên vẹn cái hăm hở, hào hứng ban đầu. Những nhận xét đầy thiện cảm của ông về Lê Văn Khôi, huy vọng của ông về thành công của cuộc nổi loạn cũng như mơ ước của ông về « một quốc gia Nam-kỳ công giáo » là những chứng cứ.

Nhưng khi quân triều đình bắt đầu vây riết, Lê Văn Khôi lại phớt lờ câu chuyện vị hoàng tôn, tiếp đó hoàng tôn lại bị Minh-mạng ám hại, thì Mác-

săng bắt đầu linh cảm những ngày trắc trở. Ý nghĩ tìm cách thoát thân đã chớm lên khi Mác-săng kết thúc lá thư gửi Rê-giê-rô: « Hãy bảo cho tôi có thể ra khỏi nơi đây bằng cách nào? ».

Thực ra, sau khi quân Xiêm kéo sang và bị thất bại (đầu năm 1834), đồng thời với cái chết dở dang của Lê Văn Khôi (cũng đầu năm đó) thì về cơ bản, cuộc bạo động đã thất bại rồi, Mác-săng thấm thía bước ngoặt chua chát đó của cuộc bạo động và bắt đầu nao núng. Thêm nữa, người kẻ tọc Khôi trong thực tế là Nguyễn Văn Trầm cũng không cư xử với Mác-săng một cách mềm dẻo và nhiệt tình như Khôi trước đó, khiến Mác-săng lại càng ngán ngẫm... Theo lời khai của 9 giáo dân ra thú ngày 20 tháng 5 âm lịch (1834) thì « Giáo trưởng Da-tô là Du hiện đóng ở sau kỳ đài mặt trước thành, hàng ngày đọc kinh dạy đạo mà thôi, không thấy làm công việc gì cả » (39). Hoặc theo lời khai của 8 người ra đầu thú ngày 13 và 16 tháng 5 âm lịch (1834) thì « hai đạo trưởng Da-tô, một người Tây dương là Du, một người Gia-định là Phúc (40) ở kho súng tại mặt trước thành, đều bị chúng sốt rét. Bọn giặc trước đây đi lại sùng phụng, đến nay nói ra nhiều câu không nghiêm, nên bọn giặc đối đãi với các tên ấy đã không được như trước (41). Hoàn cảnh đó càng làm cho Mác-săng nung nấu ý định thoát ra khỏi thành. Nhưng tình thế chẳng còn đơn giản, và Mác-săng hiểu rất rõ điều đó: « Mấy hôm trước, người ta đã phá hủy nhà thờ Chợ quán, chiến tranh ở xứ này là cả một cuộc cướp giết loạn xa. Chẳng còn cách nào để vượt trốn, tẩu thoát. Vài bốn ngày nữa, nếu Thượng đế không thương xót, có lẽ tôi cũng đành tự kết thúc cuộc đời trần thế này » (42).

Bản về ý định « bỏ cuộc » của Mác-săng, Giắc-cơ-nê viết: « Năm 1835 sắp tới báo hiệu những điều ảm đạm...

Mác-săng quyết định ra khỏi thành với hy vọng không bị sa vào tay kẻ thù và đến nương náu ở một mảnh đất khác hiếu khách hơn. Nhưng Khôi đã ngăn lại và dọa rằng: nếu Mac-săng định tẩu thoát thì Khôi sẽ chém hết tất cả giáo dân ở trong thành. Giáo sĩ đành phải ở lại và chờ đợi những biến cố sẽ xảy đến» (43). Đoạn viết trên đây của Giắc-cơ-nê có hai điều phi lý. Một là: Khôi đã chết từ đầu năm 1834, làm gì còn sống lại vào khoảng cuối năm đó để dọa dẫm Mac-săng! Hai là: giả thử Khôi có phép hồi sinh, thì chắc là con người « có bản tính tốt nhất thế gian » như Mac-săng đã khen ngợi không thể nổi nóng một cách thất sách đến mức đòi giết tất cả giáo dân, một lực lượng mà Khôi đã dày công tập hợp từ những ngày đầu, khiến Mac-săng không thể đành lòng cất bước ra đi! Lý do chính là bấy giờ quan quân đã xiết chặt vòng vây; và Mac-săng thấy « chẳng còn cách nào để tẩu thoát nữa ». Có lẽ về việc này thì Mac-săng có thực tế hơn Giắc-cơ-nê.

Kể từ tháng giêng âm lịch năm 1835, nhất là từ cuối tháng 3 năm đó, cuộc bao vây của quân triều đình đã chuyển vào giai đoạn quyết định.

Bi quan, chán nản không giải quyết được vấn đề, trốn ra một mình chỉ còn là ảo tưởng. Cuối cùng Mac-săng đã « vùng dậy », tính toán táo bạo hơn, rồi quyết định một kế hoạch phá vòng vây. Từ đây, vị giáo sĩ lại tỏ ra xông xáo, và sự chuyển biến tâm trạng đó làm cho Nguyễn Văn Trăm xích lại gần ông hơn trước. Những cuộc họp giữa Trăm với Mac-săng diễn ra thường xuyên, thu hút tâm trí Mac-săng nhiều hơn những buổi cầu kinh, làm lễ.

Hoàn cảnh éo le đã làm cho bộ áo thầy tu trở nên quá chật đối với ông rồi!

Nhưng khi Mac-săng nêu lên kế hoạch phá vây, Trăm chưa chấp thuận ngay, vì bây giờ tình hình trong quân bao động đã phức tạp hơn. Chứng cứ là dịp tết năm đó (1835), Mac-săng đã từng nêu ý định của mình: « ... Nay đương dịp Tết, quan binh ở ngoài lũy tất đi lại chơi đùa, hoặc canh phòng sơ suất. Ta nên nhân mấy ngày Tết, đem bọn lũ... mở ra một đường đánh úp, tất có thể được ». Nhưng Nguyễn Văn Trăm phản đối: « Nếu nay ra đánh nhau, sợ người Gia-định ở trong thành giữ lấy thành đánh úp đằng sau lưng thì tiến, thoái đều kẹt. Chi bằng cố chết để giữ là hơn » (44).

Tuy kế hoạch bị bác bỏ, Mac-săng vẫn kiên trì chủ định của mình, và muốn tranh thủ thực hiện sớm được ngày nào hay ngày ấy. Mac-săng càng sốt ruột khi thấy quân triều đình đang xúc tiến đào một hệ thống đường hào vào sát chân thành và đắp đất cao thêm ở các gò bốn góc thành. Một lần nữa, Mac-săng lại giục: « Nghe tên Trăm, Dự, Hàm, Từ và giáo trưởng Đa-tô là Du bàn tính kế sách đánh, giữ. Tên Du bàn: Muốn đem bọn lũ ra đánh úp đồn canh phía trước, xông vào phá lũy dài, chiếm lấy dọc bờ sông Ngưu, cầm cự với quan binh » (45). Nhưng lần này Trăm vẫn không đồng ý, nói là « hiện nay thế rất cùng quẫn, nếu ra ngoài thành đánh nhau với quan binh, tất bị giết chết, chi bằng cố chết giữ thành mà thôi » (46). Tuy vậy, rạng sáng ngày 27 tháng 2 âm lịch (1835), Trăm cũng đã thử mạo hiểm, dùng một lực lượng 300 người đánh ra ngoài thành, nhưng thất bại, phải rút trở vào. Tình thế đã đến lúc đánh cũng chết, không đánh cũng chết, thà liều mạng xông ra mở một đường

máu, may còn hy vọng thoát theo đường thượng đạo mà sang Xiêm. Nghĩ vậy, Mác-săng đề nghị chuẩn bị lương khô, muối và nước để thực hiện ý định trên. Nhưng Trầm vẫn do dự. Nhiều người cầm đầu khác cũng lo ngại...

Như vậy là từ tháng 2 âm lịch năm 1835, trên thực tế, Mác-săng đã đóng vai trò người đề xuất kế hoạch tác chiến. Ý kiến của Mác-săng dần dần chi phối những người cầm đầu; cuối cùng Trầm đồng ý kế hoạch phá vây để chạy sang Xiêm và ra lệnh khẩn trương chuẩn bị. Theo lời khai của một người ra đầu thú vào cuối tháng 3 âm lịch (1835), Trầm đã chọn 500 người khỏe mạnh, thiện chiến, giao cho Nguyễn Văn Hàm chia ban, thay phiên diễn tập. Một cuộc đột phá vòng vây có tính chất quyết định được tính toán kỹ càng, chỉ chờ ngày thực hiện mà thôi. Trầm đã cho giết một con voi để ăn khao, « chỉ còn đợi giáo trưởng Da-tô tên là Du làm phép xong, thì Trầm sẽ thân đem bọn lũ ra ngoài thành quyết đánh » (47). Tiếc thay, Mác-săng chưa kịp « làm phép » thì tình thế đã nguy kịch hơn. Vòng vây dày đặc của quân triều đình đã xiết chặt bốn phía thành. Nội bộ quân bạo động nao núng. Số người trốn ra đầu thú ngày một nhiều. Có lần chỉ trong hai ngày mà có đến 92 người trốn ra. Mọi việc chuẩn bị phá vây trở thành vô ích. Đến đây cuộc cầm cự của quân bạo động chuyển sang giai đoạn chót: giai đoạn cố thủ tuyệt vọng.

Từ tháng 6 âm lịch năm 1835, khả năng phá vòng vây coi như không còn nữa. Nhiều người cầm đầu đã không dấu được tâm trạng hoang mang. Riêng Mác-săng vẫn cố tỏ ra bình tĩnh và gọi cho mọi người ảo

tưởng về một « đội quân châu Âu » nào đó sắp sang cứu viện. Khi bốn bang thắc mắc hỏi: « Sự thể đến lúc cùng đường thì xử trí thế nào? », Mác-săng đáp: « Người tin cậy ở trong thành thì đã có những người Hồi-lương, Bắc-thuận, những người theo đạo Da-tô đến 2, 3 trăm người, cũng đủ để chống giữ. Nhưng phải kiểm soát nghiêm ngặt, ngăn chặn những kẻ ra thú, để đợi Tây dương sang cứu viện » (48). Cũng có thể bấy giờ có « một đội quân Tây dương » nào đó đã được Mác-săng liên lạc và đang chờ sẵn nhưng chưa có điều kiện hành động, chứ không phải chỉ là một sự bịa đặt của Mác-săng nhằm « lên dây cót » những kẻ hoang mang. Về điểm này, cũng cần tìm hiểu thêm.

Nhưng chờ mãi cũng chẳng thấy « quân Tây dương » đâu cả. Mà quân triều đình thì đã tiến sát, đào khoét thành thịch dưới chân thành; ngòi nấp ở hốc thành phía trong, Mác-săng đã nghe rõ tiếng mai, cuộc đào đất. Cuối cùng đến lượt Nguyễn Văn Trầm cũng hoang mang nổi, và đã thân hành đến chỗ Mác-săng hỏi mưu kế: « Quan binh đánh hãm thành đến nơi, lấy gì để phòng bị? », Mác-săng vẫn đáp: « Không nên vội vàng, làm cho lòng người sợ hãi, xôn xao; đợi khi quan binh tiến đánh, tôi sẽ có phương lược có thể giữ được, không lo ngại gì » (49). Hơn 10 hôm sau, thấy tình hình cấp bách, « tất cả các đầu mục của giặc đều kéo nhau đến chỗ tên Du hỏi xem có kế sách gì nữa không » thì Mác-săng cũng nhắc lại như lần trước: « Ngày nào quan binh đào suốt chân thành, tôi sẽ có cách đối phó » (50). Nhưng mãi đến ngày 16 tháng 7 âm lịch, khi quân của Minh-mạng xông vào bắt sống tất cả, thì mọi người mới vỡ lẽ về « cách đối phó » của Mác-săng!

Chúng tôi đã dẫn ra một số chứng cớ, qua lời khai của những người ra đầu thú, được chép rải rác trong bộ *Tiểu phỉ*. Chúng tôi cảm thấy ngần ấy cũng đã khá đủ để nói lên những sự thật cần thiết. Sự thật đó là: Những tháng cuối cùng ở trong thành, Mác-săng không chỉ tham gia vào những hoạt động của « quân phiến

loạn », không chỉ đề xuất ý kiến, bàn góp phương lược, mà đã có lúc thực sự là người chủ trì nhóm cầm đầu, vừa suy tính kế hoạch đối phó, vừa trấn an tinh thần mọi người, kể cả Nguyễn Văn Trỗi. Sự thật đó hoàn toàn trái ngược với những điều mô tả, nhận xét trước đây của một số tác giả, nhất là các tác giả thuộc Hội Truyền giáo.

CHỮ THÍCH :

(1) Khoảng năm 1830, 1831, nhận việc tranh chấp giữa làng Cồ-lão (làng lương dân) và làng Dương-sơn (làng giáo dân). Minh mạng cho rằng các giáo sĩ đã xúi giục dân Dương-sơn khiêu khích dân Cồ-lão, rồi ra lệnh tàn sát làng Dương-sơn. Tháng 6 năm 1832, giáo sĩ Giắc-ca (Jaccard) và viên lý trưởng làng Dương-sơn bị tội trăm gian hậu, viên phó lý bị tội dày chung thân. Ruộng đất của Dương-sơn phải chuyển cho làng Cồ-lão. Nhà thờ họ và các cơ sở khác của xứ họ đều bị tịch thu.

(2) Jacquenet (*Vie de M. L'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr* ; Paris — 1851, các trang 151.

(3) (4) Jacquenet — *Sách đã dẫn* : tr. 172 và 177. Một điều lạ là Jacquenet không nói việc Mác-săng ở Mạc-bắc trước khi đến chợ Quán, nhưng tác giả lại dẫn thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Régéreau viết từ Mạc-bắc khoảng tháng 5-1833.

(5) Louvet — dẫn trong *La cochinchine religieuse* ; T. II, Paris — 1885, tr.82

(6) Launay — *Histoire Générale de la Société des missions Étrangères* ; TII, Paris—1893, tr. 562.

(7) Schreiner — *Abrégé de l'histoire d' An-nam* ; Saigon, 1906 ; P. 121.

(8) Louvet — *Sách đã dẫn* ; tr. 63.

(9) Louvet — *Sách đã dẫn* ; tr. 80 và Launay — *Sách đã dẫn* ; tr. 557.

(10) Jacquenet — *Sách đã dẫn* ; tr. 175.

(11) Bấy giờ tỉnh Biên-hòa đã bị quân triều đình chiếm lại.

(12) (13) (14) (17) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Khâm định tiểu bình Nam kỳ nghị phỉ phương lược chính biên* ; xin gọi tắt là *Tiểu phỉ*. (Bản dịch của Viện Sử học).

(15) Louvet — *Sách đã dẫn* ; tr. 80.

(16) Launay — *Sách đã dẫn* ; tr. 557.

(18) Trương Vĩnh Ký — *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine* ; 2e-vol ; 1ère édition ; Sài-gòn, 1877, p. 268.

(19) Louvet — *Sách đã dẫn* ; tr. 81.

(20) Jacquenet — *Sách đã dẫn* ; tr. 187.

(21) Louvet — *Sách đã dẫn* ; tr. 87.

(22) (23) Launay — *Sách đã dẫn* ; tr. 562, 566.

(24) (25) (26) (27) *Tiểu phỉ*, các quyền 36, 39. Theo *Gia định thành thông chỉ* của Trịnh Hoài Đức : trong thành Phiên-an có cục chế tạo, kho tiền, kho đồn điền, kho thuốc súng và xưởng súng. Xưởng súng ở phía tả cục chế tạo, gồm 15 gian nhà ngói, trên lát sàn ván để các đồ dùng của súng.

(28) (29) Jacquenet dẫn — *Sách đã dẫn* ; tr. 181, 182.

(30) (31) Trích thư Jaccard gửi về Hội Truyền giáo — Launay dẫn ; *Sách đã dẫn*, tr. 559.

(32) Jacquenet — *Sách đã dẫn* ; tr. 187.

(33) Launay — *Sách đã dẫn* ; tr. 562.

- (34) *Tiểu phỉ* — Quyền 27.
- (35) Bốn Bang, người Hoa kiều, một trong yếu phạm bị giải về Huế.
- (36) (38) Louvet — *Sách đã dẫn*; tr. 83, 88.
- (37) Launay dẫn — *Sách đã dẫn*; tr. 563.
- (39) (41) *Tiểu phỉ* — Quyền 27.
- (40) Có lẽ đạo trưởng Phúc tức là Cha Phước, một trong những người đi đón Mác-săng vào thành Phiên-an, như Trương Vĩnh Ký đã nhắc đến — *Sách đã dẫn*, tr. 268.
- (42) Thư gửi Taberd ngày 24-9-1834.
- (43) Jacquenet — *Sách đã dẫn*; tr. 189.
- (44) Theo lời khai của người ra thú đầu tháng giêng âm lịch (1835); *Tiểu phỉ*, quyền 37.
- (45) (46) Bản tâu theo lời khai của 21 người ra thú ngày 22 tháng 2 âm lịch (1835). *Tiểu phỉ*.
- (47) Theo lời khai của người ra thú khoảng cuối tháng 3 âm lịch (1835); *Tiểu phỉ*.
- (48) Theo lời khai của người ra thú khoảng thượng tuần tháng 4 âm lịch (1835).
- (49) Theo lời khai của một số người ra thú khoảng đầu tháng 6 âm lịch (1835).
- (50) Theo lời khai của một phụ nữ (Lâm Thị Hoa) ra thú ngày 11 tháng 6 âm lịch (1835) *Tiểu phỉ*; các quyền 41, 43 và 44).

TÀI LIỆU

BÀI «NHÀN TÌNH THẢO» CỦA NGÔ VI QUÍ THỜI TÂY-SƠN

HOA BÀNG

DƯỚI triều Tây-sơn, đặc biệt là thời kỳ Quang Trung (1788 — 1792), bên những nét oanh liệt về quân sự, rực rỡ về văn học, chắc còn những phát triển về nghệ thuật như ca vũ, âm nhạc nữa. Nhưng tiếc rằng tài liệu thiếu sót, nên khó nhìn được toàn diện!

Nay, xuyên qua bài «Nhàn tình thảo» (Khúc hát nhàn tình) của Ngô Vi Quý bằng Hán văn, mà tác giả *Mình dò sử* đã ghi được, chúng ta thử tìm hiểu một vài nét sinh hoạt ca nhạc và giá trị nghệ nhân của đương thời.

Trước hết xin hãy giới thiệu tác giả Ngô Vi Quý:

Ông, hiệu Song Thanh, người làng Tả Thanh-oai, tục gọi làng Tó, huyện Thanh-oai, thuộc tỉnh Hà-tây ngày nay. Từ nhỏ, ông đã chơi thân với Lu am Phan Huy Ích, người làng Thầy thuộc Quốc-ai.

Đi với Tây-sơn, sau trận Đống-đa (1789), ông cùng một số đồng liêu, được sung vào đoàn ngoại giao, đi sang Mãn Thanh, lập lại quan hệ thân thiện. Bấy giờ ông làm Hàn lâm hiệu lý (1790), lấy cương vị là phó sứ đi vận động ngoại giao.

Khi tập thơ *Tình sả kỷ hành* của Phan Huy Ích viết xong, Ngô Vi Quý có cùng các bạn Nguyễn Viết Trục (1), Nguyễn Đăng Tuấn (2), Lê Bá Đường (3) hiệp đồng duyệt lại.

Năm giáp dần (1794) dưới triều Cảnh thịnh, bấy giờ Quang Trung đã mất, vua nhỏ Nguyễn Quang Toản nối ngôi, quyền thần Bùi Đắc Tuyên chuyên chính. Các tướng võ như Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng mâu thuẫn nhau, cầm quân chống nhau, đưa vận mệnh nước nhà đến chỗ rối ren nguy ngập!

Nhân tiết đầu xuân, Ngô Vi Quý đến chơi Bắc-thành (tức Hà-nội ngày nay), nhân dạo chơi phía tây thành, thấy trong đền chúa Liễu Hạnh có tiếng đàn địch thánh thót du dương. Ông liền vào trong đền, thấy cử tọa toàn là phụ nữ, già có, trẻ có, đều ăn mặc theo lối cung nhân sơ sai. Hỏi một người trạc độ ngoài 60 tuổi thì là một bà đồng mới đến giữ đền «hang đền chúa Liễu». Bà là một nghệ nhân già gầy đàn cầm từ đời chúa Trịnh còn lại. Sau khi cuộc đời biến chuyển, bà sinh nhai bằng nghề gảy đàn. Còn các phụ nữ khác ăn mặc cung trang sơ sai ở đấy đều là người hầu ở cửa quyền này hay là bà con với quý tộc khác. Bấy giờ họ mượn cửa đền chúa Liễu làm chỗ học tập nhã nhạc, thao diễn đàn cầm, biểu hiện nỗi lòng u ất. Cho nên cung đàn nhịp phách của họ đã toát ra những giọng tê tái não nùng, làm rung cảm xúc động lòng người dự nghe.

Dưới đây là nội dung bài «Nhàn tình thảo» mà Ngô Vi Quý đặt cho họ để họ phổ vào đàn cầm: tả tâm sự theo cuộc đời chìm nổi của nghệ nhân. Những câu lục bát trích dẫn sau đây là do chúng tôi dựa theo văn bản chữ Hán của nguyên tác mà dịch ra tiếng Việt để làm tư liệu nghiên cứu.

Bài «Nhàn tình thảo» (Khúc hát nhàn tình) này nguyên tác bằng Hán văn, một lối thơ trường thiên cổ thể, gồm 64 câu.

Mở đầu tác giả than phiền cho cái thân phận nữ nhi, đặc biệt là hạng nữ nhi tài sắc, sống trong xã hội cũ và dưới chế độ cũ: càng nhan sắc bao nhiêu, tài hoa bao nhiêu lại càng vất vả, đau khổ bấy nhiêu! Rồi tác giả đặt câu hỏi: Đẳng đặc nghìn đời ai người đứng lên để thay đổi số phận cho họ nhỉ?

Nghìn xưa dằng dặc lịch liêu
 Ấy ai ngồi dậy mà chiều hồng nhan?
 Hồng nhan trải bước da đoan,
 Ba xuân, dương liễu héo hơn nửa chừng!
 Hoa trôi, nước chảy dừng dừng,
 Người đời đến thế, biết rằng thế nào!

Thế rồi tác giả giới thiệu đến chỗ ở của các nghệ nhân đương thời:

Nhà bên sông, ở Liễu kiều —
 Liễu kiều, lắm gái mỹ miều, cung phi!
 Sơn tò, phần diễm theo thì,
 Người người đua dả muốn khoe mày ngài!
 Kề chi liễu túp, lầu dài,
 Như vàng, quý gái hơn trai trong lòng!...

Xét theo địa lý lịch sử thì địa diễm nghệ nhân ở đó có thể là chỗ bên sông Nhị xưa, khoảng phường Hộc-nhai sau này. Vùng này, từ xưa đến cuối thế kỷ XIX, vẫn là khu vực thường trú của các mỹ nữ danh ca. Họ đua nhau chải chuốt, diễm trang, ăn mặc diễm dúa, tiêu dao bằng dịp phách cung đàn. Nhà nào có con gái, thường thường nâng niu, cưng chiều quý như nén vàng trên tay, coi hơn con trai vạn bội! Lớn lên, sắm sửa may mặc, kéo thoa, đánh xuyên, dù tốn kém bao nhiêu cũng không quản ngại. Các cô gái được cưng này chỉ chăm làm duyên, làm dáng: kẻ lông mày cho nhỏ tắt, giữ ngón tay búp măng cho xinh xinh, xa lìa lao động như những việc chần tằm, vơ tơ, canh củi...

Lớn lên, biếng việc làm tang,
 Đờ tiền, tùy ý diễm trang tia hồng...
 Búp măng gương nhẹ tư dung,
 Chầy thu biếng nện, ngại công sức làm!
 Cảnh thoa, vàng vạn, cũng cam,
 Về may sợi chỉ, cuốn rèm mây phen...

Đề đi vào nghề ca nhạc, các nghệ nhân từ nhỏ đã phải tập ca vũ, học hát, học ngâm thơ, thao diễn đàn địch theo từng lứa tuổi:

Mười mười hai, ca múa dền,
 Mười ba, mười bốn học liền thơ ngâm,
 Mười lăm, mười sáu học cầm:
 Hai ống tay áo chứa đầm phong lưu...

Rồi các cô sống ung dung trong vườn nghệ thuật, nay dạo khúc đàn «Cao - sơn lưu thủy», mai biểu diễn bản nhạc «Bạch tuyết, Dương xuân», tiêu dao ngày tháng, nhìn đời bằng cặp mắt đầy hy vọng, lạc quan. Theo tư tưởng cổ xưa bấy giờ, cô nào cũng có hy vọng làm hoàng hậu hay cung phi cả:

Mấy năm đàn địch tiền dao,
 Ung dung «Nước chảy, Non cao» lứa lần,
 Khúc đàn «Bạch tuyết, Dương xuân»
 Đã nhẹ nhẹ điệu lại phần thanh thanh...

★

Cò, di ngồi đó dính ninh:
 «Chẳng dè em nó lại sành cầm ca!

«Nhấn về nói với mẹ cha:
 «Thôi thôi, sớm sớm liệu mà tiến vua!»

Từ đó, các nghệ nhân măng trẻ này nổi tiếng khắp Bắc thành và kinh đô Phú-xuân: Các nghệ nhân đã có sức hấp dẫn người đời hoan nghênh hâm mộ bằng tiếng ca du dương, cung đàn trầm bổng kèm theo nhan sắc «cá lặn, chim xa», «ngiên thành, nghiêng nước». Không những các quan văn võ phải say sưa mê mết, mà ngay đến hoàng đế cũng phải nao nao trong lòng! Bấy giờ nổi lên một phong trào yêu nghệ thuật, yêu ca nhạc: người ta được dự một buổi nghe nhạc, nghe đàn, dù có phải đổi các hàng nghìn vàng cũng không tiếc:

Từ đây tiếng nước kinh đô
 Lầu Tần, quán Sở cao đưa giá nàng:
 Khúc đàn muốn đổi nghìn vàng,
 Hừng hờ, cười nhạt, mặc chàng chạy theo!
 Đền vàng vẫn võ đón reo:
 Mặt rồng, trướng gấm, cũng neho mắt dòm...
 Ống tay áo, hương trời thơm
 Trắng treo lầu quế, hoa chườm mặt hoa...

Sở dĩ nghệ nhân được cao phẩm giá như vậy, là vì bấy giờ thời đại đang phồn vinh, nhà nước đang cường thịnh, nghệ thuật đang được yêu chuộng, đời nghệ nhân đang lên vì được từ Bắc đến Nam cả nước đang trọng vọng.

Bắt đầu từ năm 1792 trở đi, Quang Trung mất rồi, thời cực một phen biến chuyển. Nhưng nét vui tươi phải nhường chỗ cho lo buồn, những bậc lão thành dày danh vọng như Ngô Thi Nhậm, v.v... cũng phải ẩn thân trong cảnh thiền lâm Phật giáo để tránh cái vạ võ tướng va chạm! Cho nên các nghệ nhân phải từ Nam ra Bắc, mượn đền chùa Liễu làm lớp học nhạc, dạy đàn: giữ dịp kiếm ăn lần hồi cho qua ngày đoạn tháng.

Kinh kỳ lắm cảnh đời thay
 Ca lâu trắng lặn, vũ dài hoa rơi!
 Ngự câu ngày lẻ, nước trôi,
 Bình sinh ước nguyện nửa đời dở dang!

Qua bài « Nhân tình thảo » của Ngô Vi Qui trên đây, chúng ta rút được một số nhận định:

1. Triều Quang Trung cũng như nhiều triều đại khác, ca nhạc không được đặt thành ngành nghề đặc biệt. Ai có tài sắc thì tùy ý học tập, ai thành tài nghệ chỉ là tự phát, chứ không có lãnh đạo hẳn hoi.

2. Nghệ thuật âm nhạc đều xây dựng trên cơ sở kinh tế phong kiến. Một khi chính sự đổi thay, kinh tế đảo lộn, thì từ văn nghệ đến các thứ thượng tầng kiến trúc đều theo đó mà lần lượt sụp đổ!

3. Nghệ thuật ngày trước chỉ là phiến diện và tiến lệch, không có kết hợp với lao động. Nghệ nhân chỉ là « nghệ sĩ thuần túy », không lao động hóa. Cho nên mới bị tác giả « Nhân tình thảo » mỉa mai là không yêu lao động, chỉ chăm chăm chuốt điểm trang!

4. Dưới chế độ cũ, phụ nữ còn bị nhiều tầng áp bức, con người chưa được giải phóng hoàn toàn! Do đó nghệ nhân khi làm công tác ca nhạc, không có quyền lợi

vật chất để bảo đảm cho cuộc sinh sống tương lai. Cho nên một khi thời thế đổi thay, sinh kế sa sút, thì những tiếng « má hồng, mệnh bạc » mới theo đó mà mất mẻ mĩa mai! Chính tác giả Ngô Vi Qui cũng kết thúc bài « Nhân tình thảo » của ông bằng mấy câu này:

« Má hồng, mệnh bạc » xưa nay,
Riêng dẫu phận thiếp phen này long dong!
Gái sinh, những muốn má hồng!
Nực cười người thế: lạ lòng eo le!

19-12-1973

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Viết Trục người huyện Khang-lộc, làm thị trung đãi chiến thượng thư, trước Trục lạng hầu.

(2) Nguyễn Đăng Tuấn, người huyện Hương-trà, làm Đô sát thự Đô ngự sử.

(3) Lê Bá Dương, người huyện Hải-lăng, làm Đô sát thự Đô ngự sử, trước Đạo thành hầu.

CẦU XA-LỘC, THÀNH TAM-GIANG Ở ĐÂU?

NGUYỄN VĂN LỘC – NGUYỄN THỊ CHÚC

CUỐI năm 1426, nghĩa quân Lam-sơn tiến ra Bắc đã thu được nhiều thắng lợi. Một trong những thắng lợi đó là thắng lợi ở cầu Xa-lộc. Trong trận đánh này, cầu Xa-lộc và thành Tam-giang là những vị trí quan trọng, cần được xác định rõ.

Gần đây, chúng tôi đã thu được một số tài liệu về địa điểm đó, xin mạnh dạn trình bày, mong làm sáng tỏ thêm một phần sự thật lịch sử.

1. Cầu Xa-lộc: Sử sách cũ ghi văn tắt rằng trận cầu Xa-lộc xảy ra ở gần phủ trị của phủ Tam-giang. Các tài liệu địa lý học — lịch sử đã xác định rằng phủ trị của phủ Tam-

giang hồi thế kỷ XV là ở huyện Sơn-vi châu Thao-giang, ngày nay là huyện Lâm-thao, xã Sơn-vi, tỉnh Vĩnh-phú. Vậy cầu Xa-lộc, hay Xa-lộc kiều, chắc chắn phải ở vùng xung quanh đấy. Trên phương hướng đó chúng tôi đã tìm thấy cầu Xa-lộc ở đầu làng Tứ-xã, gần giáp hai làng Sơn-vi và Dục-mỹ thuộc huyện Lâm-thao ngày nay.

Cầu Xa-lộc, ở địa phương còn có tên gọi nôm na là cầu Đồng-dọc, cầu Đường-dọc hay cầu Ròng-rọc. Tên cầu Ròng-rọc này, cả bản dịch và lời chú giải của bộ Đại Việt sử ký toàn thư (1) cũng đều có ghi. Ngữ âm học — lịch sử đã cho biết phụ

âm [d] thời cổ có dạng phát âm là [Sl]. Cho nên có thể dễ dàng hiểu rằng Xa-lộc chính là tên phiên âm của Dục (hoặc Rục), tương tự như trường hợp Siêu-loại, Thồ-lôi là tên phiên âm của Sủi (quê Ý lan phu nhân) hoặc Xuân-lập, Khả-lập là tên phiên âm của Sộp, Xấp quê Lê Đại Hành). Cầu Xa-lộc — Ròng-rọc nằm trên đường nối giữa hai làng Tứ-xã và Cao-xá ngày nay. Đây là con đường giao thông nối trên một vùng đồng chiêm trũng của vùng hạ huyện Lâm-thao, một đầu thông ra Việt-tri, một đầu thông ra bến đò về Sơn-tây. Cầu được kiến trúc theo kiểu thượng gia hạ trí (trên nhà dưới cầu) làm bằng gỗ lim, dài khoảng 30m, rộng khoảng 2m. Đến nay, cầu không còn, nhưng cột chân cầu vẫn còn. Chúng tôi đã khảo sát được một mô cầu là một hệ thống gồm năm cột lim chôn ghép vào nhau. Bên cạnh cầu, hiện vẫn còn đền Xa-lộc, thờ Lân Hồ hầu là người có công chống quân Nguyên ngày trước.

Nếu cầu Xa-lộc ở vị trí đó thì đường đi của bọn xâm lược ngày trước như thế nào? Sau khi nghiên cứu, chúng tôi thử hình dung con đường của đạo quân Minh, mà sử cũ chép là do tên tướng Vương An Lão chỉ huy đã đi qua.

Như chúng ta đã biết, con đường dọc sông Hồng là con đường mà xưa kia quân Mông-cổ nhiều lần đã đi qua. Cho nên đến thời Minh bọn Vương An Lão chắc hẳn cũng đi theo con đường này. Đó là con đường đi bên tả ngạn sông Hồng mà trong *Đại thanh nhất thống chí* đã ghi: « Một đường do huyện Mông-tự, phủ Lâm-an, qua thác Liên-hoa vào cửa quan Thạch-lũng thuộc Giao châu xuống động Trinh-lan, đi theo bờ hữu sông Thao bốn ngày đến châu Thủy-vĩ, lại tám ngày đến châu Văn-bàn lại năm ngày đến huyện Trấn-yên, lại năm ngày đến huyện Hạ-hòa, lại hai ngày đến huyện Thanh-ba lại ba ngày đến phủ Lâm-thao tức là thượng lưu sông Phú-lương (tức khúc sông Hồng từ Ngã ba Hạc trở xuôi)... Từ Lâm-thao đi hai ngày đến huyện Sơn-vĩ, lại hai ngày đến phủ Hưng-hóa, đi một ngày đến ngã ba sông, có miếu thờ thần Bạch-hạc, rồi đi đò sang bến Phú-lương » (2).

Như vậy, theo đường dọc sông Hồng, qua Hạ-hòa, Thanh-ba, Lâm-thao, là đường chính mà quân xâm lược thường đi trên đất Vĩnh-phú. Vậy Vương An Lão có thể hội quân ở ngã ba Hạc, qua sông Lô về Vĩnh-tường, xuôi Hà-nội. Cũng có thể chúng

qua sông Hồng ở Trinh-xá, sang Sơn-tây về Hà-nội. Ở Trinh-xá, hiện nay vẫn còn bến đò sang sông (bến đò Cồ-đò). Xưa, đây là một cửa quan, đã được sự sách ghi: « Cửa quan Trinh-xá, một cửa quan chính, cách huyện Sơn-vĩ 54 dặm về phía đông » (3).

Khi nghiên cứu thực địa, chúng tôi còn được nhân dân chỉ một con đường thiên lý đi từ phủ trị Sơn-vĩ về Vĩnh-lại, Trinh-xá. Song, trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi thấy đây là đường thiên lý mới được đắp từ thời Lê. Tóm lại chúng tôi thấy rằng: đường thiên lý lúc đó có thể từ phía Bắc đi vòng qua làng Tứ-xã hiện nay, rồi dọc theo sông Hồng, đi đến Vĩnh-lại, sang đò Sơn-tây. Đó có thể là con đường mà Vương An Lão đã dự định cho quân đi xuống tiếp viện cho thành Đông-quan, lúc này đang bị nghĩa quân Lam-sơn bao vây, uy hiếp.

2. Thành Tam-giang.

Về thành Tam-giang, chúng tôi thấy rằng khi nhà Minh thống trị nước ta, chúng luôn luôn bị nhân dân không ngừng nổi lên chống lại. Vì vậy, để bảo vệ phủ trị, chúng phải đắp thành đóng quân liền ngay đó. Phủ trị Tam-giang xưa ở Sơn-vĩ. Vậy thành Tam-giang phải ở sát phủ trị, chứ không thể ở tận ngã ba Việt-tri ngày nay, như ý kiến đoán định của một số người, cách xa hàng chục cây số.

Sau khi nghiên cứu, chúng tôi thấy hiện giờ ở đất gò Rền, thôn Dục-mỹ, xã Cao-xá, huyện Lâm-thao còn di tích một tòa thành cổ. Sử sách cũng có nói đến thành này. *Đại nam nhất thống chí* viết « Thành cổ Dục-mỹ ở địa phận xã Dục-mỹ, huyện Sơn-vĩ, nền cũ vẫn còn, chưa rõ đắp từ thời nào ». (4)

Qua khảo sát thực tế, chúng tôi thấy thành Dục-mỹ được đắp trên một quả gò tương đối cao, đó cũng là một di chỉ cư trú hậu kỳ thời đại đá mới. Khu vực nội thành rộng trên mười mẫu. Toàn bộ tường thành hiện nay chỉ còn từng quãng một. Thành đắp hình gần vuông. Thành chính hiện nay có chỗ cao 4m5 (bờ thành phía nam) đất đắp thành là đất đồi màu gạch cua, pha đá sỏi, loại đất đồi bị la-tê-rít hóa. Đất đắp thành hiện còn chỗ cao nhất 2m5 (góc thành phía Bắc) mặt thành rộng 2m. Ngoài thành từ phía nam đến tây, còn có hào. Đất đào hào được dùng đắp tường thành. Chỗ hào đó nay còn rộng 4m. Bề ngoài thành chính về phía bắc còn được đắp một tường thành phụ, nay còn rộng 1m5

cao 1m. Thành có hai cửa chính: đông và tây, rất chính xác. Cạnh cửa tây về bên trái có một giếng nước, đến nay đã bị lấp. Phía cổng đông, nhân dân đã san đề trồng sắn. Vùng này, nhân dân từ xưa vẫn truyền lại rằng đây là một khu đất có «ma Ngô» rất thiêng, nhất là giếng nước thì lại càng linh thiêng hơn, không ai dám ở gần. Lại còn phải kiêng chữ «Ngô» mà gọi là «bắp».

Xét về cấu trúc thành, chúng tôi cho rằng: đây chính là thành Tam-giang, thành bảo vệ phủ trị Tam-giang và có thể bảo vệ đường giao thông từ Vân-nam sang Đông-quan. Lúc đó, ở tuyến đường này, giao thông đường thủy không phải là chủ yếu, nên phủ trị còn ở xa bờ sông. Vậy thành đắp để bảo vệ phủ trị phải ở gần phủ trị là điều hợp lý.

Như vậy thành Tam-giang cách cầu

Xa-lộc khoảng 1 km về phía tây, cách sông Hồng 4 km về phía đông, cách Việt-tri từ 15 km về phía đông bắc. Về mặt địa hình, cầu Xa-lộc và thành Tam-giang ở vào một vùng bao bọc bởi những cánh đồng chiêm trũng có những chỗ nước quanh năm không cạn, nên đi lại chỉ có một tuyến đường độc đạo, dễ gặp khó khăn, không thuận tiện như những vùng khác.

CHÚ THÍCH

(1) Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh chú giải, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1968.

(2) *Đại nam nhất thống chí*, tập IV, trang 300 — 301. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

(3) *Đại nam nhất thống chí*, tập IV, trang 217.

ĐỌC SÁCH

DU LUẬN NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI BỘ

« LỊCH SỬ VIỆT NAM » TẬP I

(Trích trong THE JOURNAL OF ASIAN STUDIES
vol. XXXIII, Number 2, 2-1974, tr 338 — 340)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

*TẬP I — Sách biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của
Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam Hà-nội, Nhà xuất bản
khoa học xã hội 1971
438 trang. 3đ00*

THEO cổ truyền, viết về lịch sử Việt Nam là độc quyền dành riêng cho các học giả theo đạo Khổng, họ chủ trương nhắc lại biên niên sử các triều đại hoặc biên soạn những sách bách khoa toàn thư về lịch sử, hơn là phân tích có tính chất giải thích và phê phán. Truyền thống này bị phá vỡ lần đầu tiên với cuốn *Việt Nam lịch sử và văn hóa* (*) của Lê Thành Khôi, in năm 1955. Tác phẩm này đứng vững không bị thách thức trong hơn 15 năm qua cả về hai phương diện chỉ tiết tự sự và giải thích phê phán. Năm 1971, cuốn *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, được in ở Hà Nội dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ta có thể đem đối chiếu cuốn lịch sử này với tác phẩm của ông Lê Thành Khôi trên hai phương diện, áp dụng các phương pháp phân tích hiện đại và cách trình bày các sự kiện từ thời tiền sử đến giữa thế kỷ XIX. Nếu các học giả theo đạo Khổng biên soạn những cuốn lịch sử cổ truyền đầy rẫy thành kiến với người nông dân vô học, và nếu ông Lê Thành Khôi được tiêu biểu cho nhà học giả có cảm tình với nông dân thì, cuốn *Lịch sử Việt Nam* nói rằng mạch họ bản thân người nông dân hàng thế kỷ kinh nghiệm ở dưới cùng Lặc thang xã hội.

Cuốn *Lịch sử Việt Nam* được viết cho đối tượng độc giả Việt Nam trong một thời kỳ khủng hoảng quốc gia nghiêm trọng nhưng không phải không có tiền lệ. Bối cảnh này cộng với cơ sở ý thức hệ của cuộc Cách

mạng Việt Nam hiện hành, đã cung cấp nền móng cho cả hai lập trường tự sự và giải thích của tác phẩm. Bất cứ ai đã đọc những tác phẩm lịch sử của Đảng Cộng sản Trung-quốc, đều sẽ quen thuộc với cách bố cục biện chứng của cuốn *Lịch sử Việt Nam*. Nội dung ý thức hệ lồng vào không biến thành vật chết, mà được sử dụng như một công cụ cần thiết để phác họa lại những khía cạnh kinh tế và xã hội trước đây bị xem nhẹ. Những sự phát triển kinh tế và xã hội ở cấp xã được phân tích có hệ thống về mặt biên niên sử và địa lý học, đối chiếu với những cuộc nổi dậy của người nông dân và những thời kỳ thịnh suy của các triều đại. Đây là một bước tiến quan trọng so với những lịch sử thiên về triều đình của Khổng giáo. Chắc chắn ông Lê Thành Khôi cũng ngã theo xu hướng này, nhưng ông không có được những dữ kiện và sự cương quyết về ý thức hệ đã cho phép các nhà sử học Hà Nội hoàn toàn tự do phá vỡ cái khuôn chống nông dân cũ kỹ của lịch sử cổ truyền, để xây dựng nên một quan điểm lịch sử thật sự hướng về người nông dân. Đây là sự đóng góp lớn nhất của cuốn *Lịch sử Việt Nam*.

* Lê Thành Khôi — *Le Việt Nam. Histoire et Civilisation*, Ed. Sociales, Paris, 1955. (N.d.)

Trong phần bàn về thời tiền sử, cuốn *Lịch sử Việt Nam* chứng minh cho thấy một nỗ lực phi thường về nghiên cứu khảo cổ học. Công trình của các nhà khảo cổ Hà Nội trong hơn 20 năm qua làm cho phần lớn công trình của các nhà khảo cổ Âu châu được tiến hành nghiên cứu dưới thời kỳ Pháp thuộc, trở thành lạc hậu. Niên đại của những di chỉ đồng thau xác định bằng phương pháp các bon — I4, chỉ cho thấy biểu niên đại của các nền văn hóa đồ đồng thau phải đẩy lùi trở lại ít nhất cũng hàng ngàn năm so với bất cứ giả thuyết nào được dự kiến trước đây. Do đó, cuốn *Lịch sử Việt Nam* đã làm lạc hậu chương thứ nhất của ông Khôi, là chương đề cập về thời tiền sử và những buổi đầu của lịch sử, trước khi Nhà Hán ở Trung-quốc hành trưng xuống lưu vực sông Hồng.

Các nhà sử học Hà Nội đã sử dụng có hiệu quả và công phu văn học dân gian và các truyền thuyết để làm sáng tỏ những giai đoạn lịch sử, mà người ta thu thập được ít dữ kiện cụ thể có giá trị. Điều này minh họa qui mô tận dụng mọi nguồn tài liệu có giá trị của các nhà khoa học Hà Nội nhằm nghiên cứu lịch sử của họ, đây là lần đầu tiên người ta trích dẫn có hệ thống kho tàng văn học dân gian và truyền thuyết phong phú của Việt Nam để soi rọi ánh sáng vào những vấn đề lịch sử. Ông Lê Thành Khôi không thực hiện được một sự áp dụng có ý nghĩa nào về những truyền thống văn chương truyền khẩu này, mặc dù những bộ sử ký đầu tiên hiện còn lưu tồn được viết từ đầu thế kỷ XIV.

Chúng ta cần đặc biệt ghi nhận một khía cạnh cuối cùng của cuốn *Lịch sử Việt Nam*, là cách sử dụng bản đồ và tranh ảnh để minh họa nội dung sách. Việc sử dụng tranh ảnh để trình bày nghệ thuật và kiến trúc của các giai đoạn lịch sử khác nhau càng cần được đặc biệt hoan nghênh hơn vì, cho đến nay, những khía cạnh này hết sức bị xem thường. Khi bàn về nghệ thuật và kiến trúc, ông Khôi nói kỹ về phong cách các cung điện và đền chùa trông thấy rõ, nhưng ông hoàn toàn không biết về nghệ thuật dân gian, một nền nghệ thuật đã đạt mức nở rộ ở thế kỷ XVIII và biểu lộ hết sức rõ nét phong trào nông dân trong suốt thời kỳ đó.

Thái độ quốc gia chủ nghĩa của cuốn *Lịch sử Việt Nam* có nguồn rễ lịch sử sâu xa. Ngay sự tồn tại của một nền lịch sử Việt Nam phần lớn cũng nhờ vào sự kiên trì của chủ nghĩa quốc gia Việt Nam đứng trước những cố gắng đồng hóa lặp đi lặp lại của người Trung-quốc. Vì lý do đó cho nên khó có thể tách rời lịch sử Việt Nam khỏi chủ nghĩa quốc gia Việt Nam. Hơn nữa, nước Việt Nam hiện đại trỗi dậy từ một thời kỳ đô hộ đặc biệt cay đắng cho nên, do nhu cầu về mặt chính trị, chủ nghĩa quốc gia trở thành một yếu tố không thể thiếu được trong các sách báo viết về lịch sử.

Cái khung sườn mác-xít của cuốn *Lịch sử Việt Nam* không biến thành vật chướng ngại đối với các độc giả không cộng sản. Nhà sử học hiện đại về Việt Nam sẽ phát hiện thấy chủ nghĩa biện chứng mác-xít có những ưu điểm nhất định so với quan điểm cổ truyền của Khổng giáo. Điều quan trọng nhất là nó đã xoáy mạnh sự chú ý của các sử gia Hà Nội vào những yếu tố xã hội và kinh tế. Nó cũng thể hiện được một nền văn học và nghệ thuật dân gian, của trí thức dựa vào nông dân và chống lại các thiết chế, mà ngay từ thế kỷ XVI đã phát triển thành một khả năng tranh giành với quan điểm hướng về Trung-quốc với ý thức hệ Khổng giáo chính thức. Các sử gia không cộng sản sẽ khám phá thấy, thực chất vấn đề duy nhất do khung sườn mác-xít của cuốn *Lịch sử Việt Nam* đặt ra, chỉ thuộc lãnh vực từ ngữ học. Ở đây từ ngữ được chuyên môn hóa cao độ để nhằm phục vụ những yêu cầu cơ bản về mặt lý thuyết. Đặc biệt trường hợp có liên quan đến từ « chủ nghĩa phong kiến ». Về mặt ý thức hệ, từ « chủ nghĩa phong kiến » được dùng để chỉ những tình trạng lệ thuộc trong lịch sử; nó có ý nghĩa khác hẳn khi được dùng để phân tích sự kết hợp đặc biệt của những hiện tượng xã hội và chính trị. Chắc chắn, các sử gia Hà Nội nhận thức được điều này. Hậu quả là họ hy sinh danh từ *phong kiến* vì các nhu cầu ý thức hệ, nhưng đồng thời lại dùng danh từ *cát cứ* có tính chất miêu tả cụ thể hơn để chỉ những hiện tượng tương đương của Việt Nam gần sát nghĩa nhất với danh từ chủ nghĩa phong kiến như được áp dụng ở châu Âu và Nhật bản. Độc giả

cuốn *Lịch sử Việt Nam* không nên để bị những sự vận dụng lý thuyết làm nhìn chệch vấn đề đi, mà không phát hiện được những điểm nghiên cứu, phân tích chặt chẽ hơn. Bất cứ sự đối thoại sắp tới nào giữa các sử gia Hà Nội với các nhà sử học nghiên cứu về Việt Nam ở những nơi khác trên thế giới, đều sẽ thừa hưởng được ở công trình phân tích cụ thể này mà cuốn *Lịch sử Việt Nam* đã bắt đầu tiến hành một cách hết sức đáng khâm phục.

Lịch sử Việt Nam là một tác phẩm quan trọng đóng góp vào lãnh vực nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Rất mong rằng, trong một tương lai gần đây sẽ có người chuyển dịch sang Anh ngữ.

KEITH TAYLOR
(*Trường đại học Mi-chi-gan*)
X. X. dịch

TIN TỨC

PHÁT HIỆN THÊM BIA VÀ BÊ ĐÁ THỜI TRẦN

BIA cũng như các hiện vật khác từ xưa truyền lại, vốn giữ một vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử và lịch sử mỹ thuật nước nhà. Tuy nhiên, về mặt này, sự hiểu biết của chúng ta hiện chưa được đầy đủ, chưa có hệ thống. Cho nên, phát hiện di vật cổ, và giới thiệu kịp thời các di vật ấy, là việc làm rất cần thiết. Trong thông báo này, chúng tôi xin nêu lên hai tấm bia và vài chiếc bê đá mới được phát hiện. Còn nghiên cứu các hiện vật ấy, thì chúng tôi xin dành lại dịp khác, trong khuôn khổ những bài khác.

1. Bia thời Trần trong động Thiên-tôn.

Trong khu di tích *Hoa-lư* ở Ninh-bình động *Thiên-tôn* là một hang đá tự nhiên, nhỏ mà đẹp. Động được biến thành nơi thờ phật lần thành *Trần Võ*. Động có chuông đúc vào đời *Cảnh Thịnh*, với tên đề « *Thiên Tôn Tự Chung* » (Chuông chùa *Thiên-tôn*). Trong phạm vi động, còn khá nhiều di vật cổ thuộc các thời *Lý* và *Trần*: những mảnh gạch hoa, mảnh bê sen, mảnh tháp... Nhiều người nghiên cứu đã coi động *Thiên-tôn* là một điểm trọng yếu của khu di tích *Hoa-lư*, và đặt vấn đề nghiên cứu lâu dài động này. Vào cuối tháng 2-1974, chúng tôi trở lại *Hoa-lư*. Với sự giúp đỡ của đồng chí Lê Ngọc Hoàn, cán bộ địa phương, chúng tôi đã thăm kỹ hơn di tích *Thiên-tôn*, và sau đó đã phát hiện ra một tấm bia thời *Trần* tạc vào năm « *Long Khánh bình thin* »... (1376). Bia đời *Trần* thuộc loại di vật hiếm: đây có lẽ là tấm bia *Trần* thứ 10 mà đến nay chúng ta biết được cụ thể. Bia được chạm ngay ở vách núi, phía trái cửa hang, ở độ cao vừa tầm mắt. Có lẽ do mặt bia không được bào phẳng, đã để lại phủ rêu phong, nên xưa nay nó không

được mấy ai chú ý tới. Đây là một tấm bia nhỏ hình chữ nhật, không có trang trí gì. Chữ trong lòng bia, nét thô, to, không được tĩa gọt kỹ càng, có thể nói là « phóng khoáng » vì không theo một kiểu chữ mẫu nào cả. Nhìn chung nó gần gũi với những chữ khắc trên mặt sau nhiều bê đá cùng thời *Trần*. Đặc điểm này về tự dạng, chúng ta chưa gặp ở những tấm bia *Trần* khác. Bản bia nói chuyện ruộng đất, phurong, và một số sự việc khác có liên quan đến sử học.

★

2. Bia thời Trần ở chùa Long-đầu.

Chùa ở chân núi *Long-đầu*, trước mặt chùa *Thầy*, trong địa phận xã *Sài-sơn*, thuộc huyện *Quốc-oai*, tỉnh *Hà-láy*. Căn cứ vào kiến trúc và trang trí, chúng ta có thể nói rằng chùa mới được sửa lại toàn bộ trong thời gian gần đây. Dấu vết cổ nhất của chùa là một tấm bia đời *Trần*. Bia hiện ở đầu hồi trái nhà thờ Mẫu, và được sử dụng như một mảng tường. Bia đã mất đế. Chữ cũng như trang trí đều được chạm chìm trên mặt đá bào nhẵn. Vòng trán bia cao, mặt trước có đôi phurong chầu vào 4 hàng chữ lớn: « *Phật Tích sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư diễn địa kệ chi* ». Dưới chữ và chìm là một hàng « hoa đơn », tương tự như mô-típ mà một số anh chị em nghiên cứu mỹ thuật quen gọi là « cổ linh chi ». Nhưng, ở đây, « cổ linh chi » đã được cách điệu hóa hơn, so với cũng mô-típ ấy ở những nơi khác. Trang trí trên đường diềm bao quanh cả hai mặt bia là những « hoa dây » chạm chìm, nét kếp, mảnh và nông. Diềm dưới mặt trước còn để lại ở một góc dấu vết của hai hàng « thủy ba » (sóng) hình

« năm » và hình « sin ». Chúng ta đã gặp những hình thức trang trí kể trên trên tháp *Phổ-minh* (tỉnh Nam Hà), và trên bia *Hương-đạo* (huyện Văn-lâm, tỉnh Hải Hưng).

Tấm bia này do cán bộ của Viện mỹ thuật phát hiện trong thời gian trước đây được tạc vào năm 1327.

Riêng về bia Long-đầu, chữ trong lòng bia đã mờ, nhiều chỗ bị mòn ở mức khá trầm trọng. Tuy vậy, qua bản rập chúng tôi thấy rằng văn bia ở mặt trước được viết theo lối chữ thảo rất đẹp. Nội dung: một số sự kiện đã xảy ra trong địa phương dưới triều *Hưng Long* (đầu thế kỷ thứ XIV). Trên mặt sau, chữ khắc choán kín cả mặt bia. Đứng về mặt bố cục tạo hình, mặt khắc chữ này rõ rệt gồm ba phần. Trên đầu cùng của trán bia: những cột chữ ngắn, khắc theo chiều dọc, nhưng cũng trong phạm vi trán bia: những cột chữ khắc theo chiều ngang của bia. Dưới nữa, trên toàn mặt thân bia: chữ khắc theo chiều dọc. Bố cục nêu trên là một đặc điểm mà chúng tôi chưa tìm thấy ở một tấm bia nào khác thuộc bất cứ thời nào. Nội dung văn bia ở mặt sau này: một số sự kiện có liên quan đến lịch sử triều *Trần*, chuyện ruộng đất...

Chúng tôi còn tìm hiểu thêm được phần nào mặt cạnh trái của bia, sau khi đã cạy một số mảnh vừa gắn liền bia với tường. Mặt này cũng đầy chữ khắc: mấy chữ « *Xương phù tán dậu* » cho phép khẳng định niên đại cụ thể của bia (1381).

3. Ba bệ đá mang mô-típ thời Trần ở huyện Ứng-hòa Hà Tây.

Trước đây, chúng ta chỉ mới biết rằng ở huyện *Ứng-hòa* (tỉnh Hà Tây) có một chiếc bệ đá: bệ *Thanh-sam*. Trên bệ, không có dòng chữ nào ghi rõ niên đại. Tuy nhiên, căn cứ vào trang trí, nhiều người xếp nó vào cuối thời *Trần* (?). Vào tháng 11-1973 chúng tôi mở cuộc khảo sát mới, và đã phát hiện thêm ba chiếc bệ đá nữa: một ở chùa *Giao-thông* (thôn Tiễn, xã Viên-nội); một ở chùa *Đại-bi* (thôn Trung, xã Viên-nội); một ở chùa *Diễn-phúc* (thôn Trần-dũng, xã Hoa-son). Trên hai bệ đá ở xã

Viên-nội đều có chữ ghi niên đại cụ thể: cuối thế kỷ thứ XIV. Các dòng chữ sau hai bệ này ít nhiều còn ghi lại công đóng góp của cộng đồng làng xã vào việc dựng chùa. Trên bệ chùa *Diễn-phúc*, trái lại không có một chữ nào cả.

Như nhiều bệ đá khác ra đời trong thời *Trần*, ba bệ vừa phát hiện được đều là những khối hình hộp chữ nhật, mặt rộng, rõ ràng không phải là bệ một tượng (1). Bệ nào cũng được phân làm ba đoạn rõ rệt: tòa sen, thân bệ, đế.

Trang trí trên tòa sen gồm hai hàng « cánh (sen) ngửa » ở trên và một hàng « cánh (sen) úp » ở dưới. Ở hai hàng trên, cánh hoa nổi lên những đường gân mang chắt cách điệu, và chính giữa mỗi cánh là một mô-típ kết hợp nhiều vòng tròn.

Thân hai bệ ở Viên-nội được trang trí bằng những diềm « hoa dây », « lá sồi », « rồng », hoa lá cách điệu, « chim thần » (ở bốn góc)... Riêng bệ *Diễn-phúc* lại giống bệ *Thanh-sam* hơn: rồng được thể hiện theo một bố cục có phần đặc biệt; và trên một diềm đã xuất hiện « sư tử hí cầu », một đồ án thường gặp trên hiện vật thời *Lê-mạt*. Cho đến nay, chúng ta chưa hề gặp đồ án « sư tử hí cầu » thuộc kiểu này trên một bệ đá nào mà mình vẫn ghi rõ một niên đại thuộc thế kỷ XIV. Đế của bệ *Diễn-phúc* theo kiểu « chân quỳ dạ cá ». Đế của bệ *Đại-bi* được chạm nổi một hàng « rồng đuổi » trên hàng « thủy ba ». Đế của bệ *Giao-thông* gồm: một đường diềm với những núm nổi, mỗi núm là hai vòng tròn đồng tâm; một hàng « thủy ba » hình « năm » và hình « sin ».

Nhìn chung, ba bệ đá mới phát hiện này có khả năng góp cho chúng ta những hiểu biết mới về mỹ thuật thời *Trần*, cũng như đôi nét về lịch sử thời ấy.

TRẦN LÂM — ANH TRÚ

(1) Bệ thời *Lý* chỉ đỡ một tượng thôi.

MỘT ẤN ĐỒNG THỜI LÊ THÁNH TÔNG MỚI PHÁT HIỆN TẠI HÀ NỘI

ĐẦU tháng 7 năm 1974 trong khi tham gia kiểm kê di tích lịch sử ở khu Đồng-đa Hà-nội, cụ Trần Huy Bá, cán bộ hưu trí của Cục bảo tồn bảo tàng có biết một đơn vị bộ đội đóng ở thôn Hào-nam khu Đồng-đa có giữ một ấn đồng thời Lê. Cụ Bá đã báo cho Viện bảo tàng lịch sử biết và đề nghị xin lại mang về Viện.

Các cán bộ Viện bảo tàng lịch sử đã về tận nơi nghiên cứu và được biết: Cách đây khoảng một năm, trong khi đào ao ở cách cửa đình Hào - nam khoảng 100m, xã viên hợp tác xã ở thôn Hào - nam đã tìm thấy chiếc ấn này ở độ sâu 1m. Anh em bộ đội đóng ở đây đã xin chiếc ấn trên về giữ và sau đó tặng lại Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam.

Chiếc ấn này hình vuông, mỗi cạnh dài 7,4 cm, thân dày 1,3 cm. Toàn bộ ấn (từ mặt lồi đầu núm) cao 9,5 cm, riêng núm ấn cao 8,2 cm. Mặt ấn có khắc 9 chữ Hán (lối viết chữ triện) «Tuần (hay Thuần) tương hậu vệ bào lâm hậu sở ấn». Trên lưng ấn khắc 3 hàng chữ Hán (lối viết chân phương). Bên phải núm cầm có chữ: «Tuần tương hậu vệ bào lâm hậu sở ấn, thượng bảo ty tạo», bên trái núm cầm khắc niên hiệu: «Hong đức nhị thập tứ niên nguyệt nhật» có nghĩa là: ấn của Hậu sở Bào lâm thuộc Hậu vệ Tuần tượng (một đơn vị quân đội đời Lê-Thánh Tông), do ty Thượng bảo đúc năm Hồng-đức thứ 24 (1493).

Nghiên cứu trong các sách sử, chúng ta biết rằng quân đội thời Lê Thánh Tông được tổ chức thành hai loại: Thân binh (hay cấm binh) bảo vệ kinh thành và ngoại binh bảo vệ các trấn. Quân số các đơn vị

được quy định theo hệ thống từ trên xuống dưới như sau: Vệ, Sở, Ty, Đội. Mỗi Sở 400 người, mỗi Ty 100 người, mỗi sở gồm 20 đội, mỗi đội 20 người. Thân binh (hay cấm binh) bảo vệ kinh thành gồm có hai vệ Kim ngô và Cầm y, bốn vệ Hiệu lực, bốn vệ Thần vũ, sáu vệ Điện tiền, bốn vệ Tuần tượng, bốn vệ Mã bệ, dưới vệ có các Sở hay Ty.

Tóm lại chiếc ấn trên là của một đơn vị nuôi voi thuộc quân Cầm y bảo vệ kinh thành Thăng-long, thời Lê Thánh Tông đúc năm 1493.

Ấn đồng là loại di vật lịch sử quý giá, là loại hiện vật chứng minh sự có mặt hiển nhiên của các bậc quan lại các cấp chính quyền và quân đội thời xưa. Nhưng từ trước đến nay loại hiện vật này chưa được phát hiện và nghiên cứu nhiều. Không kể một số ấn đồng của quan lại các phủ huyện, tổng xã, chúng ta mới chỉ sưu tầm được mấy chiếc ấn đồng quý. Tháng 3 năm 1920 một chiếc ấn đồng hình chữ nhật (một cạnh dài 10 cm và một cạnh rộng 8,5 cm là ấn của một võ quan thời Quang Trung tìm được ở Đồng-hới — Quảng-bình).

Năm 1962 Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam sưu tầm được chiếc ấn đồng khắc chữ triện «Môn hạ sảnh ấn», lưng ấn khắc niên hiệu: (lối viết chân phương) «Long khánh ngũ niên» tại xã Hương-giang huyện Hương-khê tỉnh Hà-tĩnh. Theo Phan Huy Chú thì «Năm thứ tư đời Trần Dụ tông (1344) đổi hành khiển ty ở Thánh từ cung (chỗ Thượng hoàng ở) làm Thượng thư sảnh, còn Hành khiển ty ở Quan triều cung (chỗ Hoàng đế ở) vẫn đề là Môn hạ sảnh như trước». Cũng

theo Phan Huy Chú chức hành khiển bắt đầu từ thời Lý chuyên lấy trung quan làm chức ấy, đó là chức quan to sau Tể tướng, Như vậy chiếc ấn này là của quan « Môn hạ sảnh » một chức quan to đời Trần, đức năm Long khánh thứ năm (niên hiệu của Trần Duệ tông) 1377.

Năm 1957 một gia đình nông dân ở xã Thiện-thuật huyện Bình-gia Lạng-sơn đào một đoạn tường đất ở gần nhà lại tìm được một chiếc ấn đồng vuông khá lớn (mỗi cạnh dài 11,5 cm), lưng ấn có núm hình con nghè rất đẹp. Bên cạnh con nghè có hai hàng chữ Hán « Đề thống tướng quân chi ấn » và « Hồng Thuận lục niên thập nhất nguyệt thập lục nhật tạo ». Đề thống tướng quân là chức quan võ cỡ lớn tương đương như tư lệnh trưởng các quân khu của ta ngày nay. Chiếc ấn này được đúc ngày 10 tháng 11 năm Hồng Thuận (niên hiệu đời vua Lê Tương Dực) thứ 5 (1515).

Như vậy là cho đến nay, chúng ta mới chỉ tìm được 4 chiếc ấn đồng quý giá: Một chiếc đời Trần (thế kỷ XIV), một chiếc đời Lê Thánh tông (cuối thế kỷ XV), một chiếc đời Lê Tương Dực (đầu thế kỷ XVI), một chiếc thời Quang Trung (cuối thế kỷ XVIII). Trong tình hình hiện nay, các hiện vật lịch sử như các loại sắc phong, chiếu chỉ của vua, chúa các thời, các bia ký, những đồng tiền... có niên đại tuyệt đối còn hiếm, thì ấn đồng rõ ràng là những hiện vật lịch sử rất quý giá góp phần vào việc nghiên cứu các thời kỳ lịch sử dân tộc.

Trong khi tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã được bác Lê Tư Lành chuyên viên Viện bảo tàng lịch sử giúp đỡ tận tình, nhân đây xin tỏ lời cảm ơn chân thành.

Tháng 9 năm 1974
NGUYỄN VĂN HUYỀN